

Số: 45/2019/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày 20 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành bảng giá đất giai đoạn 2020-2024
trên địa bàn tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về Khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XIV, kỳ họp thứ 12 về giá đất 5 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1325/TTr-STNMT ngày 17/12/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Lai Châu và được áp dụng kể từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024.

Trường hợp khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất, khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng hoặc giảm tỷ lệ theo quy định tại khoản 1, Điều 14 của Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất và khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất; bổ sung các đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất

hiện hành theo quy định quy định tại khoản 3, Điều 9 của Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất thì Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lập dự án và tổ chức xây dựng điều chỉnh bảng giá đất theo quy định hiện hành.

Điều 2. Các nội dung khác chưa được quy định trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu, được thực hiện như sau:

1. Đối với giá các loại đất khác chưa được quy định trong Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu:

a) Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí và khu vực.

b) Đất sản xuất nông nghiệp khác: Giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề; trường hợp liền kề nhiều loại đất sản xuất nông nghiệp thì căn cứ vào loại đất nông nghiệp có giá thấp nhất.

c) Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất phi nông nghiệp khác: Giá đất bằng 70% giá đất ở cùng vị trí và khu vực.

d) Đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh: Giá đất bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ cùng vị trí và khu vực.

đ) Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Giá đất bằng 60% giá loại đất liền kề. Nếu liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất; trường hợp không có các loại đất đã định giá liền kề thì tính bằng 40% giá đất ở cùng vị trí và khu vực.

e) Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng: Trường hợp sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì giá đất được xác định bằng 60% giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí; trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì giá đất được xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ cùng vị trí và khu vực.

g) Đất chưa sử dụng khi cần định giá thì giá đất bằng 20% giá đất loại đất liền kề, nếu liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định bằng giá đất của loại đất sau khi đưa vào sử dụng.

2. Giá đất trong trường hợp đặc biệt

a) Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp với 2 đường, tuyến đường, phố có giá trở lên thì xác định giá theo đường, tuyến đường, phố có mức giá cao nhất; vị trí 1 được tính hệ số bằng 1,2 giá đất của đường, tuyến đường, phố có giá đất cao nhất. Các vị trí còn lại được xác định theo vị trí của đường, tuyến đường, phố có khoảng cách gần nhất; nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, tuyến đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, tuyến đường, phố có giá cao nhất. Trường hợp thửa đất không tiếp giáp với tuyến đường, đoạn đường, phố, khu dân cư có giá nhưng tiếp giáp với đường ngõ, ngách đi chung (*đường ngõ, ngách do Nhà nước quản lý*) chưa có giá thì được xác định theo giá đất của vị trí còn lại trong Bảng giá đất.

b) Trường hợp thửa đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có nhiều mục đích sử dụng thì giá đất được xác định theo từng mục đích sử dụng đất của từng vị trí, khu vực của thửa đất đó.

3. Giá đất giáp ranh giữa các huyện, thành phố

Đất phi nông nghiệp thuộc khu vực giáp ranh được xác định theo đường địa giới hành chính giữa các huyện, thành phố vào mỗi bên 100 m; đối với đất nông nghiệp được xác định theo đường địa giới hành chính giữa các huyện, thành phố vào mỗi bên 200 m. Đất giáp ranh được xác định trọn thửa đất (*trường hợp thửa đất có phần diện tích nằm ngoài giới hạn khoảng cách*), giá đất được xác định như sau:

a) Trường hợp thửa đất khu vực giáp ranh thuộc đơn vị hành chính có giá đất thấp hơn thì giá đất được xác định bằng trung bình giá đất cùng loại, cùng vị trí của hai đơn vị hành chính giáp ranh; trường hợp thửa đất khu vực giáp ranh thuộc đơn vị hành chính có giá đất cao hơn thì giá đất được xác định bằng giá đất được quy định tại đơn vị hành chính đó.

b) Trường hợp thửa đất nằm trên nhiều đơn vị hành chính thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng vị trí và khu vực của đơn vị hành chính giáp ranh có giá đất cao nhất.

c) Trường hợp các đơn vị hành chính được ngăn cách bởi sông, suối có chiều rộng bề mặt từ 50 m trở lên thì không xếp loại đất giáp ranh.

4. Quy định về khu vực, vị trí

a) Đối với đất nông nghiệp:

- Vị trí 1: Phải đảm bảo các điều kiện về yếu tố khoảng cách và lợi thế cho sản xuất nông nghiệp và có ít nhất một yếu tố khoảng cách như sau:

+ Phần diện tích đất nông nghiệp trong khu dân cư hoặc gần khu dân cư trong giới hạn khoảng cách ≤ 500 mét (*tính từ ranh giới ngoài cùng của khu dân cư*);

+ Phần diện tích đất nông nghiệp trong chợ hoặc gần chợ trong giới hạn khoảng cách ≤ 1000 mét (*tính từ ranh giới ngoài cùng của chợ*);

+ Phần diện tích đất nông nghiệp cách mép ngoài cùng của vỉa hè, hành lang bảo vệ đường bộ hoặc mép đường giao thông (*đối với nơi chưa có quy hoạch*) ≤ 500 mét.

Kết hợp với ít nhất 02 trong 04 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp là: Địa hình bằng phẳng; thời tiết, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; độ phì nhiêu cao; tưới tiêu chủ động.

- Vị trí 2:

+ Phần diện tích đất tiếp giáp sau vị trí 1, có khoảng cách từ 500 mét trở lên và kết hợp với ít nhất 01 trong 04 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp là: Địa hình bằng phẳng; thời tiết, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; độ phì nhiêu cao; tưới tiêu chủ động.

+ Phần diện tích đất đảm bảo điều kiện về khoảng cách của vị trí 1 nhưng không đạt điều kiện về lợi thế cho sản xuất nông nghiệp của vị trí 1.

Trường hợp vị trí 2, cùng cánh đồng (*ruộng lúa*), cùng đò (*đất nương, đò chè*) với vị trí 1 và có ít nhất 02 trong 04 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp được xếp vào vị trí 1.

- Vị trí 3:

+ Phần diện tích đất đảm bảo điều kiện về khoảng cách của vị trí 2 nhưng không đạt điều kiện về lợi thế cho sản xuất nông nghiệp của vị trí 2.

+ Phần diện tích còn lại không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

Trường hợp vị trí 3, cùng cánh đồng (*ruộng lúa*), cùng đò (*đất nương*) với vị trí 2 và có ít nhất 01 trong 04 yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp là: Địa hình bằng phẳng; thời tiết, khí hậu thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; độ phì nhiêu cao; tưới tiêu chủ động thì được xếp vào vị trí 2.

b) Đất phi nông nghiệp tại nông thôn:

- Khu vực 1: Phần diện tích đất thuộc khu vực tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường giao thông nông thôn tại trung tâm xã hoặc cụm xã đến mét thứ 1.000; Phần diện tích đất nằm trong khu thương mại, dịch vụ, chợ, khu du lịch, khu công nghiệp hoặc gần ranh giới ngoài cùng của khu thương mại, dịch vụ, chợ, khu du lịch, khu công nghiệp có khả năng sinh lợi, có kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ đến mét thứ 1.000 và được chia làm 3 vị trí:

+ Vị trí 1: Phần diện tích đất cách mép ngoài cùng của vỉa hè, chỉ giới đường giao thông hoặc mép ngoài cùng của đường giao thông nông thôn (*đối với nơi chưa có quy hoạch*) ≤ 40 m; phần diện tích đất nằm trong khu thương mại, dịch vụ, chợ, khu du lịch, khu công nghiệp hoặc gần ranh giới ngoài cùng của khu thương mại, dịch vụ, chợ, khu du lịch, khu công nghiệp ≤ 40 m.

+ Vị trí 2: Phần diện tích đất sau vị trí 1 (*sau mét thứ 40*) đến mét thứ 100.

+ Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của khu vực 1 không thuộc vị trí 1 và vị trí 2.

- Khu vực 2: Phần diện tích đất thuộc khu vực tiếp giáp đường giao thông liên xã, liên thôn, bản đến mét thứ 1000; khu vực đất gần ranh giới ngoài cùng của khu vực 1 đến mét thứ 1000 và được phân thành 02 vị trí như sau:

+ Vị trí 1: Phần diện tích đất cách ranh giới ngoài cùng của khu vực 1 ≤ 40 m; Phần diện tích đất cách mép ngoài cùng của đường giao thông ≤ 40 m.

+ Vị trí 2: Phần diện tích đất còn lại của khu vực 2 không thuộc vị trí 1.

- Khu vực 3: Phần diện tích đất phi nông nghiệp còn lại trên địa bàn xã không thuộc khu vực 1 hoặc khu vực 2.

Trường hợp thửa đất, khu đất có nhiều cách xác định khu vực, vị trí thì được xác định theo cách tính cho giá đất cao nhất.

c) Đất phi nông nghiệp tại đô thị:

- Vị trí 1: Phần diện tích đất có vị trí cách đường, phố, tính từ chỉ giới quy hoạch hành lang an toàn giao thông ≤ 20 m;

- Vị trí 2: Phần diện tích đất sau vị trí 1 (sau mét thứ 20) đến mét thứ 40.

- Vị trí 3: Phần diện tích đất sau vị trí 2 (sau mét thứ 40) đến mét thứ 60.

- Vị trí còn lại: Các vị trí còn lại không thuộc vị trí 1, vị trí 2 và vị trí 3.

Điều 3. Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

2. Tính thuế sử dụng đất;

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2020 và thay thế Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành giá đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh, bổ sung giá các loại đất trong bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh Lai Châu.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ: TNMT, Tài chính, Tư pháp;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo Lai Châu;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Tung tâm THCB tỉnh;
- Lưu: VT, KTN

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Tiến Dũng

BẢNG GIÁ ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU
(Ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)



I. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC 2 VỤ

ĐVT: 1.000/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
I.1	THÀNH PHỐ LAI CHÂU			
1.1	Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong; các xã: San Thàng, Nậm Loỏng	39	35	33
I.2	HUYỆN THAN UYÊN			
2.1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	40	36	35
2.2	Các xã: Ta Gia, Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	38	35	33
I.3	HUYỆN TÂN UYÊN			
3.1	Thị trấn Tân Uyên; các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	39	35	33
3.2	Các xã: Pắc Ta, Trung Đồng, Mường Khoa, Hồ Mít, Nậm Cắn	37	34	32
3.3	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít	34	32	29
I.4	HUYỆN TAM ĐƯỜNG			
4.1	Thị trấn Tam Đường; các xã Bình Lư, Sùng Phài	39	35	33
4.2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu	37	34	32
4.3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Nùng Nàng	34	32	29
4.4	Các xã: Khun Há, Tả Lèng, Nà Tăm	32	29	27
I.5	HUYỆN SÌN HỒ			
5.1	Thị trấn Sìn Hồ	37	34	29
5.2	Các xã: Chăn Nưa, Pa Tần, Nậm Tăm	35	33	28
5.3	Các xã: Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm Cuối, Noong Hèo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Tả Phìn, Sà Dề Phìn, Ma Quai, Lùng Thàng, Pa Khoá	33	29	27
5.4	Các xã: Tủa Sín Chải, Pu Sam Cáp	29	27	25
I.6	HUYỆN PHONG THỔ			
6.1	Thị trấn Phong Thổ; các xã: Mường So, Khổng Lào	39	35	33
6.2	Các xã: Nậm Xe, Bản Lang, Hoang Thèn, Lán Nhì Thàng, Ma Li Pho	37	34	32
6.3	Các xã: Huổi Luông, Sì Lở Lầu, Mồ Sì San, Pa Vây Sừ, Ma Li Chải, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sìn Suối Hồ, Đào San.	34	32	29
I.7	HUYỆN NẬM NHÙN			
7.1	Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Nậm Hàng, Mường Mô, Lê Lợi	37	34	29
7.2	Các xã: Nậm Manh, Hua Bum, Nậm Chà, Nậm Ban	35	33	28
7.3	Các xã: Trung Chải, Pú Dao, Nậm Pi	33	29	27
I.8	HUYỆN MƯỜNG TÈ			
8.1	Thị trấn Mường Tè; các xã: Can Hồ, Mường Tè, Bum Nưa	37	34	29
8.2	Các xã: Bum Tờ, Vàng San, Ka Lãng, Thu Lũm, Nậm Khao	35	33	28
8.3	Các xã: Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, Tả Tổng, Mù Cả, Tả Bạ	33	29	27



II. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC 1 VỤ



Đơn vị: 1.000/m²
Giá đất

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
II.1	THÀNH PHỐ LAI CHÂU			
1.1	Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong; các xã: San Thàng, Nậm Loỏng	37	33	28
II.2	HUYỆN THAN UYÊN			
2.1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	37	33	28
2.2	Các xã: Ta Gia, Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	35	31	26
II.3	HUYỆN TÂN UYÊN			
3.1	Thị trấn Tân Uyên; các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	37	33	28
3.2	Các xã: Pắc Ta, Trung Đồng, Mường Khoa, Hồ Mít, Nậm Cắn	35	31	26
3.3	Các xã: Nậm Sò, Tà Mít	31	29	24
II.4	HUYỆN TAM ĐƯỜNG			
4.1	Thị trấn Tam Đường; các xã Bình Lư, Sùng Phài	37	33	28
4.2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu	35	31	26
4.3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Nùng Năng	31	29	24
4.4	Các xã: Khun Há, Tả Lèng, Nà Tăm	29	27	22
II.5	HUYỆN SİN HỒ			
5.1	Thị trấn Sìn Hồ	35	31	26
5.2	Các xã: Chăn Nưa, Pa Tần, Nậm Tăm	31	29	24
5.3	Các xã: Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm Cuối, Noong Hèo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Tả Phìn, Sà Dề Phìn, Ma Quai, Lùng Thàng, Pa Khoá	29	27	22
5.4	Các xã: Tủa Sín Chải, Pu Sam Cáp	27	22	20
II.6	HUYỆN PHONG THỎ			
6.1	Thị trấn Phong Thổ; các xã: Mường So, Khổng Lào	37	33	28
6.2	Các xã: Nậm Xe, Bản Lang, Hoàng Thèn, Lán Nhi Thàng, Ma Li Pho	35	31	26
6.3	Các xã: Huổi Luông, Sỉ Lở Lầu, Mồ Sỉ San, Pa Vây Sứ, Ma Li Chải, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lin, Mù Sang, Sìn Suối Hồ, Đào San.	31	29	24
II.7	HUYỆN NẬM NHÙN			
7.1	Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Nậm Hàng, Mường Mô, Lê Lợi	35	31	26
7.2	Các xã: Nậm Manh, Hua Bum, Nậm Chà, Nậm Ban	31	29	24
7.3	Các xã: Trung Chải, Pú Đao, Nậm Pi	29	27	22
II.8	HUYỆN MƯỜNG TÈ			
8.1	Thị trấn Mường Tè; các xã: Can Hồ, Mường Tè, Bum Nưa	35	31	26
8.2	Các xã: Bum Tờ, Vàng San, Ka Lãng, Thu Lùm, Nậm Khao	31	29	24
8.3	Các xã: Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, Tả Tổng, Mù Cỏ, Tá Bạ	29	27	22

III. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC



ĐVT: 1.000/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
III.1	THÀNH PHỐ LAI CHÂU			
1.1	Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong; các xã: San Thàng, Nậm Loỏng	35	30	24
III.2	HUYỆN THAN UYÊN			
2.1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	36	32	27
2.2	Các xã: Ta Gia, Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	33	29	25
III.3	HUYỆN TÂN UYÊN			
3.1	Thị trấn Tân Uyên; các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	35	30	27
3.2	Các xã: Pắc Ta, Trung Đồng, Mường Khoa, Hồ Mít, Nậm Cắn	33	29	25
3.3	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít	29	25	23
III.4	HUYỆN TAM ĐƯỜNG			
4.1	Thị trấn Tam Đường; các xã Bình Lư, Sùng Phái	35	30	27
4.2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu	33	29	25
4.3	Các xã: Thèn Sìn, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hòn, Nùng Nàng	30	28	23
4.4	Các xã: Khun Há, Tả Lèng, . Nà Tăm	28	26	21
III.5	HUYỆN SÌN HỒ			
5.1	Thị trấn Sìn Hồ	33	30	24
5.2	Các xã: Chăn Nưa, Pa Tần, Nậm Tăm	31	27	23
5.3	Các xã: Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm Cuối, Noong Hèo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Tả Phìn, Sà Dề Phìn, Ma Quai, Lùng Thàng, Pa Khoá	28	25	20
5.4	Các xã: Tủa Sín Chải, Pu Sam Cáp	26	23	19
III.6	HUYỆN PHONG THỎ			
6.1	Thị trấn Phong Thỏ; các xã: Mường So, Khổng Lào	35	30	27
6.2	Các xã: Nậm Xe, Bản Lang, Hoang Thèn, Lán Nhi Thàng, Ma Li Pho	33	29	25
6.3	Các xã: Huổi Luông, Sỉ Lở Lầu, Mồ Sỉ San, Pa Vây Sứ, Ma Li Chải, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sìn Suối Hồ, Đào San	29	25	23
III.7	HUYỆN NẬM NHÙN			
7.1	Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Nậm Hàng, Mường Mô, Lê Lợi	33	30	24
7.2	Các xã: Nậm Manh, Hua Bum, Nậm Chà, Nậm Ban	31	27	23
7.3	Các xã: Trung Chải, Pú Dao, Nậm Pì	28	25	20
III.8	HUYỆN MƯỜNG TÈ			
8.1	Thị trấn Mường Tè; các xã: Can Hồ, Mường Tè, Bum Nưa	33	30	24
8.2	Các xã: Bum Tở, Vàng San, Ka Lãng, Thu Lũm, Nậm Khao	31	27	23
8.3	Các xã: Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, Tà Tổng, Mù Cá, Tá Bạ	28	25	20



IV. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM



VT: 1.000/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
IV.1	THÀNH PHỐ LAI CHÂU			
1.1	Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong; các xã: San Thàng, Nậm Loông	37	33	28
IV.2	HUYỆN THAN UYÊN			
2.1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	37	33	28
2.2	Các xã: Ta Gia, Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	35	31	26
IV.3	HUYỆN TÂN UYÊN			
3.1	Thị trấn Tân Uyên; các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	37	33	28
3.2	Các xã: Pắc Ta, Trung Đồng, Mường Khoa, Hồ Mít, Nậm Cắn	35	31	26
3.3	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít	31	29	24
IV.4	HUYỆN TAM ĐƯỜNG			
4.1	Thị trấn Tam Đường; các xã: Bình Lư, Sùng Phái	37	33	28
4.2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu	35	31	26
4.3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Nùng Nàng	31	29	24
4.4	Các xã: Khun Há, Tà Lèng, Nà Tăm	29	27	22
IV.5	HUYỆN SÌN HỒ			
5.1	Thị trấn Sìn Hồ	35	31	26
5.2	Các xã: Chăn Nưa, Pa Tần, Nậm Tăm	31	29	24
5.3	Các xã: Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm Cuối, Noong Hèo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tà Ngảo, Tả Phìn, Sà Dề Phìn, Ma Quai, Lùng Thàng, Pa Khoá	29	27	22
5.4	Các xã: Tủa Sín Chải, Pu Sam Cáp	27	22	20
IV.6	HUYỆN PHONG THỎ			
6.1	Thị trấn Phong Thổ; các xã: Mường So, Khổng Lào	37	33	28
6.2	Các xã: Nậm Xe, Bản Lang, Hoàng Thèn, Lán Nhì Thàng, Ma Li Pho	35	31	26
6.3	Các xã: Huổi Luông, Sỉ Lô Lầu, Mỏ Sỉ San, Pa Vây Sừ, Ma Li Chải, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sìn Suối Hồ, Đào San	31	29	24
IV.7	HUYỆN NẬM NHÙN			
7.1	Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Nậm Hàng, Mường Mô, Lê Lợi	35	31	26
7.2	Các xã: Nậm Manh, Hua Bum, Nậm Chà, Nậm Ban	31	29	24
7.3	Các xã: Trung Chải, Pú Dao, Nậm Pi	29	27	22
IV.8	HUYỆN MƯỜNG TÈ			
8.1	Thị trấn Mường Tè; các xã: Can Hồ, Mường Tè, Bum Nưa	35	31	26
8.2	Các xã: Bum Tở, Vàng San, Ka Lãng, Thu Lũm, Nậm Khao	31	29	24
8.3	Các xã: Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, Tả Tổng, Mù Cả, Tá Bạ	29	27	22

V. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN



DVT: 1.000/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
V.1	THÀNH PHỐ LAI CHÂU			
1.1	Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong; các xã: San Thàng, Nậm Loỏng	37	33	28
V.2	HUYỆN THAN UYÊN			
2.1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	37	33	28
2.2	Các xã: Ta Gia, Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	35	31	26
V.3	HUYỆN TÂN UYÊN			
3.1	Thị trấn Tân Uyên; các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	37	33	28
3.2	Các xã: Pắc Ta, Trung Đồng, Mường Khoa, Hồ Mít, Nậm Cắn	35	31	26
3.3	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít	31	29	24
V.4	HUYỆN TAM ĐƯỜNG			
4.1	Thị trấn Tam Đường; các xã: Bình Lư, Sùng Phái	37	33	28
4.2	Các xã: Bàn Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu	35	31	26
4.3	Các xã: Thèn Sìn, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Nùng Nàng	31	29	24
4.4	Các xã: Khun Há, Tả Lèng, Nà Tăm	29	27	22
V.5	HUYỆN SÌN HỒ			
5.1	Thị trấn Sìn Hồ	35	31	26
5.2	Các xã: Chăn Nưa, Pa Tần, Nậm Tăm	31	29	24
5.3	Các xã: Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm Cuối, Noong Hẻo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Tả Phìn, Sả Dề Phìn, Ma Quai, Lùng Thàng, Pa Khoá	29	27	22
5.4	Các xã: Tủa Sín Chải, Pu Sam Cáp	27	22	20
V.6	HUYỆN PHONG THỎ			
6.1	Thị trấn Phong Thổ; các xã: Mường So, Khổng Lào	37	33	28
6.2	Các xã: Nậm Xe, Bản Lang, Hoang Thèn, Lán Nhi Thàng, Ma Li Pho	35	31	26
6.3	Các xã: Huổi Luông, Sỉ Lở Lầu, Mồ Sỉ San, Pa Vây Sừ, Ma Li Chải, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sìn Suối Hồ, Đào San	31	29	24
V.7	HUYỆN NẬM NHÙN			
7.1	Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Nậm Hàng, Mường Mô, Lê Lợi	35	31	26
7.2	Các xã: Nậm Manh, Hua Bum, Nậm Chà, Nậm Ban	31	29	24
7.3	Các xã: Trung Chải, Pú Dao, Nậm Pi	29	27	22
V.8	HUYỆN MƯỜNG TÈ			
8.1	Thị trấn Mường Tè; các xã: Can Hồ, Mường Tè, Bum Nưa	35	31	26
8.2	Các xã: Bum Tở, Vàng San, Ka Lãng, Thu Lũm, Nậm Khao	31	29	24
8.3	Các xã: Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, Tà Tổng, Mù Cả, Tá Bạ	29	27	22

VI. BẢNG GIÁ ĐẤT NƯƠNG RẪY



Đơn vị: 1.000/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
VI.1	THÀNH PHỐ LAI CHÂU			
1.1	Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong; các xã: San Thàng, Nậm Loỏng	30	27	22
VI.2	HUYỆN THAN UYÊN			
2.1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà	33	29	25
2.2	Các xã: Ta Gia, Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	30	27	22
VI.3	HUYỆN TÂN UYÊN			
3.1	Thị trấn Tân Uyên; các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	30	27	22
3.2	Các xã: Pắc Ta, Trung Đồng, Mường khoa, Hồ Mít, Nậm Cắn	28	25	20
3.3	Các xã: Nậm Sô, Tà Mít	25	23	18
VI.4	HUYỆN TAM ĐƯỜNG			
4.1	Thị trấn Tam Đường; các xã: Bình Lư, Sùng Phái	30	27	22
4.2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu	28	25	20
4.3	Các xã: Thèn Sin, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Nùng Nàng	25	23	18
4.4	Các xã: Khun Há, Tà Lèng, Nà Tăm	23	21	16
VI.5	HUYỆN SÌN HỒ			
5.1	Thị trấn Sìn Hồ	28	25	20
5.2	Các xã: Chăn Nưa, Pa Tản, Nậm Tăm	25	22	18
5.3	Các xã: Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm Cuối, Noong Hẻo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngáo, Tả Phìn, Sà Dề Phìn, Ma Quai, Lùng Thàng, Pa Khoá	22	20	16
5.4	Các xã: Tủa Sín Chải, Pu Sam Cáp	20	18	14
VI.6	HUYỆN PHONG THỎ			
6.1	Thị trấn Phong Thổ; các xã: Mường So, Khổng Lào	30	27	22
6.2	Các xã: Nậm Xe, Bản Lang, Hoang Thèn, Lán Nhì Thàng, Ma Li Pho	28	25	20
6.3	Các xã: Huổi Luông, Sỉ Lở Lầu, Mồ Si San, Pa Vây Sừ, Ma Li Chải, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lin, Mù Sang, Sìn Suối Hồ, Đào San.	25	23	18
VI.7	HUYỆN NẬM NHÙN			
7.1	Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Nậm Hàng, Mường Mô, Lê Lợi	28	25	20
7.2	Các xã: Nậm Manh, Hua Bum, Nậm Chà, Nậm Ban	25	22	18
7.3	Các xã: Trung Chải, Pú Dao, Nậm Pi	22	20	16
VI.8	HUYỆN MƯỜNG TÈ			
8.1	Thị trấn Mường Tè; các xã: Can Hồ, Mường Tè, Bum Nưa	28	25	20
8.2	Các xã: Bum Tờ, Vàng San, Ka Lăng, Thu Lũm, Nậm Khao	25	22	18
8.3	Các xã: Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, Tà Tổng, Mù Cả, Tá Bạ	22	20	16

VII. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT



DVT: 1.000/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
VII.1	THÀNH PHỐ LAI CHÂU	
1.1	Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng, Quyết Tiến, Đông Phong; các xã: San Thàng, Nậm Loỏng	7
VII.2	HUYỆN THAN UYÊN	
2.1	Thị trấn Than Uyên; các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Mường Kim, Hua Nà, Ta Gia, Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	7
VII.3	HUYỆN TÂN UYÊN	
3.1	Thị trấn Tân Uyên. Các xã: Thân Thuộc, Pắc Ta, Trung Đồng, Mường Khoa, Phúc Khoa, Hồ Mít, Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít	7
VII.4	HUYỆN TAM ĐƯỜNG	
4.1	Thị trấn Tam Đường; Các xã: Bình Lư, Bản Bo, Sơn Bình, Sùng Phài, Thèn Sin, Hồ Thầu, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hon, Nùng Nàng, Khun Há, Tả Lèng, Nà Tăm	7
VII.5	HUYỆN SÌN HỒ	
5.1	Thị trấn Sìn Hồ. Các xã: Chăn Nưa, Pa Tần, Nậm Tăm, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mô, Nậm Cuối, Noong Hẻo, Nậm Hăn, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Tả Phìn, Sà Dề Phìn, Ma Quai, Lùng Thàng, Pa Khoá, Tủa Sín Chải, Pu Sam Cáp	6
VII.6	HUYỆN PHONG THỔ	
6.1	Thị trấn Phong Thổ; các xã: Mường So, Khổng Lào, Nậm Xe, Bản Lang, Hoang Thèn, Lán Nhi Thàng, Ma Ly Pho, Huổi Luông, Sỉ Lở Lầu, Mồ Sỉ San, Pa Vây Sứ, Ma Li Chải, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lìn, Mù Sang, Sìn Suối Hồ, Đào San	7
VII.7	HUYỆN NẬM NHÙN	
7.1	Thị trấn Nậm Nhùn; các xã: Nậm Hàng, Mường Mô, Lê Lợi, Nậm Pi. Các xã: Nậm Manh, Hua Bum, Nậm Chà. Các xã: Trung Chải, Pú Dao, Nậm Ban	6
VII.8	HUYỆN MƯỜNG TÈ	
8.1	Thị trấn Mường Tè; các xã: Can Hồ, Mường Tè, Bum Nưa, Bum Tở, Vàng San, Ka Lãng, Thu Lũm, Nậm Khao, Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, Tả Tổng, Mù Cả, Tá Bạ	6

VIII. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1.000/m²

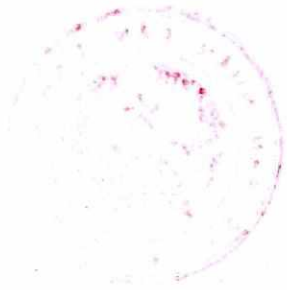

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất ở tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
VIII.1	THÀNH PHỐ LAI CHÂU					
1	Đường 30-4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Trường Chinh	3.000	1.200	560
2	Đường 30-4	Tiếp giáp Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	3.900	1.200	560
3	Đường 30-4	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết Bệnh viện Đa khoa tỉnh	5.500		
4	Phố Trần Đăng Ninh	Tiếp giáp đường Trường Chinh	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.800	660	490
5	Đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	2.000		
6	Phố Trần Đại Nghĩa	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng	2.000		
7	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trường Chinh	2.500	670	490
8	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	4.500	1.200	560
9	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	3.900	1.200	560
10	Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Cuối đường đại lộ Lê Lợi (Giáp chân núi Nùng Nàng)	4.500	1.200	560
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường số 6-13	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.800		
12	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Phú	2.000	650	480
13	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ	2.500	760	490
14	Đường 19-8	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	3.600	1.200	560
15	Đường 19-8	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	3.300	1.200	560
16	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	2.000	670	430
17	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường tránh ngập	900	450	330
18	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường tránh ngập	Hết trụ sở Viện kiểm sát tỉnh (Cũ)	900	380	260
19	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Viện kiểm sát tỉnh (Cũ)	Tiếp giáp đường Pusamcap	750	380	260
20	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	2.700	840	560
21	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Loông cũ	Hết ranh giới đất Trường lái xe cơ giới	2.400	840	470
22	Đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	2.400	880	630
23	Đường Tôn Đức Thắng kéo dài	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp cổng trường mầm non Bình Minh	1.500	530	330

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đặt ở tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
24	Đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	1.500	530	260
25	Đường 10-10 (20.5m)	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	1.500		
26	Đường 10-10 kéo dài (20.5m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Cuối đường	1.400		
27	Đường Tô Hiệu (13.5m)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường số 5	900		
28	Đường Lê Quý Đôn	Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	1.500	630	360
29	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 30-4	2.700	880	500
30	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	3.000	1.000	600
31	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	3.000	1.000	600
32	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	4.800	1.200	560
33	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hết Siêu thị Quang Thanh	6.300	1.400	750
34	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh	Tiếp giáp đường Vũ A Dĩnh	4.800	1.200	560
35	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Vũ A Dĩnh	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	3.900	960	560
36	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	3.300	960	560
37	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp ngã 3 rẽ đường Trần Can	2.100	840	470
38	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp ngã 3 rẽ đường Trần Can	Hết địa phận phường Quyết Thắng	2.400	840	470
39	Đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường hình bán nguyệt (Khu vườn cây)	3.000		
40	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	2.500	1.300	500
41	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	4.500	1.400	750
42	Đường Nguyễn Viết Xuân	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Thanh Niên	1.100	450	330
43	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	3.000	1.300	490
KHU DÂN CƯ 1A						
44	Đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài	2.500	1.200	600
45	Đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	1.100		
46	Đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.800		
47	Đường Nguyễn Thái Bình	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	2.500		
48	Phố Vương Thừa Vũ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	1.100		



STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất ở tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
49	Phố Phạm Hồng Thái	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	1.100		
50	Đường Trần Khát Chân	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ	1.100		
51	Đường B10 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	1.100		
52	Đường B12 (13,5m)	Tiếp giáp phố Vương Thừa Vũ	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	1.100		
53	Đường A-1; A-2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	1.100		
54	Phố Nguyễn Phong Sắc	Giao với đường quy hoạch số 2-15	Giao với tuyến đường số 2	900		
55	Tuyến số 1 (Đường Phạm Văn Đồng kéo dài)	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 4	1.500	530	330
56	Tuyến số 2	Tiếp giáp đường Nguyễn Phong Sắc	Tiếp giáp tuyến số 1 và tuyến số 4	900		
57	Tuyến số 3, số 4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp tuyến số 1	1.500		
58	Đường nhánh tổ 23, phường Đông Phong	Tiếp giáp phố Trần Đăng Ninh	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài	600	300	200
59	Đường 13,5m mới	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp tuyến số 2	900		
KHU DÂN CƯ IB						
60	Phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	2.500		
61	Đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.800		
62	Đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.800		
63	Phố Trần Bình Trọng (Đường A4)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	1.100		
64	Phố Trần Nhật Duật (Đường A5)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	1.100		
65	Phố Trần Quang Khải	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi	1.100		
66	Đường A18	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp Phố Trần Bình Trọng	1.100		
67	Đường A6, A9 (9m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường số 11	1.100		
68	Đường số 10 và số 11 (9m)	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Trần Nhật Duật	1.100		
69	Đường A16, A17	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường số 10	1.100		
70	Đường A14	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi	1.100		
71	Phố Nguyễn Văn Trỗi (Gồm 2 nhánh)	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	1.500		
72	Đường A2 (Khu dân cư IB)	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	1.100		
73	Đường A12, A13 (9m)	Tiếp giáp đường A2	Tiếp giáp Phố Trần Bình Trọng	1.100		





STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất ở tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
74	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5m)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	2.000	130	450
75	Phố Lý Tự Trọng (13,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5m)	1.500		
76	Phố Triệu Quang Phục (1B-6)	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	1.500		
77	Phố Đặng Dung (1B-7)	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	1.100		
78	Phố Nguyễn Trung Trực (1B-8)	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	1.100		
79	Đường 1B-9 (13,5m)	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	1.100		
80	Đường 1B-1 (13,5m)	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	1.100		
81	Đường di Đông Pao	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận phường Đông Phong	900	450	260
82	Đường số 1B-3 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp Phố Nguyễn Trung Trực	1.100		
83	Phố Phùng Hưng	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường số 1B-9 (13,5m)	1.100		
84	Đường nhánh cạnh nhà nghỉ Hoa Ban (Giáp BCH QS tỉnh)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp trường tiểu học San Thành	720	360	210
KHU DÂN CƯ SỐ 1 MỞ RỘNG						
85	Đường Hoàng Văn Thụ	Tiếp giáp phố Trần Đăng Ninh	Tiếp giáp đường Trần Khát Chân	1.500		
KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH						
86	Phố Mường Kim	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thị Minh Khai	1.500		
87	Phố Hương Phong	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai	1.500		
88	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường TT-2	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.600		
89	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.600		
90	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.500		
91	Đường số 5-4 (11,5m)	Tiếp giáp Phố Mường Kim	Tiếp giáp phố Hương Phong	1.300		
92	Đường số 5-6 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai	1.500		
93	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	1.500		
94	Đường số 5-8, 5-9 (11,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	1.500		
95	Đường số 5-12 (13,5m)	Tiếp giáp Đường 5-8	Tiếp giáp Đường 5-9	1.500		
96	Đường số 5-10 (11,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Vòng sau nhà Văn Hoá vòng trở lại Đường Hoàng Quốc Việt	1.500		
97	Đường số 5-11 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Hết ranh giới đất chợ Tân Phong 2	1.600		



STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất ở tại đô thị		
		Từ	Đến	T2	T3	V T3
98	Đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ			
99	Đường số 1 (Khu TTHC - 46 hộ)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Nguyễn Văn Linh			
100	Đường số 9 (Đối diện Công an tỉnh)	Tiếp giáp đường nhánh số 1	Tiếp giáp đường nhánh số 3	900		
101	Đường nhánh số 1, 2, 3	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường số 9 (Đối diện Công an tỉnh)	800		
KHU DÂN CƯ SỐ 2						
102	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường T03	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	1.500	630	460
103	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	1.500	630	460
104	Phố Trịnh Hoài Đức (T01)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	1.500		
105	Phố Lê Văn Hữu (T02)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	1.500		
106	Đường T03 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Cuối đường	1.500	530	390
107	Đường D01 (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	1.600		
108	Đường Bùi Thị Xuân (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	1.800		
109	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	1.500	530	390
110	Phố Quyết Tiến	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường D01	1.800		
111	Đường đi xã Nùng Năng	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Hết địa phận thành phố	1.000	700	500
112	Đường đi Nùng Năng - Nậm Tằm	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Hết địa phận thành phố Lai Châu	900	450	260
KHU DÂN CƯ 2A						
113	Đường 3A (9m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	1.500		
114	Đường 4A (16,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường 2-6	1.800		
115	Đường 6A (13,5m)	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường 2-6	1.500		
116	Đường 7A (24m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	2.000		
117	Đường 8A (13m)	Tiếp giáp đường 6A	Tiếp giáp đường 4A	1.500		
118	Đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 1-1	1.500		
119	Phố Trung Dũng	Tiếp giáp đường 3A	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.700		
120	Đường 11A (11,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	1.300		
121	Đường 2 - 6	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 4A	1.300		



STT	Tên đường phố	Đoạn đường				tại đô thị	
		Từ	Đến			VT2	VT3
122	Đường 1-1	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	1.500			
KHU DÂN CƯ SỐ 2B							
123	Đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.500			
124	Đường 2B (13,5m)	Tiếp giáp phố Nguyễn Đình Chiểu	Tiếp giáp phố Phạm Công Bân	1.500			
125	Đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	2.500			
126	Phố Hồ Đắc Di	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	3.000			
127	Đường 6B (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	1.500			
128	Phố Nguyễn Đình Chiểu	Tiếp giáp phố Hồ Đắc Di	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	1.500			
129	Phố Cù Chính Lan	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	2.000			
130	Phố Phạm Công Bân (Đường 9B - 13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	1.500	530	330	
131	Đường Tuệ Tĩnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp phố Hồ Đắc Di	1.600			
132	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường nhánh vào bản Tả Lân Than	1.500	530	330	
133	Phố Đặng Văn Chung (Đường 2B2 - 31m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	1.500			
134	Đường Trần Duy Hưng (Đường 2B3 - 11,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	900			
KHU DÂN CƯ SỐ 2C							
135	Đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.500			
136	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp phố Trần Quốc Toản	1.500			
137	Phố Trần Quốc Toản	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp ranh giới đất CT diện lực Lai Châu	1.500			
138	Phố Nguyễn Tri Phương	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp ranh giới đất CT diện lực Lai Châu	1.500			
KHU DÂN CƯ SỐ 2 (ĐỐI DIỆN BỘ CHỈ HUY BIÊN PHÒNG)							
139	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	2.500			
140	Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp trục N-01	Tiếp giáp trục N-04	1.500			
141	Phố Kim Đồng	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp trục N-04	1.500	630	460	
142	Đường N-04	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp phố Kim Đồng	1.500			
KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI							
143	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	3.000			
144	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp phố Hoàng Diệu	2.500			



STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất ở tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
145	Phố Hoàng Diệu	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường 5C	2.800		
146	Đường 28-06	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	2.800		
147	Đường quy hoạch (13,5m sau Ngân hàng Công thương)	Tiếp giáp đường 28-06	Tiếp giáp đường 5C	1.500		
KHU LIÊN HỢP THỂ THAO (KHU DÂN CƯ SỐ 2 MỞ RỘNG)						
148	Đường D5, D6, D7 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp phố Lê Lai	1.600		
149	Phố Lê Lai	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	1.700		
150	Đường N4 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường N5	1.300		
151	Đường N5 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	1.300		
152	Phố Hồ Xuân Hương	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	2.000		
153	Phố Hồ Xuân Hương	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.300		
154	Đường T4 (9,5m)	Tiếp giáp phố Lê Lai	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.300		
155	Đường T2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường T6	1.300		
156	Phố Cao Bá Quát (Đường T1 - 13,5m)	Tiếp giáp đường T3	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.500		
157	Đường T6 (9,5m)	Tiếp giáp Phố Cao Bá Quát	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	1.300		
158	Đường T3 (9,5m)	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	1.100		
159	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	2.000		
160	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.600		
161	Đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường T03 (KDC số 2)	1.600		
KHU NHÀ MÁY CHÈ TAM ĐƯỜNG						
162	Đường vào nhà máy chè Tam Đường	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Cuối đường	600	420	290
163	Ngõ 076 (Đường lên đền Lê Lợi), đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết địa phận nhà ông Bùi Đức Thiện	600	420	350
164	Đường nhánh từ đền Lê Lợi đến bản Thành Lập phường Đoàn Kết			600	320	260
KHU NHÀ MÁY GẠCH TUYNEL (CŨ)						
165	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (cạnh Đại lý YAMAHA)	Tiếp giáp đường vào nhà máy gạch Tuynel (Cũ)	720	380	260
166	Ngõ 226 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynel cũ	720	380	260
167	Đường ngách bám ngõ 226 đường Trần Hưng Đạo			700		
168	Ngõ 237 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Sân vận động	900	450	330



STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đặt ở tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
KHU DÂN CƯ SỐ 4						
169	Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường 19-8	Hết ranh giới đất Sân vận động	2.500		
170	Phố Chiêu Tấn (Kéo dài)	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ranh giới Sân vận động	2.200	920	600
171	Đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	2.500	840	540
172	Đường nhánh	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn kéo dài	900	450	330
173	Đường D3 (13m)	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường N5	1.500	530	330
174	Đường D4 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường N4	1.500		
175	Đường N4 (13m)	Tiếp giáp đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường D3	1.500	530	330
176	Đường N5 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường D4	1.500	530	330
177	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	1.300	650	250
178	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.500		
179	Đường N3 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	1.800		
180	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	2.200		
181	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.800		
182	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	2.000	910	
183	Phố Hoàng Công Chất (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường V3	1.500		
184	Đường N9, N10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	1.500		
185	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường Trần Phú	2.000		
186	Phố Nguyễn Thiếp (D5 - 13m)	Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp phố Hoàng Công Chất	1.500		
187	Đường D11 (13m)	Tiếp giáp đường N10	Tiếp giáp Phố Bạch Đằng	1.500		
188	Phố Bạch Đằng (Đường số 10 - 13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	1.600		
189	Đường N13 (13m)	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường Chu Văn An	1.500		
190	Đường V3 (5m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	1.300		
191	Phố Trương Định	Tiếp giáp đường V3	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	1.300		
192	Phố Lê Đại Hành (13m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp Phố Bạch Đằng	1.500		
193	Đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường V3	1.300		



STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất ở tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
194	Đường số 9 (13.5)	Tiếp giáp đường N16	Tiếp giáp đường D13A	1.300		
195	Đường D13 (13m)	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường số D13A	1.300		
196	Đường D13A (13m)	Tiếp giáp phố Mường Than	Tiếp giáp đường số 11	1.300		
197	Phố Mường Than	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường D13A	1.300		
198	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường D13	1.500		
199	Đường tránh ngập	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường 19-8	630	380	260
200	Đường nhánh (Cạnh đường 19-8, tổ 8, phường Đoàn Kết)	Tiếp giáp nhà ông Đinh Tây Lâm	Tiếp giáp nhà ông bà Kinh Thống	1.100	530	260
201	Đường nhánh sau Sân vận động	Từ trường Mầm non Hoa Sen	Tiếp giáp trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	900	500	350
KHU AO CÁ BẮC HỒ						
202	Ngõ 224 đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Phú	Cuối đường	900	450	330
203	Đường nhánh bóm Ao cá Bắc Hồ thuộc phường Tân Phong	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp ngõ 224 đường Trần Phú	900	460	330
KHU DÂN CƯ SỐ 5 (SAU KHO BẠC TỈNH)						
204	Đường T1, T2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường T3	1.100		
205	Đường T3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường T1	1.100		
206	Đường T3	Tiếp giáp đường T1	Tiếp giáp đường T2	900		
207	Đường số 3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Thanh Niên	1.100		
KHU DÂN CƯ SỐ 6						
208	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	2.000		
209	Đường số 11	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	1.600		
210	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.600		
211	Đường số 6-3 (17,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường số 11	1.300		
212	Phố Phan Bội Châu (Đường số 6-11)	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	1.100		
213	Phố Phan Chu Trinh (Đường số 6-12)	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	1.100		
214	Đường số 6-13	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	600		
215	Đường số 6-6	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	1.200	500	350
216	Đường số 6-7	Tiếp giáp đường 6-6	Tiếp giáp đường 6-8	720	360	260
217	Đường số 6-8	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	720	360	260



STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất ở tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
218	Đường ven Hồ thượng lưu	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	2.300	760	390
KHU KHÁCH SẠN MUỖNG THANH						
219	Phố Võ Thị Sáu	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	1.600		
220	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	2.200		
221	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.500	630	390
222	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Thanh Niên	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	1.500		
223	Đường số 2 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	900		
224	Đường số 4 (13,5m)	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường số 3	1.100		
KHU DÂN CƯ SỐ 3, SỐ 7, KHU DÂN CƯ PHÍA TÂY NAM VÀ KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH - CHÍNH TRỊ THÀNH PHỐ						
225	Đường Trần Can	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (Chợ phường Quyết Thắng)	1.100	660	450
226	Đường N6, N9 (13,5 m)	Từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường số 17	900		
227	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp đường N9	900		
228	Đường số 17	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	900		
229	Đường V1 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 17	Tiếp giáp đường N2	900		
230	Đường N2 (13,5m)	Tiếp giáp đường N4	Tiếp giáp đường TN1	900		
231	Đường số 18	Tiếp giáp đường số 10-10	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	900		
232	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	900		
233	Phố Bà Triệu (Đường R6A)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	1.500		
234	Đường R8 (13,5m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	900		
235	Đường R12 (13,5m)	Tiếp giáp đường R8	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	900		
236	Đường N1	Tiếp giáp đường N3	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	900		
237	Đường N3	Tiếp giáp đường số 17	Tiếp giáp đường N2	900		
238	Đường N4	Tiếp giáp đường N1	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	900		
239	Đường Nguyễn Du	Tiếp giáp đường 10-10	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	900		
240	Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	900		
241	Đường L1, L2	Tiếp giáp phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	900		



STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất ở tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
242	Đường L4	Tiếp giáp đường L2	Tiếp giáp đường R13	900		
243	Đường R13	Tiếp giáp Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	900		
244	Đường D1	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	900		
245	Đường nhánh (Cạnh TT Y tế dự phòng thành phố)	Tiếp giáp Nguyễn Trãi	Giáp đường nhánh (Từ Võ Nguyên Giáp đến Trần Can)	1.000		
246	Đường nhánh chạy qua bản Sáo Lán Than, Nậm Loông 1, Nậm Loông 2 thuộc phường Quyết Thắng			600	320	260
247	Đường nhánh bê tông (Bám mương nước phường Quyết Thắng)	Từ đường 10-10	Tiếp giáp đường chạy qua bản Sáo Lán Than thuộc phường Quyết Thắng	600	320	260
248	Đường N12 (11.5m khu dân cư số 7)	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường N14	900		
249	Đường N14 (11.5m khu dân cư số 7)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Cuối đường	900		
250	Đường N13 (11,5m khu dân cư số 7)	Tiếp giáp đường N12	Cuối đường	900		
251	Đường TN1 (Khu dân cư phía Tây Nam)	Tiếp giáp đường 17	Tiếp giáp đường V3	900		
252	Đường V3 (Khu dân cư phía Tây Nam)	Tiếp giáp đường TN1	Tiếp giáp đường 10-10	900		
253	Đường nhánh (tổ 7, phường Quyết Tiến)	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	750	350	200
254	Đường nhánh (Bản Nậm Loông 3, phường Quyết Thắng)	Tiếp giáp đường Trần Can	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	600	300	200
255	Đường nhánh phía sau Viện kiểm sát nhân dân thành phố (Tổ 1, phường Quyết Tiến)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Bể Văn Dàn	600	300	200
KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ 450M²						
256	Đường số 1, số 2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường Pusamcap	900		
257	Đường số 3	Tiếp giáp đường số 1	Tiếp giáp đường Pusamcap	900		
258	Đường số 4, số 5	Tiếp giáp đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Tô Hiệu	900		
KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẢ LẦN THAN						
259	Đường số 7 (Nhánh 1)	Tiếp giáp nhánh 2	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	720	380	260
260	Đường số 7 (Nhánh 2 vuông góc nhánh 1)	Đầu đường	Cuối đường	630	380	260
261	Các vị trí còn lại của thành phố			200		
VIII.2 HUYỆN THAN UYÊN						
1	Đường Điện Biên Phủ	Đầu cầu Mường Cang (Số nhà 634)	Hết ranh giới đất hạt Kiểm lâm (Số nhà 550)	4.200	1.500	800
2	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới đất hạt Kiểm lâm (Số nhà 550)	Hết ranh giới đất Sân vận động (Số nhà 548)	3.000	1.300	600

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất ở tại đô thị		
		Từ	Đến	T2	VT3	
3	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh giới đất Sân vận động (Số nhà 631)	Hết ranh giới đất Công an huyện (Số nhà 402)	2.200	500	
4	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh giới đất Công an huyện (Số nhà 402)	Hết ranh giới số nhà 227	2.300	1.000	440
5	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 225	Hết địa phận thị trấn Than Uyên	2.100	930	400
6	Phố Lương Định Của	Ngã 3 (Số nhà 002)	Hết ranh giới đất Công an huyện cũ khu 2 (Phòng Cảnh sát PCCC)	1.300	550	290
7	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ (Số nhà 001)	Hết ranh giới số nhà 170 đường Thanh Niên	680	330	170
8	Ngõ 620 Đường Điện Biên Phủ	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Việt	760	320	160
9	Phố Lý Tự Trọng	Ranh giới số nhà 002	Đường Thanh Niên (Số nhà 082)	760	320	160
10	Đường 15/10	UBND thị trấn Than Uyên (Số nhà 001)	Hết ranh giới số nhà 192	760	320	160
11	Ngõ 534 Điện Biên Phủ	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 013	660	280	140
12	Ngõ 542 Điện Biên Phủ	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 029	660	280	140
13	Phố Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ (Ranh giới số nhà 551)	1.000	280	140
14	Ngõ 413 Điện Biên Phủ	Ranh giới số nhà 002	Hết ranh giới số nhà 045	660	280	140
15	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp ranh giới số nhà 002	Hết ranh giới số nhà 016	660	280	140
16	Ngõ 695 Điện Biên Phủ	Ranh giới đất nhà ông Phan Văn Sơn (Số nhà 002)	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	430	220	140
17	Ngõ Di Sen Đông	Tiếp giáp ngã 3 (Ngõ 15 đường Điện Biên Phủ) (Số nhà 001)	Hết ranh giới đất Hồ Bán Đông	430	220	140
18	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp Ngã 3 (Số nhà 001)	Hết ranh giới đất Nhà khách huyện uỷ (Số nhà 017)	1.800	800	390
19	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp ranh giới đất Nhà khách huyện uỷ (Số nhà 020)	Công Huyện đội (Số nhà 086)	880	400	200
20	Ngõ 821 Điện Biên Phủ	Ranh giới đất Phòng Tài chính-KH (Số nhà 001)	Hết ranh giới đất Hội trường UBND huyện khu 2 (Số nhà 005)	880	400	200
21	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã tư Ngân hàng Công thương (Số nhà 001)	Ngã tư (Gần số nhà 046)	1.100	470	260
22	Phố Hoàng Liên	Ngã 3 (Số nhà 001)	Hết ranh giới số nhà 089	880	400	200
23	Phố Chu Văn An	Ranh giới đất Honda Trường Thành (Số nhà 001)	Ngã 3 (Hết số nhà 059)	1.100	470	260
24	Phố Phạm Ngọc Thạch	Ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp Bờ hồ Than Uyên (Số nhà 046)	760	320	160
25	Ngõ 18 Nguyễn Chí Thanh	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 015	980	480	200
26	Đường sau Sân vận động	Tiếp giáp ngã 3 Quốc lộ 32	Tiếp giáp đường trục 3 (Gần nhà bà Thanh)	750	320	160
27	Ngõ 193 Đường 15/10	Hết ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (Ranh giới đất nhà ông Lộc)	660	280	140
28	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã 4 (Gần số nhà 083)	Hết ranh giới số nhà 135	660	280	140

STT	Tên đường phố	Đoạn đường				Đặt ở tại đô thị	
		Từ	Đến	VT2	VT3		
29	Ngõ 552 Điện Biên Phủ	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 010	660	280	140	
30	Phố Trần Huy Liệu	Ranh giới số nhà 002	Tiếp giáp đầu cầu khu 8 (Số nhà 016)	660	280	140	
31	Phố Lương Định Của	Ranh giới số nhà 084	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (Hết ranh giới số nhà 106)	660	280	140	
32	Ngõ phố Tô Vĩnh Diện	Ranh giới số nhà 01	Hết ranh giới đất nhà ông Quốc Trọng	390	210	140	
33	Ngõ 21 Trần Quốc Mạnh	Ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Hải (Khu 5b)	Tiếp giáp ranh giới số nhà 002	430	220	140	
34	Phố Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đầu cầu khu 8 (Số nhà 020)	Hết ranh giới đất nhà ông Thông (Mão) (Số nhà 076)	430	220	140	
35	Ngõ 51 Nguyễn Chí Thanh	Ranh giới số nhà 002	Hết ranh giới số nhà 026	430	220	140	
36	Ngõ 82 Lương Định Của	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 005	430	220	140	
37	Phố Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp ngã tư 15/10 (Số nhà 028)	Tiếp giáp đường Thanh Niên (Số nhà 066)	430	220	140	
38	Đường Thanh Niên	Hết ranh giới nhà ông Đỗ khu 6 (Số nhà 170)	Hết địa phận thị trấn Than Uyên	440	220	140	
39	Ngõ 17 Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 019	430	220	140	
40	Ngõ 23 Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 015	430	220	140	
41	Ngõ 31 Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 023	430	220	140	
42	Đường Tôn Thất Tùng	Ranh giới số nhà 137	Tiếp giáp đường Thanh Niên	610	250	160	
43	Ngõ 192 đường 15/10	Hết ranh giới số nhà 192	Tiếp giáp đường Thanh Niên (Số nhà 018)	750	320	160	
44	Ngõ 9 đường 15/10	Ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp đường 15/10 (Số nhà 037)	660	330	170	
45	Ngõ 66 đường 15/10	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 031	430	220	140	
46	Ngõ 32 đường 15/10	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Trường Mầm non số 2 (Số nhà 011)	780	320	160	
47	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp số nhà 018	Hết ranh giới số nhà 092	660	280	140	
48	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp ranh giới số nhà 092	Hết ranh giới số nhà 131	380	220	140	
49	Ngõ 123 Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 021	340	180	130	
50	Ngõ 135 Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 008	340	180	130	
51	Ngõ 10 Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 008	400	220	150	
52	Ngõ 2 Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 011	340	180	130	
53	Ngõ 2 phố Hoàng Liên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 003	340	180	130	
54	Ngõ 28 phố Hoàng Liên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 025	340	180	130	



STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất ở tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
55	Ngõ 12 Lương Định Của	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 017	400	220	150
56	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đổi diện công Huyện đội tiếp giáp đất nhà ông Hương Sinh	Hết địa phận thị trấn	400	220	150
57	Ngõ 665 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 013	340	180	130
58	Ngõ 819 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới đất đường huyện Ủy (Số nhà 001)	Hết ranh giới số nhà 015	340	180	130
59	Ngõ 14 đường 15/10	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 015	340	180	130
60	Ngõ 476 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 007	340	180	130
61	Ngách 2 ngõ 458 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp ranh giới số nhà 015	400	220	150
62	Ngõ 18 đường Thanh Niên	Tiếp giáp số nhà 001	Hết ranh giới đất HTX Xuân Thuy (Số nhà 015)	400	220	150
63	Ngõ 181 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 007	270	190	130
64	Ngõ 119 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 012	270	190	130
65	Ngõ 483 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 016	340	180	130
66	Ngõ 73 Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp ranh giới số nhà 002	Hết ranh giới số nhà 030	340	180	130
67	Ngõ 86 đường Thanh Niên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 028	400	220	150
68	Ngõ 164 đường Thanh Niên	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 014	340	180	130
69	Ngõ 88 Nguyễn Chí Thanh	Cổng Huyện đội (Số nhà 001)	Hết ranh giới số nhà 015	400	220	150
70	Ngõ 67 Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp ranh giới số nhà 012	Hết ranh giới số nhà 034	270	190	130
71	Ngõ 44 phố Hoàng Liên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 002	Hết ranh giới số nhà 004	340	220	150
72	Ngõ 22 phố Hoàng Liên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 003	340	220	150
73	Ngõ 36 Lý Tự Trọng	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 009	340	220	150
74	Ngõ 146 đường 15/10	Hết ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 008	270	190	130
75	Ngõ 110 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 011	270	190	130
76	Ngõ 23 Tô Vĩnh Diện	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 021	270	190	130
77	Phố Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp ranh giới nhà ông An	Hết ranh giới đất nhà ông Thế	270	190	130
78	Ngõ 83 Trần Huy Liệu	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 015	270	190	130
79	Phố Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp ngã 3 Quốc lộ 32 (Số nhà 002)	Tiếp giáp số nhà 022	680	540	250
80	Ngõ 400 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Đến cuối đường (Hết ranh giới số nhà 006)	400	220	150



STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất ở tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
81	Ngõ 529 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp ranh giới đất (Số nhà 002)	400	220	150
82	Ngõ 73 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới đất Công ty ga Hải Vân (Số nhà 005)	400	220	150
83	Ngõ 159 Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 009	340	180	130
84	Ngõ 122 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp số nhà 001 (đất đấu giá)	Hết ranh giới số nhà 002	270	190	130
85	Ngõ 36 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 004	270	190	130
86	Ngõ 62 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 003	270	190	130
87	Ngõ 084 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp số nhà 084	Hết ranh giới số nhà 001	270	190	130
88	Ngõ 174 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp số nhà 174	Hết ranh giới số nhà 001	270	190	130
89	Ngõ 122 đường Thanh Niên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 124	Hết ranh giới số nhà 003	400	220	150
90	Ngõ 42 phố Trần Huy Liệu	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 017	270	190	130
91	Ngõ 213 đường Điện Biên Phủ	Từ tiếp giáp ranh giới số nhà 213	Hết ranh giới số nhà 007	270	190	130
92	Ngõ 54 đường 15 /10	Tiếp giáp Ranh giới số nhà 056	Hết ranh giới số nhà 015	780	320	160
93	Ngách 8 ngõ 54 đường 15/10	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 008	340	180	130
94	Ngách 15 ngõ 66 đường 15/10	Tiếp giáp số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 006	340	180	130
95	Ngõ 532 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 532	Hết ranh giới số nhà 009	660	280	140
96	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			200		
VIII.3	HUYỆN TÂN UYÊN					
1	Quốc lộ 32	Phía Bắc cầu Huổi Chăng Nội	Hết cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	3.000	1.800	1.500
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	Hết cổng Tổ 3	2.200	1.400	1.100
3	Quốc lộ 32	Phía Nam cầu Huổi Chăng Nội	Hết ranh giới đất Chi cục thuế	2.300	1.400	1.100
4	Quốc lộ 32	Tiếp giáp ranh giới đất Chi cục thuế	Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (Giáp xã Thân Thuộc)	2.200	1.400	1.100
5	Quốc lộ 32	Tiếp giáp cổng Tổ 3	Hết địa phận thị trấn (Giáp xã Phúc Khoa)	850	520	410
6	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Ngã tư điểm trường mầm non khu 21	850	520	410
7	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Hết ranh giới đất Nhà máy chè Than Uyên	850	520	410
8	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ đi Trường mầm non Phương Trang	Tiếp giáp đường nội thị	850	520	410
9	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Cầu qua suối đi Nà Ban	700	480	310
10	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ từ Bưu điện	Tiếp giáp đường Bệnh viện mới	760	520	330

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất ở tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
11	Nhánh Quốc lộ 32	Đường rẽ vào nhà thi đấu thể thao	Công bệnh viện mới		600	460
12	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Cổng nghĩa trang nhân dân	700	480	310
13	Nhánh Quốc lộ 32	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cuối đường	360	250	200
14	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Kè suối Nậm Chăng Luông (Khu 32)	760	470	310
15	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Kè suối Nậm Chăng Luông (Khu 26)	760	470	310
16	Nhánh Quốc lộ 32	Trụ sở tạm và nhà công vụ huyện Tân Uyên	Tiếp giáp khu dân cư khu 7	580	390	270
17	Nhánh Quốc lộ 32	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Đường đi tổ dân phố 4 cũ	550	370	260
18	Đường nội thị	Tiếp giáp Quốc lộ 32 (Đổi điện trường THCS thị trấn Tân Uyên)	Điểm giao nhau với đường xung quanh chợ	850	520	410
19	Đường nhánh nội thị	Tiếp giáp đường nội thị	Nhà văn hóa khu cơ quan	540	370	260
20	Đường nhánh nội thị	Ngã tư điểm trường mầm non khu 21	Cuối đường bê tông khu 17	460	370	240
21	Đường nhánh nội thị còn lại	Tiếp giáp đường nội thị	Cuối đường	400	280	210
22	Đường xung quanh Chợ			1.500		
23	Các tổ: 1, 3, 7			410	230	180
24	Các Bản và Tổ dân phố còn lại			230	200	160
	Khu Trung tâm Hành chính - Chính trị huyện					
25	Nhánh Quốc lộ 32	Chi cục thuế huyện đi bờ hồ	Tiếp giáp đoạn đường rẽ đi Trường THPT Nội trú huyện	1.000		
26	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ đi Trường mầm non số 01	Tiếp giáp trường THPT Nội trú huyện	1.000		
27	Nhánh Quốc lộ 32	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện	Hết ranh giới đất Trung tâm viễn thông huyện	1.000		
28	Nhánh Quốc lộ 32	Công an huyện	Hết ranh giới đất Chi cục thống kê huyện	1.000		
29	Các tuyến đường còn lại trong Khu trung tâm hành chính huyện			790		
VIII.4	HUYỆN TAM ĐƯỜNG					
1	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 Công an thị trấn	Ngã 3 đường đi Bản Hòn, Khun Há	2.100	460	310
2	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Tiếp giáp ngã 3 đường đi Bản Hòn, Khun Há	Hết ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	2.200	540	300
3	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	Hết cầu Mường Cẩu	1.600	380	230
4	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Tiếp giáp đầu cầu Mường Cẩu	Hết cầu Tiên Bình	760	230	150
5	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Cây xăng Thảo Trang	Tiếp giáp xã Hồ Thầu	760	230	150
6	Đường lên thác Tắc Tình	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D	Hết địa phận nhà máy nước	810	230	150



STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất ở tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
7	Đường nội thị	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D cũ đi Bán Hôn, Khun Há + 500m	Ngã 3 đường vào bán Hôn	1.800	230	150
8	Đường 36m vào trung tâm hành chính, chính trị huyện	Tiếp giáp quốc lộ 4D cũ	Tiếp giáp đất trung tâm hội nghị	2.500	540	310
9	Đường 36 m	Tiếp giáp cầu Tiên Bình	Cây xăng Thảo Trang	1.100	300	230
10	Đường 36 m	Cầu Tiên Bình	Tiếp giáp đường số 6	1.800	520	240
11	Đường 36m	Tiếp giáp đường số 6	Hết ngã 4 đường 36	2.400	540	260
12	Đường 36m	Tiếp giáp ngã 4 đường 36	Tiếp giáp ngã 3 quốc lộ 4D cũ (CATT)	2.400	540	260
13	Đường 36m	Tiếp giáp ngã 3 quốc lộ 4D cũ (CATT)	Hết địa phận thị trấn	2.300	540	260
14	Đường B1 (Khu TĐC Thác Cạn)	Đầu đường	Cuối đường	720		
15	Đường 11,5m	Hết khu TĐC Thác Cạn cũ	Ngã 3 bản Bình Luông	750		
16	Đường 20,5m khu TĐC Thác Cạn	Đầu đường	Cuối đường	1.200		
17	Đường 20,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	1.400		
18	Đường 15,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	1.200		
19	Đường 13,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	1.100		
20	Đường 11m (khu TTHC huyện)	Đầu đường	Cuối đường	990		
21	Đường 11m khu TDC công an huyện	Đầu đường	Cuối đường	510		
22	Đường số 6 (15,5m)	Đầu đường	Cuối đường	1.100	300	180
23	Đường số 7 (15,5m)	Tiếp giáp Quốc lộ 4D	Tiếp giáp đường 36m tránh 4D	1.300	330	180
24	Đường 11,5 m	Khu tái định cư Sân vận động huyện	Khu tái định cư Công an huyện	480		
25	Đường số 8	Tiếp giáp đường số 7	Nhánh rẽ xuống chợ bình Lư	1.100		
26	Đường nội thị	Đoạn giáp đường xuống Đội thuế liên xã thị trấn	Tiếp giáp đường 36m	1.100		
27	Đường nội thị (khu F5,F6)			1.400		
28	Đường 6A (11 m)	Tiếp giáp đường 36 m (Khu công ty Đất hiếm)	Tiếp giáp đường số 5 khu TTHC	1.200		
29	Đường nội thị (Đoạn đường xuống Đội thuế cũ liên xã thị trấn)	Tiếp giáp đường 8 (Khu TTMM)	Tiếp giáp đường 4D cũ	1.100	400	320
30	Đường nội thị khu trung tâm thương mại huyện (Khu F8)	Đầu đường	Cuối đường	2.000		
31	Đường nội thị khu trung tâm thương mại huyện (Khu F9)	Đầu đường	Cuối đường	2.200		
32	Đường nội thị khu trung tâm thương mại huyện (Khu F12)	Đầu đường	Cuối đường	2.200		



STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất ở tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
33	Đường số 7 khu TTHC GD huyện	Tiếp giáp đường 36m (khu nhà ông Tuyên)	Tiếp giáp đường 11,5m (khu nhà ông Đinh Luông)	830	240	150
34	Đường số 8 khu TTHC GD huyện	Tiếp giáp đường 36 vào khu TTHC-CT	Tiếp giáp đường số 6 (15,5m)	2.000	520	310
35	Đường số 9 khu TTHC GD huyện (Tiếp giáp đường lên thác Tác Tĩnh)	Đầu đường	Cuối đường	530	210	150
36	Đường nội thị 11,5m (Khu tái định cư Hồ thủy lợi và nuôi trồng thủy sản Cò Lát)	Đầu đường	Cuối đường	1.300		
37	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			130		
VIII.5	HUYỆN SÌN HỒ					
1	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Hết địa phận chợ	1.200	720	300
2	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính	Ngã ba đường đi trường PTDT Nội trú	1.200	720	300
3	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Hiền-Hòa (giáp chợ)	Hết ranh giới đất nhà bà Lai	960	460	250
4	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Hùng-Thिम	Hết ranh giới đất trụ sở BQLDATDC huyện	960	460	250
5	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Tiếp giáp ranh giới trường mầm non	960	460	250
6	Đường nội thị	Ranh giới đất trường Mầm non	Hết ranh giới đất nhà ông Khoa Viên	740	380	250
7	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính qua Chi cục Thuế huyện	Hết ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương	740	380	250
8	Đường nội thị	Cổng trường PTDT Nội trú huyện	Tiếp giáp cổng Bệnh viện	740	380	250
9	Đường lên Huyện đội	Ranh giới đất khu tập thể Ngân hàng NN-PTNT	Hết ranh giới đất nhà ông Đình	400	250	150
10	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất BQLDABTDTĐC huyện	Hết ranh giới đất nhà ông Từ	540	300	170
11	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất ông Long-Thanh	Tiếp giáp đường B1-giai đoạn 2	590	320	180
12	Đường nội thị giáp dãy nhà phía Tây chợ	Ranh giới đất nhà ông Võ-Cúc	Hết ranh giới đất nhà ông Lê-Ngọt	540	300	170
13	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà bà Bạ	Tiếp giáp đường B1-giai đoạn 1	540	300	170
14	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Châu	Tiếp giáp đường B1-giai đoạn 2	740	360	230
15	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Khoa Viên	Hết cổng trường THCS thị trấn	470	240	150
16	Đường B1 GD 1	Tiếp giáp ranh giới đất Khách sạn Thanh Bình	Hết cổng Bệnh viện	940	620	340
17	Đường B1 GD 2	Tiếp giáp cổng Bệnh viện	Tiếp giáp ngã 4 đường đi Hoàng Hồ	810	420	290
18	Đường B1 GD 2	Ngã tư đường đi Hoàng Hồ	Tiếp giáp tỉnh lộ 128	740	360	230
19	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương	Tiếp giáp đường vành đai	560	310	170
20	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Xuân	Tiếp giáp Trạm điện (cũ)	540	300	170
21	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Từ	Hết ranh giới đất nhà ông Triều-Sợi	480	240	150



STT	Tên đường phố	Đoạn đường			Đất ở tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	
22	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Triều-Sợi	Hết ranh giới đất kho mìn công nghiệp	220	220	140	
23	Đường nội thị	Ngã 4 đường đi Hoàng Hồ (Tiếp giáp đường B1 giai đoạn 2)	Tiếp giáp suối Hoàng Hồ (đường đi bản Hoàng Hồ)	480	230	150	
24	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Lai	Tiếp giáp ngã 3 đường lên Trung tâm GDTX huyện	400	220	140	
25	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Sun-Hà	Tiếp giáp đường vành đai	340	180	130	
26	Đường nội thị	Ranh giới đất Trường mầm non	Hết ranh giới đất nhà ông Páo	340	180	130	
27	Đường nội thị	Ranh giới đất Dãy nhà phía sau Thương nghiệp	Hết công kho Bạc huyện	340	180	130	
28	Đường vành đai	Tiếp giáp tỉnh lộ 129	Tiếp giáp tỉnh lộ 128	320	180	120	
29	Đường nội thị	Tiếp giáp đường B1 giai đoạn 1	Hết bản Sin Hồ Vây	340	180	130	
30	Đường nội thị	Tiếp giáp đường B1 giai đoạn 1	Tiếp giáp đường nội thị đoạn từ ranh giới đất nhà ông Hiền Hòa (giáp chợ) đến hết ranh giới nhà bà Lai	940	620	340	
31	Đường Hạ tầng du lịch	Trạm Y tế	Đường Vành đai	320	180	120	
32	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			202			
VIII.6 HUYỆN PHONG THỔ							
1	Quốc lộ 4D	Đoạn từ Km0	Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	2.400			
2	Quốc lộ 4D	Đoạn từ Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	Km1+600	2.000	1.300		
3	Quốc lộ 4D	từ Km1+600	Km2+400 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	1.800	1.100	800	
4	Quốc lộ 4D	Km2+400	Km6 + 300 (Trạm xử lý nước sạch Vàng Bó)	1.000	660	400	
5	Đường vào thôn Thẩm Bú	Đầu nối Quốc lộ 4D	Đầu nối Quốc lộ 100	190	120	100	
6	Quốc lộ 12	Km 18 (Ranh giới quy hoạch thị trấn Phong Thổ)	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	1.100	510	280	
7	Quốc lộ 12	Đầu cầu sang khu TĐC Huổi Luông	Cầu Pa So	1.800			
8	Quốc lộ 12	Từ cầu Pa So	Km 20+200 (Nhà máy nước)	2.500			
9	Quốc lộ 12	Từ Km 20+200	Km21 (Hết bệnh viện)	2.000	1.300	530	
10	Quốc lộ 12	từ Km21	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	1.200	520	260	
11	Quốc lộ 12	Km21+300	Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ)	600	380	290	
Khu dân cư phía Nam							
12	Đường nội thị dãy 1 sau đường Quốc lộ 4D	Đầu đường	Cuối đường	1.600			
13	Đường nội thị dãy 2	Đầu đường	Cuối đường	1.300			

STT	Tên đường phố	Đoạn đường			Đất ở tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	
14	Đường nội thị dây 3	Đầu đường	Cuối đường				
Khu dân cư phía Bắc							
15	Đường nội thị (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	1.500			
16	Đường nội thị (10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	1.500			
17	Đường nội thị (20,5m và 22,5m)	Cầu Pa So	Cầu nội thị mới	2.000			
18	Đường nội thị (11,5m)	Đầu đường	Cuối đường	1.500			
19	Đường nội thị (Khu vực trường nội trú)	Tiếp giáp QL12 (huyện đội)	Tiếp giáp QL12 (Công an huyện)	1.100			
20	Các tuyến còn lại thôn Đoàn Kết			250			
21	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			100			
VIII.7	HUYỆN NẬM NHÙN						
1	Tỉnh lộ 127	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng	Hết cầu Nậm Dòn	360	250	180	
2	Tỉnh lộ 127	Tiếp giáp cầu Nậm Dòn	Đường 36m	440	320	210	
3	Tỉnh lộ 127	Tiếp giáp đường 36	Hết cầu Nậm Hàng	600	500	300	
4	Tỉnh lộ 127	Hết cầu Nậm Hàng	Hết cầu Nậm Nhùn	600	500	300	
5	Tỉnh lộ 127 (Đường mới)	Giáp ngã 3 đầu cầu Nậm Nhùn đi bản Noong Kiêng	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng	340	240	170	
6	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đầu cầu Nậm Nhùn đi bản Noong Kiêng	Giáp ngã 3 đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây	300	200	160	
7	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng	300	230	170	
8	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đi bản Nậm Hàng	Hết địa phận bản Nậm Hàng	340	240	200	
9	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây	Hết nhà văn hóa bản Noong Kiêng	220	180	130	
10	Đường 36	Từ nhà ông Vàng Văn Tiến	Tiếp giáp đất ông Hoàng Ngọc Khải	600	500	300	
11	Đường 36	Cổng trường THPT	Khu trung tâm hành chính huyện	600	500	300	
12	Đường Cảng nghiêng	Tiếp giáp tỉnh lộ 127 (nhà ông Lê Hồng Chiến)	Đường bến cảng nghiêng	240	170	140	
13	Đường Cảng nghiêng	Đường bến cảng nghiêng	Tiếp giáp ngã ba đường 127 (Gần đầu cầu Nậm Nhùn)	230	150	140	
14	Đường D1	Đầu đường	Cuối đường	900	720	540	
15	Đường D2	Tiếp giáp đường nội thị N1	Tiếp giáp đường 36m	750	600	450	
16	Đường D3	Đầu đường	Cuối đường	620	450	330	



STT	Tên đường phố	Đoạn đường				Mặt tại đô thị	
		Từ	Đến	VT2	VT3		
17	Đường nội thị (N5)	Nhà nghỉ Phương Huyền	Phan văn Cốc	680	540	410	
18	Đường nội thị	Từ sau NVH bản Pa Kéo 1	Sau Nhà nghỉ Phương Huyền	680	540	410	
19	Đường nội thị	Tiếp giáp đường D3	Sau trường THCS	680	540	410	
20	Đường nội thị	Tiếp giáp tỉnh lộ 127	Đến qua ĐTH + 500m	340	240	200	
21	Đường nội thị	Cầu Nậm Nhùn	Cầu Nậm Manh	300	200	160	
22	Đường nội thị	Cầu Nậm Manh	Tiếp giáp giáp địa phận xã Nậm Manh	230	150	140	
23	Đường nội thị N1	Tiếp giáp đường 36	Cầu Nậm Bắc	750	600	450	
24	Đường nội thị N2	Ngã ba tiếp giáp đường D3	Tiếp giáp đường N1	900	700	500	
25	Đường nội thị N3	Tiếp giáp đường 36	Tiếp giáp đường D9	680	540	410	
26	Tỉnh lộ 127	Cầu Nậm Nhùn	Tiếp giáp ngã 3 bản Nậm Nhùn	340	240	170	
27	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			150			
VIII.8	HUYỆN MƯỜNG TÈ						
1	Đường nội thị (QL4H)	Cầu Mường Tè 1	Nhà ông Sung Giang	1.100	600	430	
2	Đường nội thị (QL4H)	Tiếp giáp nhà ông Sung Giang	Hết gianh giới bến khách của Huyện	900	550	470	
3	Đường nội thị (QL4H)	Tiếp giáp bến xe	Dốc Phiêng Ban (Hết ranh giới ông Phan Văn Thái)	900	550	470	
4	Đường nội thị (QL4H)	Tiếp giáp nhà ông Linh	Giáp địa phận xã Bum Nura	750	500	450	
5	Đường nội thị (QL4H)	Nhà ông Quang Thiều	Hết nhà ông Linh	1.000	570	450	
6	Đường nội thị	Ngã tư khu phố 8	Hết ranh giới công ty Thương Mại	1.000	570	450	
7	Đường nội thị	Ngã tư khu phố 8	Trụ sở UBND huyện	1.000	570	450	
8	Đường nội thị	Sau Công ty THHH MTV số 15	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Phú	1.000	570	450	
9	Đường nội thị	Ranh giới đất Đài truyền hình	Ngã ba Bến xe khách	1.000	570	450	
10	Đường nội thị (QL4H)	Tiếp giáp nhà ông Phan Văn Thái	Tiếp giáp Nhà ông Quang Thiều	1.000	570	450	
11	Đường nội thị	Sau công ty Thương Mại	Hết đường bê tông tiếp giáp khu phố 9	750	500	450	
12	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Dũng-Hạnh	Đến bờ kè tam cấp	750	500	450	
13	Đường vòng qua Đào	Tiếp giáp với công ty Thương Mại	Tiếp giáp Đài truyền hình	950	550	450	
14	Đường nội thị	Phía sau cây xăng Bảo Toàn	Trước cửa nhà ông Đại	750	500	450	

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất ở tại đô thị		
		Từ	Đến	YT2	YT3	
15	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Bắc	Hết ranh giới đất TTGD TX huyện	750	500	450
16	Đường nội thị	Tiếp giáp công trung tâm GDTX	Hết đất nhà bà Chím	800	540	440
17	Đường nội thị	Ranh giới đất NH chính sách	Tiếp giáp ranh giới đất BCH quân sự huyện	750	500	450
18	Đường nội thị	Phía sau Công ty Thương Mại	Hết gianh giới nhà ông Sách	750	500	450
19	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Gấm	tiếp giáp Trung tâm dạy nghề	750	500	450
20	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Hải	Hết ranh giới đất nhà VH khu 5	750	500	450
21	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phà	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Po	750	500	450
22	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phong- Thủy	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Đại Cà	750	500	450
23	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Pa	Đến nhà Lý Ma Xá	800	540	440
24	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Lưu Dung	Hết ranh giới đất Trạm BVTV (cũ)	750	500	450
25	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Vin	Hết ranh giới đất Quán phố mới	600		
26	Đường nội thị	Giáp vị trí 1 đường đôi	Giáp bờ kè suối Nậm Cầu	600		
27	Đường nội thị (đường giáp núi)	Ngã ba giáp khu TDC phía Đông Nam thị trấn	Ngã ba đi trung tâm xã Vàng San	600		
28	Đường nội thị	Tiếp giáp cầu Nậm Cầu	Tiếp giáp NVH khu phố 12	1.100	600	480
29	Đường nội thị (Đường giáp núi)	Ngã ba giáp khu TDC phía Đông Nam thị trấn	Ngã ba đi trung tâm xã Vàng San	600	450	360
30	Đường nội thị	Đầu cầu TDC khu phố 1	Hết ranh giới trường tiểu học (Khu 11)	1.000	570	470
31	Đường 32m	Giáp đất nhà bà Hoa Anh	Ngã ba đi cầu TDC khu phố 1	1.400		
32	Đường nội thị (Đường vòng bờ kè suối Nậm Cầu)	Cầu Nậm Cầu mới	Giao với đường 32m (Gần cầu TDC khu phố 1)	1.100	600	550
33	Đường nội thị	Ngã ba cầu Mường Tè 1	Trung tâm y tế huyện	750	500	450
34	Đường nội thị (Khu tái định cư đồng nam thị trấn)	Từ nhà ông Phiên	Ngã ba đi Vàng San	1.300	700	550
35	Đường nội thị nhánh B2, B3, B4; nhánh 6 (Khu tái định cư thị trấn)	Ngã ba phía sau nhà ông Thọ	Hết đất nhà bà Châm	1.200	650	520
36	Đường nội thị nhánh 1 (Khu tái định cư thị trấn)	Ngã tư từ nhà ông Hà	Ngã ba hết đất nhà ông Thảo	1.400	740	550
37	Đường nội thị	Ngã ba Ban quản lý rừng phòng hộ trung tâm	Hết đất Công ty THHH MTV số 15	1.000	570	450
38	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			160		



IX. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ



VT: 1.000/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
IX.1	THÀNH PHỐ LAI CHÂU					
1	Đường 30-4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Trường Chinh	2.100	840	390
2	Đường 30-4	Tiếp giáp Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	2.700	840	390
3	Đường 30-4	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết Bệnh viện Đa khoa tỉnh	3.900		
4	Phố Trần Đăng Ninh	Tiếp giáp đường Trường Chinh	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.300	460	340
5	Đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.400		
6	Phố Trần Đại Nghĩa	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng	1.400		
7	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.800	470	340
8	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	3.200	840	390
9	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	2.700	840	390
10	Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Cuối đường đại lộ Lê Lợi (Giáp chân núi Nùng Nàng)	3.200	840	390
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường số 6-13	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.300		
12	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Phú	1.400	460	340
13	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ	1.800	530	340
14	Đường 19-8	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	2.500	840	390
15	Đường 19-8	Tiếp giáp đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	2.300	840	390
16	Đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	1.400	470	300
17	Đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường tránh ngập	600	320	230
18	Đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp đường tránh ngập	Hết trụ sở Viện kiểm sát tỉnh (Cũ)	600	270	180
19	Đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp Viện kiểm sát tỉnh (Cũ)	Tiếp giáp đường Pusamcap	500	270	180

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất thương mại dịch vụ tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
20	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	2.700	790	390
21	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Loong cũ	Hết ranh giới đất Trường lái xe cơ giới	1.700	590	330
22	Đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	1.700	620	440
23	Đường Tôn Đức Thắng kéo dài	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp công trường mầm non Bình Minh	1.100	370	230
24	Đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	1.100	370	180
25	Đường 10-10 (20,5m)	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	1.100		
26	Đường 10-10 kéo dài (20,5m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Cuối đường	1.000		
27	Đường Tô Hiệu (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường số 5	630		
28	Đường Lê Quý Đôn	Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	1.100	440	250
29	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 30-4	1.900	620	350
30	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	2.100	700	420
31	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	2.100	700	420
32	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	3.400	840	390
33	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hết Siêu thị Quang Thanh	4.400	1.000	530
34	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	3.400	840	390
35	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	2.700	670	390
36	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	2.300	670	390
37	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp ngã 3 rẽ đường Trần Can	1.500	590	330
38	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp ngã 3 rẽ đường Trần Can	Hết địa phận phường Quyết Thắng	1.700	590	330
39	Đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường hình bán nguyệt (Khu vườn cây)	2.100		
40	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	1.800	910	350
41	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	3.200	1.000	530

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất thương mại dịch vụ tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
42	Đường Nguyễn Viết Xuân	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Thanh Niên	770	320	230
43	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	2.100	910	340
KHU DÂN CƯ 1A						
44	Đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài	1.800	840	420
45	Đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	770		
46	Đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.300		
47	Đường Nguyễn Thái Bình	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.800		
48	Phố Vương Thừa Vũ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	770		
49	Phố Phạm Hồng Thái	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	770		
50	Đường Trần Khát Chân	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ	770		
51	Đường B10 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	770		
52	Đường B12 (13,5m)	Tiếp giáp phố Vương Thừa Vũ	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	770		
53	Đường A-1; A-2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	770		
54	Phố Nguyễn Phong Sắc	Giao với đường quy hoạch số 2-15	Giao với tuyến đường số 2	630		
55	Tuyến số 1 (Đường Phạm Văn Đồng kéo dài)	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 4	1.100	370	230
56	Tuyến số 2	Tiếp giáp đường Nguyễn Phong Sắc	Tiếp giáp tuyến số 1 và tuyến số 4	630		
57	Tuyến số 3, số 4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp tuyến số 1	1.100		
58	Đường nhánh tổ 23, phường Đông Phong	Tiếp giáp phố Trần Đăng Ninh	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài	420	210	140
59	Đường 13,5m mới	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp tuyến số 2	630		
KHU DÂN CƯ 1B						
60	Phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.800		
61	Đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.300		



STT	Tên đường phố	Đoạn đường			Đất thương mại dịch vụ tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	
62	Đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch				
63	Phố Trần Bình Trọng (Đường A4)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót				
64	Phố Trần Nhật Duật (Đường A5)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	770			
65	Phố Trần Quang Khải	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi	770			
66	Đường A18	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp Phố Trần Bình Trọng	770			
67	Đường A6, A9 (9m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường số 11	770			
68	Đường số 10 và số 11 (9m)	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Trần Nhật Duật	770			
69	Đường A16, A17	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường số 10	770			
70	Đường A14	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi	770			
71	Phố Nguyễn Văn Trỗi (Gồm 2 nhánh)	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	1.050			
72	Đường A2 (Khu dân cư 1B)	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	770			
73	Đường A12, A13 (9m)	Tiếp giáp đường A2	Tiếp giáp Phố Trần Bình Trọng	770			
74	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5m)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	1.400	510	320	
75	Phố Lý Tự Trọng (13,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5m)	1.100			
76	Phố Triệu Quang Phục (1B-6)	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	1.100			
77	Phố Đặng Dung (1B-7)	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	770			
78	Phố Nguyễn Trung Trực (1B-8)	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	770			
79	Đường 1B-9 (13,5m)	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	770			
80	Đường 1B-1 (13,5m)	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	770			
81	Đường đi Đông Pao	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận phường Đông Phong	630	320	180	
82	Đường số 1B-3 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp Phố Nguyễn Trung Trực	770			
83	Phố Phùng Hưng	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường số 1B-9 (13,5m)	770			

STT	Tên đường phố	Đoạn đường				VT2	VT3
		Từ	Đến				
84	Đường nhánh cạnh nhà nghỉ Hoa Ban (Giáp BCH QS tỉnh)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp trường tiểu học San Thành	500	250	150	
KHU DÂN CƯ SỐ 1 MỞ RỘNG							
85	Đường Hoàng Văn Thụ	Tiếp giáp phố Trần Đăng Ninh	Tiếp giáp đường Trần Khát Chân	1.100			
KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH							
86	Phố Mường Kim	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thị Minh Khai	1.100			
87	Phố Hương Phong	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai	1.100			
88	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường TT-2	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.100			
89	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.100			
90	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.100			
91	Đường số 5-4 (11,5m)	Tiếp giáp Phố Mường Kim	Tiếp giáp phố Hương Phong	910			
92	Đường số 5-6 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai	1.100			
93	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	1.100			
94	Đường số 5-8, 5-9 (11,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	1.100			
95	Đường số 5-12 (13,5m)	Tiếp giáp Đường 5-8	Tiếp giáp Đường 5-9	1.100			
96	Đường số 5-10 (11,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Vòng sau nhà Văn Hoá vòng trở lại Đường Hoàng Quốc Việt	1.100			
97	Đường số 5-11 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Hết ranh giới đất chợ Tân Phong 2	1.100			
98	Đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	1.300			
99	Đường số 1 (Khu TTHC - 46 hộ)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.100			
100	Đường số 9 (Đối diện Công an tỉnh)	Tiếp giáp đường nhánh số 1	Tiếp giáp đường nhánh số 3	630			
101	Đường nhánh số 1, 2, 3	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường số 9 (Đối diện Công an tỉnh)	560			
KHU DÂN CƯ SỐ 2							
102	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường T03	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	1.100	440	320	
103	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	1.100	440	320	



STT	Tên đường phố	Đoạn đường				VT2	VT3
		Từ	Đến				
104	Phố Trịnh Hoài Đức (T01)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	1.100			
105	Phố Lê Văn Hưu (T02)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	1.100			
106	Đường T03 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Cuối đường	1.100	370	270	
107	Đường D01 (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	1.100			
108	Đường Bùi Thị Xuân (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	1.300			
109	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	1.100	370	270	
110	Phố Quyết Tiến	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường D01	1.300			
111	Đường đi xã Nùng Nàng	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Hết địa phận thành phố	700	490	350	
112	Đường đi Nùng Nàng - Nậm Tăm	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Hết địa phận thành phố Lai Châu	630	320	180	
KHU DÂN CƯ 2A							
113	Đường 3A (9m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	1.100			
114	Đường 4A (16,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường 2-6	1.300			
115	Đường 6A (13,5m)	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường 2-6	1.100			
116	Đường 7A (24m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	1.400			
117	Đường 8A (13m)	Tiếp giáp đường 6A	Tiếp giáp đường 4A	1.100			
118	Đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 1-1	1.100			
119	Phố Trung Dũng	Tiếp giáp đường 3A	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.200			
120	Đường 11A (11,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	910			
121	Đường 2 - 6	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 4A	910			
122	Đường 1-1	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	1.100			
KHU DÂN CƯ SỐ 2B							
123	Đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.100			
124	Đường 2B (13,5m)	Tiếp giáp phố Nguyễn Đình Chiểu	Tiếp giáp phố Phạm Công Bân	1.100			



STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT2	VT3	
125	Đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.800		
126	Phố Hồ Đắc Di	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	2.100		
127	Đường 6B (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	1.100		
128	Phố Nguyễn Đình Chiểu	Tiếp giáp phố Hồ Đắc Di	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	1.100		
129	Phố Cù Chính Lan	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	1.400		
130	Phố Phạm Công Bân (Đường 9B - 13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	1.100	370	230
131	Đường Tuệ Tĩnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp phố Hồ Đắc Di	1.100		
132	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường nhánh vào bản Tà Làn Than	1.100	370	230
133	Phố Đặng Văn Chung (Đường 2B2 - 31m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	1.100		
134	Đường Trần Duy Hưng (Đường 2B3 - 11,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	630		
KHU DÂN CƯ SỐ 2C						
135	Đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.100		
136	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp phố Trần Quốc Toàn	1.100		
137	Phố Trần Quốc Toàn	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp ranh giới đất CT điện lực Lai Châu	1.100		
138	Phố Nguyễn Tri Phương	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp ranh giới đất CT điện lực Lai Châu	1.100		
KHU DÂN CƯ SỐ 2 (ĐỐI DIỆN BỘ CHỈ HUY BIÊN PHÒNG)						
139	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	1.800		
140	Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp trục N-01	Tiếp giáp trục N-04	1.100		
141	Phố Kim Đồng	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp trục N-04	1.050	440	320
142	Đường N-04	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp phố Kim Đồng	1.050		
KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI						
143	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	2.100		
144	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp phố Hoàng Diệu	1.800		

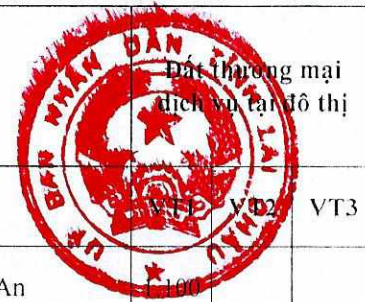


STT	Tên đường phố	Đoạn đường				VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến					
145	Phố Hoàng Diệu	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường 5C	2.000				
146	Đường 28-06	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	2.000				
147	Đường quy hoạch (13,5m sau Ngân hàng Công thương)	Tiếp giáp đường 28-06	Tiếp giáp đường 5C	1.100				
KHU LIÊN HỢP THỂ THAO (KHU DÂN CƯ SỐ 2 MỞ RỘNG)								
148	Đường D5, D6, D7 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp phố Lê Lai	1.100				
149	Phố Lê Lai	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	1.200				
150	Đường N4 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường N5	910				
151	Đường N5 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	910				
152	Phố Hồ Xuân Hương	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	1.400				
153	Phố Hồ Xuân Hương	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	900				
154	Đường T4 (9,5m)	Tiếp giáp phố Lê Lai	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	910				
155	Đường T2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường T6	910				
156	Phố Cao Bá Quát (Đường T1 - 13,5m)	Tiếp giáp đường T3	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.100				
157	Đường T6 (9,5m)	Tiếp giáp Phố Cao Bá Quát	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	910				
158	Đường T3 (9,5m)	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	770				
159	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	1.400				
160	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.100				
161	Đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường T03 (KDC số2)	1.100				
KHU NHÀ MÁY CHÈ TAM ĐƯỜNG								
162	Đường vào nhà máy chè Tam Đường	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Cuối đường	420	290	200		
163	Ngõ 076 (Đường lên đền Lê Lợi), đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết địa phận nhà ông Bùi Đức Thiện	420	290	250		



STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất thương mại dịch vụ tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
164	Đường nhánh từ đèn Lê Lợi đến bán Thành Lập phường Đoàn Kết			420	220	180
KHU NHÀ MÁY GẠCH TUYNEL (CŨ)						
165	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (cạnh Đại lý YAMAHA)	Tiếp giáp đường vào nhà máy gạch Tuynel (Cũ)	500	270	180
166	Ngõ 226 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynel cũ	500	270	180
167	Đường ngách tám ngõ 226 đường Trần Hưng Đạo			490		
168	Ngõ 237 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Sân vận động	630	320	230
KHU DÂN CƯ SỐ 4						
169	Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường 19-8	Hết ranh giới đất Sân vận động	1.800		
170	Phố Chiêu Tấn (Kéo dài)	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ranh giới Sân vận động	1.500	640	420
171	Đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	1.800	590	380
172	Đường nhánh	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn kéo dài	630	320	230
173	Đường D3 (13m)	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường N5	1.100	370	230
174	Đường D4 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường N4	1.100		
175	Đường N4 (13m)	Tiếp giáp đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường D3	1.100	370	230
176	Đường N5 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường D4	1.100	370	230
177	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	900	460	180
178	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.100		
179	Đường N3 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	1.300		
180	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	1.500		
181	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.300		
182	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	1.400	640	
183	Phố Hoàng Công Chất (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường V3	1.100		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
184	Đường N9, N10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An			
185	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường Trần Phú	1.400		
186	Phố Nguyễn Thiếp (D5 - 13m)	Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp phố Hoàng Công Chất	1.100		
187	Đường D11 (13m)	Tiếp giáp đường N10	Tiếp giáp Phố Bạch Đằng	1.100		
188	Phố Bạch Đằng (Đường số 10 - 13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	1.100		
189	Đường N13 (13m)	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường Chu Văn An	1.100		
190	Đường V3 (5m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	910		
191	Phố Trương Định	Tiếp giáp đường V3	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	910		
192	Phố Lê Đại Hành (13m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp Phố Bạch Đằng	1.100		
193	Đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường V3	910		
194	Đường số 9 (13,5)	Tiếp giáp đường N16	Tiếp giáp đường D13A	910		
195	Đường D13 (13m)	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường số D13A	910		
196	Đường D13A (13m)	Tiếp giáp phố Mường Than	Tiếp giáp đường số 11	910		
197	Phố Mường Than	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường D13A	910		
198	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường D13	1.100		
199	Đường tránh ngập	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường 19-8	440	270	180
200	Đường nhánh (Cạnh đường 19-8, tổ 8, phường Đoàn Kết)	Tiếp giáp nhà ông Đình Tây Lâm	Tiếp giáp nhà ông bà Kinh Thống	770	370	180
201	Đường nhánh sau Sân vận động	Từ trường Mầm non Hoa Sen	Tiếp giáp trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	630	350	250
KHU AO CÁ BẮC HỒ						
202	Ngõ 224 đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Phú	Cuối đường	630	320	230
203	Đường nhánh bóm Ao cá Bắc Hồ thuộc phường Tân Phong	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp ngõ 224 đường Trần Phú	630	320	230
KHU DÂN CƯ SỐ 5 (SAU KHO BẠC TỈNH)						




STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến		VT3	
204	Đường T1, T2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường T3			
205	Đường T3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường T1	770		
206	Đường T3	Tiếp giáp đường T1	Tiếp giáp đường T2	630		
207	Đường số 3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Thanh Niên	770		
KHU DÂN CƯ SỐ 6						
208	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.400		
209	Đường số 11	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	1.100		
210	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.100		
211	Đường số 6-3 (17,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường số 11	910		
212	Phố Phan Bội Châu (Đường số 6-11)	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	770		
213	Phố Phan Chu Trinh (Đường số 6-12)	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	770		
214	Đường số 6-13	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	420		
215	Đường số 6-6	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	840	350	250
216	Đường số 6-7	Tiếp giáp đường 6-6	Tiếp giáp đường 6-8	500	250	180
217	Đường số 6-8	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	500	250	180
218	Đường ven Hồ thượng lưu	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	1.600	530	270
KHU KHÁCH SẠN MƯỜNG THANH						
219	Phố Võ Thị Sáu	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	1.100		
220	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	1.500		
221	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.100	440	270
222	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Thanh Niên	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	1.100		
223	Đường số 2 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	630		



STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất đai		
		Từ	Đến	Loại đất	Diện tích (m ²)	VT3
224	Đường số 4 (13,5m)	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường số 3			
KHU DÂN CƯ SỐ 3, SỐ 7, KHU DÂN CƯ PHÍA TÂY NAM VÀ KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH - CHÍNH TRỊ THÀNH PHỐ						
225	Đường Trần Can	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (Chợ phường Quyết Thắng)	800	460	320
226	Đường N6, N9 (13,5 m)	Từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường số 17	630		
227	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp đường N9	630		
228	Đường số 17	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	630		
229	Đường V1 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 17	Tiếp giáp đường N2	630		
230	Đường N2 (13,5m)	Tiếp giáp đường N4	Tiếp giáp đường TN1	630		
231	Đường số 18	Tiếp giáp đường số 10-10	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	630		
232	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	630		
233	Phố Bà Triệu (Đường R6A)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	1.100		
234	Đường R8 (13,5m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	630		
235	Đường R12 (13,5m)	Tiếp giáp đường R8	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	630		
236	Đường N1	Tiếp giáp đường N3	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	630		
237	Đường N3	Tiếp giáp đường số 17	Tiếp giáp đường N2	630		
238	Đường N4	Tiếp giáp đường N1	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	630		
239	Đường Nguyễn Du	Tiếp giáp đường 10-10	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	630		
240	Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	630		
241	Đường L1, L2	Tiếp giáp phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	630		
242	Đường L4	Tiếp giáp đường L2	Tiếp giáp đường R13	630		
243	Đường R13	Tiếp giáp Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	630		
244	Đường D1	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	630		



STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất đai trong mại dịch vụ tại đô thị		
		Từ	Đến	T2	VT3	
245	Đường nhánh (Cạnh TT Y tế dự phòng thành phố)	Tiếp giáp Nguyễn Trãi	Giáp đường nhánh (Từ Võ Nguyên Giáp đến Trần Can)			
246	Đường nhánh chạy qua bản Séo Lân Than, Nậm Loóng 1, Nậm Loóng 2 thuộc phường Quyết Thắng			420	220	180
247	Đường nhánh bê tông (Bám mương nước phường Quyết Thắng)	Từ đường 10-10	Tiếp giáp đường chạy qua bản Séo Lân Than thuộc phường Quyết Thắng	420	220	180
248	Đường N12 (11,5m khu dân cư số 7)	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường N14	630		
249	Đường N14 (11,5m khu dân cư số 7)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Cuối đường	630		
250	Đường N13 (11,5m khu dân cư số 7)	Tiếp giáp đường N12	Cuối đường	630		
251	Đường TN1 (Khu dân cư phía Tây Nam)	Tiếp giáp đường 17	Tiếp giáp đường V3	630		
252	Đường V3 (Khu dân cư phía Tây Nam)	Tiếp giáp đường TN1	Tiếp giáp đường 10-10	630		
253	Đường nhánh (tổ 7, phường Quyết Tiến)	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	530	250	140
254	Đường nhánh (Bản Nậm Loóng 3, phường Quyết Thắng)	Tiếp giáp đường Trần Can	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	420	210	140
255	Đường nhánh phía sau Viện kiểm sát nhân dân thành phố (Tổ 1, phường Quyết Tiến)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Bé Văn Đàn	420	210	140
KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ 450M²						
256	Đường số 1, số 2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường Pusamcap	630		
257	Đường số 3	Tiếp giáp đường số 1	Tiếp giáp đường Pusamcap	630		
258	Đường số 4, số 5	Tiếp giáp đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Tô Hiệu	630		
KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẢ LÀN THAN						
259	Đường số 7 (Nhánh 1)	Tiếp giáp nhánh 2	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	500	270	180
260	Đường số 7 (Nhánh 2 vuông góc nhánh 1)	Đầu đường	Cuối đường	440	270	180
261	Các vị trí còn lại của thành phố			140		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến			
IX.2 HUYỆN THANH UYÊN						
1	Đường Điện Biên Phủ	Đầu cầu Mường Cang (Số nhà 634)	Hết ranh giới đất hạt Kiểm lâm (Số nhà 550)	2.900	1.100	560
2	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới đất hạt Kiểm lâm (Số nhà 550)	Hết ranh giới đất Sân vận động (Số nhà 548)	2.100	910	420
3	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh giới đất Sân vận động (Số nhà 631)	Hết ranh giới đất Công an huyện (Số nhà 402)	1.900	840	350
4	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh giới đất Công an huyện (Số nhà 402)	Hết ranh giới số nhà 227	1.600	700	310
5	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 225	Hết địa phận thị trấn Thanh Uyên	1.500	650	280
6	Phố Lương Định Của	Ngã 3 (Số nhà 002)	Hết ranh giới đất Công an huyện cũ khu 2 (Phòng Cảnh sát PCCC)	910	390	200
7	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ (Số nhà 001)	Hết ranh giới số nhà 170 đường Thanh Niên	480	230	120
8	Ngõ 620 Đường Điện Biên Phủ	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Việt	530	220	110
9	Phố Lý Tự Trọng	Ranh giới số nhà 002	Đường Thanh Niên (Số nhà 082)	530	220	110
10	Đường 15/10	UBND thị trấn Thanh Uyên (Số nhà 001)	Hết ranh giới số nhà 192	530	220	110
11	Ngõ 534 Điện Biên Phủ	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 013	460	200	100
12	Ngõ 542 Điện Biên Phủ	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 029	460	200	100
13	Phố Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ (Ranh giới số nhà 551)	700	200	100
14	Ngõ 413 Điện Biên Phủ	Ranh giới số nhà 002	Hết ranh giới số nhà 045	460	200	100
15	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp ranh giới số nhà 002	Hết ranh giới số nhà 016	460	200	100
16	Ngõ 695 Điện Biên Phủ	Ranh giới đất nhà ông Phan Văn Sơn (Số nhà 002)	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	300	150	100
17	Ngõ Đi Sen Đông	Tiếp giáp ngã 3 (Ngõ 15 đường Điện Biên Phủ) (Số nhà 001)	Hết ranh giới đất Hồ Bản Đông	300	150	100
18	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp Ngã 3 (Số nhà 001)	Hết ranh giới đất Nhà khách huyện uỷ (Số nhà 017)	1.300	560	270
19	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp ranh giới đất Nhà khách huyện uỷ (Số nhà 020)	Công Huyện đội (Số nhà 086)	620	280	140
20	Ngõ 821 Điện Biên Phủ	Ranh giới đất Phòng Tài chính-KH (Số nhà 001)	Hết ranh giới đất Hội trường UBND huyện khu 2 (Số nhà 005)	620	280	140
21	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã tư Ngân hàng Công thương (Số nhà 001)	Ngã tư (Gần số nhà 046)	770	330	180

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất đai		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
22	Phố Hoàng Liên	Ngã 3 (Số nhà 001)	Hết ranh giới số nhà 089	620	280	140
23	Phố Chu Văn An	Ranh giới đất Honda Trường Thành (Số nhà 001)	Ngã 3 (Hết số nhà 059)	770	330	180
24	Phố Phạm Ngọc Thạch	Ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp Bờ hồ Than Uyên (Số nhà 046)	530	220	110
25	Ngõ 18 Nguyễn Chí Thanh	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 015	690	340	140
26	Đường sau Sân vận động	Tiếp giáp ngã 3 Quốc lộ 32	Tiếp giáp đường trục 3 (Gần nhà bà Thanh)	530	220	110
27	Ngõ 193 Đường 15/10	Hết ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (Ranh giới đất nhà ông Lộc)	460	200	100
28	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã 4 (Gần số nhà 083)	Hết ranh giới số nhà 135	460	200	100
29	Ngõ 552 Điện Biên Phủ	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 010	460	200	100
30	Phố Trần Huy Liệu	Ranh giới số nhà 002	Tiếp giáp đầu cầu khu 8 (Số nhà 016)	460	200	100
31	Phố Lương Định Của	Ranh giới số nhà 084	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (Hết ranh giới số nhà 106)	460	200	100
32	Ngõ phố Tô Vĩnh Diện	Ranh giới số nhà 01	Hết ranh giới đất nhà ông Quốc Trung	270	150	100
33	Ngõ 21 Trần Quốc Mạnh	Ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Hải (Khu 5b)	Tiếp giáp ranh giới số nhà 002	300	150	100
34	Phố Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đầu cầu khu 8 (Số nhà 020)	Hết ranh giới đất nhà ông Thông (Mão) (Số nhà 076)	300	150	100
35	Ngõ 51 Nguyễn Chí Thanh	Ranh giới số nhà 002	Hết ranh giới số nhà 026	300	150	100
36	Ngõ 82 Lương Định Của	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 005	300	150	100
37	Phố Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp ngã tư 15/10 (Số nhà 028)	Tiếp giáp đường Thanh Niên (Số nhà 066)	300	150	100
38	Đường Thanh Niên	Hết ranh giới nhà ông Đô khu 6 (Số nhà 170)	Hết địa phận thị trấn Than Uyên	310	150	100
39	Ngõ 17 Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 019	300	150	100
40	Ngõ 23 Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 015	300	150	100
41	Ngõ 31 Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 023	300	150	100
42	Đường Tôn Thất Tùng	Ranh giới số nhà 137	Tiếp giáp đường Thanh Niên	430	180	110
43	Ngõ 192 đường 15/10	Hết ranh giới số nhà 192	Tiếp giáp đường Thanh Niên (Số nhà 018)	530	220	110



STT	Tên đường phố	Đoạn đường			Đất thương mại dịch vụ tại đô thị	
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
44	Ngõ 9 đường 15/10	Ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp đường 15/10 (Số nhà 037)		230	120
45	Ngõ 66 đường 15/10	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 031	300	150	100
46	Ngõ 32 đường 15/10	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Trường Mầm non số 2 (Số nhà 011)	550	220	110
47	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp số nhà 018	Hết ranh giới số nhà 092	460	200	100
48	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp ranh giới số nhà 092	Hết ranh giới số nhà 131	270	150	100
49	Ngõ 123 Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 021	240	130	90
50	Ngõ 135 Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 008	240	130	90
51	Ngõ 10 Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 008	280	150	110
52	Ngõ 2 Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 011	240	130	90
53	Ngõ 2 phố Hoàng Liên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 003	240	130	90
54	Ngõ 28 phố Hoàng Liên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 025	240	130	90
55	Ngõ 12 Lương Định Của	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 017	280	150	110
56	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đổi diện công Huyện đội tiếp giáp đất nhà ông Hương Sinh	Hết địa phận thị trấn	280	150	110
57	Ngõ 665 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 013	240	130	90
58	Ngõ 819 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới đất đường huyện Ủy (Số nhà 001)	Hết ranh giới số nhà 015	240	130	90
59	Ngõ 14 đường 15/10	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 015	240	130	90
60	Ngõ 476 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 007	240	130	90
61	Ngách 2 ngõ 458 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp ranh giới số nhà 015	280	150	110
62	Ngõ 18 đường Thanh Niên	Tiếp giáp số nhà 001	Hết ranh giới đất HTX Xuân Thủy (Số nhà 015)	280	150	110
63	Ngõ 181 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 007	190	130	90
64	Ngõ 119 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 012	190	130	90
65	Ngõ 483 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 016	240	130	90



STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
66	Ngõ 73 Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp ranh giới số nhà 002	Hết ranh giới số nhà 030	240	130	90
67	Ngõ 86 đường Thanh Niên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 028	280	150	110
68	Ngõ 164 đường Thanh Niên	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 014	240	130	90
69	Ngõ 88 Nguyễn Chí Thanh	Công Huyện đội (Số nhà 001)	Hết ranh giới số nhà 015	280	150	110
70	Ngõ 67 Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp ranh giới số nhà 012	Hết ranh giới số nhà 034	190	130	90
71	Ngõ 44 phố Hoàng Liên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 002	Hết ranh giới số nhà 004	240	150	110
72	Ngõ 22 phố Hoàng Liên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 003	240	150	110
73	Ngõ 36 Lý Tự Trọng	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 009	240	150	110
74	Ngõ 146 đường 15/10	Hết ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 008	190	130	90
75	Ngõ 110 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 011	190	130	90
76	Ngõ 23 Tô Vĩnh Diện	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 021	190	130	90
77	Phố Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp ranh giới nhà ông An	Hết ranh giới đất nhà ông Thế	190	130	90
78	Ngõ 83 Trần Huy Liệu	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 015	190	130	90
79	Phố Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp ngã 3 Quốc lộ 32 (Số nhà 002)	Tiếp giáp số nhà 022	480	380	180
80	Ngõ 400 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Đến cuối đường (Hết ranh giới số nhà 006)	280	150	110
81	Ngõ 529 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp ranh giới đất Trạm Y tế (Số nhà 002)	280	150	110
82	Ngõ 73 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới đất Công ty ga Hải Vân (Số nhà 005)	280	150	110
83	Ngõ 159 Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 009	240	130	90
84	Ngõ 122 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp số nhà 001 (đất đấu giá)	Hết ranh giới số nhà 002	190	130	90
85	Ngõ 36 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 004	190	130	90
86	Ngõ 62 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 003	190	130	90
87	Ngõ 084 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp số nhà 084	Hết ranh giới số nhà 001	190	130	90



STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
88	Ngõ 174 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp số nhà 174	Hết ranh giới số nhà 001	190	130	90
89	Ngõ 122 đường Thanh Niên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 124	Hết ranh giới số nhà 003	280	150	110
90	Ngõ 42 phố Trần Huy Liệu	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 017	190	130	90
91	Ngõ 213 đường Điện Biên Phủ	Từ tiếp giáp ranh giới số nhà 213	Hết ranh giới số nhà 007	190	130	90
92	Ngõ 54 đường 15/10	Tiếp giáp Ranh giới số nhà 056	Hết ranh giới số nhà 015	550	220	110
93	Ngách 8 ngõ 54 đường 15/10	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 008	240	130	90
94	Ngách 15 ngõ 66 đường 15/10	Tiếp giáp số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 006	240	130	90
95	Ngõ 532 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 532	Hết ranh giới số nhà 009	460	200	100
96	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			140		
IX.3 HUYỆN TÂN UYÊN						
1	Quốc lộ 32	Phía Bắc cầu Huổi Chăng Nọi	Hết cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	2.100	1.300	1.100
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	Hết cổng Tổ 3	1.500	980	770
3	Quốc lộ 32	Phía Nam cầu Huổi Chăng Nọi	Hết ranh giới đất Chi cục thuế	1.600	980	770
4	Quốc lộ 32	Tiếp giáp ranh giới đất Chi cục thuế	Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (giáp xã Thân Thuộc)	1.500	980	770
5	Quốc lộ 32	Tiếp giáp cổng Tổ 3	Hết địa phận thị trấn (giáp xã Phúc Khoa)	600	360	290
6	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Ngã tư điểm trường mầm non khu 21	600	360	290
7	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Hết ranh giới đất Nhà máy chè Than Uyên	600	360	290
8	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ đi Trường mầm non Phương Trang	Tiếp giáp đường nội thị	600	360	290
9	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Cầu qua suối đi Nà Ban	490	340	220
10	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ từ Bưu điện	Tiếp giáp đường Bệnh viện mới	530	360	230
11	Nhánh Quốc lộ 32	Đường rẽ vào nhà thi đấu thể thao	Cổng bệnh viện mới	770	420	320
12	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Cổng nghĩa trang nhân dân	490	340	220

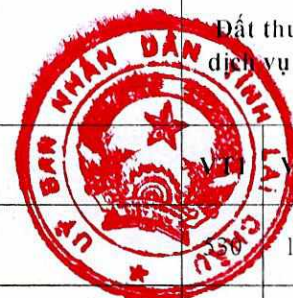


STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
13	Nhánh Quốc lộ 32	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cuối đường	250	180	140
14	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Kè suối Nậm Chăng Luông (khu 32)	530	330	220
15	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Kè suối Nậm Chăng Luông (khu 26)	530	330	220
16	Nhánh Quốc lộ 32	Trụ sở tạm và nhà công vụ huyện Tân Uyên	Tiếp giáp khu dân cư khu 7	410	270	190
17	Nhánh Quốc lộ 32	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Đường đi tổ dân phố 4 cũ	390	260	180
18	Đường nội thị	Tiếp giáp Quốc lộ 32 (đối diện trường THCS thị trấn Tân Uyên)	Điểm giao nhau với đường xung quanh chợ	600	360	290
19	Đường nhánh nội thị	Tiếp giáp đường nội thị	Nhà văn hóa khu cơ quan	380	260	180
20	Đường nhánh nội thị	Ngã tư điểm trường mầm non khu 21	Cuối đường bê tông khu 17	320	260	170
21	Đường nhánh nội thị còn lại	Tiếp giáp đường nội thị	Cuối đường	280	200	150
22	Đường xung quanh Chợ			1.100		
23	Các tổ: 1, 3, 7			290	160	130
24	Các Bản và Tổ dân phố còn lại			160	140	110
	Khu Trung tâm Hành chính - Chính trị huyện					
25	Nhánh Quốc lộ 32	Chi cục thuế huyện đi bờ hồ	Tiếp giáp đoạn đường rẽ đi Trường THPT Nội trú huyện	700		
26	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ đi Trường mầm non số 01	Tiếp giáp trường THPT Nội trú huyện	700		
27	Nhánh Quốc lộ 32	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện	Hết ranh giới đất Trung tâm viễn thông huyện	700		
28	Nhánh Quốc lộ 32	Công an huyện	Hết ranh giới đất Chi cục thống kê huyện	700		
29	Các tuyến đường còn lại trong Khu trung tâm hành chính huyện			550		
IX.4	HUYỆN TAM ĐƯỜNG					
1	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 Công an thị trấn	Ngã 3 đường đi Bản Hon, Khun Há	1.500	320	220
2	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Tiếp giáp ngã 3 đường đi Bản Hon, Khun Há	Hết ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	1.500	380	210
3	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	Hết cầu Mường Cầu	1.100	270	160



Điểm thương mại
định vị tại đô thị

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất thương mại dịch vụ tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
4	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Tiếp giáp đầu cầu Mương Cầu	Hết cầu Tiên Bình		160	110
5	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Cây xăng Thảo Trang	Tiếp giáp xã Hồ Thầu	530	160	110
6	Đường lên thác Tắc Tình	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D	Hết địa phận nhà máy nước	570	160	110
7	Đường nội thị	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D cũ đi Bản Hon, Khun Há + 500m	Ngã 3 đường vào bản Nà Đon	550	160	110
8	Đường 36m vào trung tâm hành chính, chính trị huyện	Tiếp giáp quốc lộ 4D cũ	Tiếp giáp đất trung tâm hội nghị	1.800	380	220
9	Đường 36 m	Tiếp giáp cầu Tiên Bình	Cây xăng Thảo Trang	770	210	160
10	Đường 36 m	Cầu Tiên Bình	Tiếp giáp đường số 6	1.300	360	170
11	Đường 36m	Tiếp giáp đường số 6	Hết ngã 4 đường 36	1.700	380	180
12	Đường 36m	Tiếp giáp ngã 4 đường 36	Tiếp giáp ngã 3 quốc lộ 4D cũ (CATT)	1.700	380	180
13	Đường 36m	Tiếp giáp ngã 3 quốc lộ 4D cũ (CATT)	Hết địa phận thị trấn	1.600	380	180
14	Đường B1 (Khu TĐC Thác Cạn)	Đầu đường	Cuối đường	500		
15	Đường 11,5m	Hết khu TĐC Thác Cạn cũ	Ngã 3 bản Bình Luông	530		
16	Đường 20,5m khu TĐC Thác Cạn	Đầu đường	Cuối đường	840		
17	Đường 20,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	980		
18	Đường 15,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	840		
19	Đường 13,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	770		
20	Đường 11m (khu TTHC huyện)	Đầu đường	Cuối đường	690		
21	Đường 11m khu TĐC công an huyện	Đầu đường	Cuối đường	360		
22	Đường số 6 (15,5m)	Đầu đường	Cuối đường	770	210	130
23	Đường số 7 (15,5m)	Tiếp giáp Quốc lộ 4D	Tiếp giáp đường 36m tránh 4D	910	230	130
24	Đường 11,5 m	Khu tái định cư Sân vận động huyện	Khu tái định cư Công an huyện	340		
25	Đường số 8	Tiếp giáp đường số 7	Nhánh rẽ xuống chợ bình Lư	770		



STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất thương mại dịch vụ tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
26	Đường nội thị	Đoạn giáp đường xuống Đội thuế liên xã thị trấn	Tiếp giáp đường 36m	770		
27	Đường nội thị (khu F5,F6)			1.000		
28	Đường 6A (11 m)	Tiếp giáp đường 36 m (Khu công ty Đất hiếm)	Tiếp giáp đường số 5 khu TTHC	840		
29	Đường nội thị (Đoạn đường xuống Đội thuế cũ liên xã thị trấn)	Tiếp giáp đường 8 (Khu TTTM)	Tiếp giáp đường 4D cũ	770	280	220
30	Đường nội thị khu trung tâm thương mại huyện (Khu F8)	Đầu đường	Cuối đường	1.400		
31	Đường nội thị khu trung tâm thương mại huyện (Khu F9)	Đầu đường	Cuối đường	1.500		
32	Đường nội thị khu trung tâm thương mại huyện (Khu F12)	Đầu đường	Cuối đường	1.500		
33	Đường số 7 khu TTHC GD huyện	Tiếp giáp đường 36m (khu nhà ông Tuyền)	Tiếp giáp đường 11,5m lên bản Bình Luông	580	170	110
34	Đường số 8 khu TTHC GD huyện	Tiếp giáp đường 36 vào khu TTHC-CT	Tiếp giáp đường số 6 (15,5m)	1.400	360	220
35	Đường số 9 khu TTHC GD huyện (Tiếp giáp đường lên thác Tác Tình)	Đầu đường	Cuối đường	370	150	110
36	Đường nội thị 11,5m (Khu tái định cư Hồ thủy lợi và nuôi trồng thủy sản Cò Lả)	Đầu đường	Cuối đường	910		
37	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			90		
IX.5 HUYỆN SÌN HỒ						
1	Đường nội thị	Ngã tư Bru điện	Hết địa phận chợ	840	500	210
2	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính	Ngã ba đường đi trường PTDT Nội trú	840	500	210
3	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Hiền - Hòa (Giáp chợ)	Hết ranh giới đất nhà bà Lai	670	320	180
4	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Hùng - Thím	Hết ranh giới đất trụ sở BQLDATĐC huyện	670	320	180
5	Đường nội thị	Ngã tư Bru điện	Tiếp giáp ranh giới trường mầm non	670	320	180
6	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất trường Mầm non	Hết ranh giới đất nhà ông Khoa Viên	520	270	180
7	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính qua Chi cục Thuế huyện	Hết ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương	520	270	180

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đặt thương mại dịch vụ tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
8	Đường nội thị	Cổng trường PTDT Nội trú huyện	Tiếp giáp cổng Bệnh viện	520	270	180
9	Đường lên Huyện đội	Tiếp giáp ranh giới đất khu tập thể Ngân hàng NN-PTNT	Hết ranh giới đất nhà ông Đình	280	180	110
10	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất BQLDABTĐTDC huyện	Hết ranh giới đất nhà ông Từ	380	210	120
11	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất ông Long-Thanh	Tiếp giáp đường B1 - giai đoạn 2	410	220	130
12	Đường nội thị giáp dãy nhà phía Tây chợ	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Võ - Cúc	Hết ranh giới đất nhà ông Lê - Ngọt	380	210	120
13	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Bạ	Tiếp giáp đường B1 - giai đoạn 1	380	210	120
14	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Châu	Tiếp giáp đường B1 - giai đoạn 2	520	250	160
15	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Khoa Viên	Hết cổng trường THCS thị trấn	330	170	110
16	Đường B1 GD 1	Tiếp giáp ranh giới đất Khách sạn Thanh Bình	Hết cổng Bệnh viện	660	430	240
17	Đường B1 GD 2	Tiếp giáp cổng Bệnh viện	Tiếp giáp ngã 4 đường đi Hoàng Hồ	570	290	200
18	Đường B1 GD 2	Tiếp giáp Ngã tư đường đi Hoàng Hồ	Tiếp giáp tỉnh lộ 128	520	250	160
19	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương	Tiếp giáp đường vành đai	390	220	120
20	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Xuân	Tiếp giáp Trạm điện (cũ)	380	210	120
21	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Từ	Hết ranh giới đất nhà ông Triều - Sợi	340	170	110
22	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Triều - Sợi	Hết ranh giới đất kho mìn Nông nghiệp	290	150	100
23	Đường nội thị	Ngã 4 đường đi Hoàng Hồ (Tiếp giáp đường B1 giai đoạn 2)	Tiếp giáp suối Hoàng Hồ (đường đi bản Hoàng Hồ)	340	160	110
24	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Lai	Tiếp giáp ngã 3 đường lên Trung tâm GDTX huyện	280	150	100
25	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Sun-Hà	Tiếp giáp đường vành đai	240	130	90
26	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất Trường mầm non	Hết ranh giới đất nhà ông Páo	240	130	90
27	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất Dãy nhà phía sau Thương nghiệp	Hết cổng kho Bạc huyện	240	130	90
28	Đường vành đai	Tiếp giáp tỉnh lộ 129	Tiếp giáp tỉnh lộ 128	220	130	80
29	Đường nội thị	Tiếp giáp đường B1 giai đoạn 1	Hết bản Sìn Hồ Vây	240	130	90

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		Đất thương mại dịch vụ tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
30	Đường nội thị	Tiếp giáp đường B1 giai đoạn I	Tiếp giáp đường nội thị đoạn từ ranh giới đất nhà ông Hiền Hoà (giáp chợ) đến hết ranh giới nhà bà Lai	660	430	240
31	Đường Hạ tầng du lịch	Trạm Y tế	Đường Vành đai	220	130	80
32	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			140		
IX.6 HUYỆN PHONG THỔ						
1	Quốc lộ 4D	Đoạn từ Km0	Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	1.700		
2	Quốc lộ 4D	Đoạn từ Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	Km1+600	1.400	910	
3	Quốc lộ 4D	từ Km1+600	Km2+400 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	1.300	770	560
4	Quốc lộ 4D	Km2+400	Km6 + 300 (Trạm xử lý nước sạch Vàng Bó)	700	460	280
5	Đường vào thôn Thẩm Bú	Đầu nối Quốc lộ 4D	Đầu nối Quốc lộ 100	130	80	70
6	Quốc lộ 12	Km 18 (Ranh giới quy hoạch thị trấn Phong Thổ)	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	770	360	200
7	Quốc lộ 12	Đầu cầu sang khu TĐC Huổi Luông	Cầu Pa So	1.300		
8	Quốc lộ 12	Từ cầu Pa So	Km 20+200 (Nhà máy nước)	1.800		
9	Quốc lộ 12	Từ Km 20+200	Km21 (Hết bệnh viện)	1.400	910	370
10	Quốc lộ 12	từ Km21	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	840	360	180
11	Quốc lộ 12	Km21+300	Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ)	420	270	200
Khu dân cư phía Nam						
12	Đường nội thị dãy 1 sau đường Quốc lộ 4D	Đầu đường	Cuối đường	1.100		
13	Đường nội thị dãy 2	Đầu đường	Cuối đường	910		
14	Đường nội thị dãy 3	Đầu đường	Cuối đường	770		
Khu dân cư phía Bắc						
15	Đường nội thị (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường	1.100		
16	Đường nội thị (10,5m)	Đầu đường	Cuối đường	1.100		

STT	Tên đường phố	Đoạn đường			Đất thương mại định cư tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	
17	Đường nội thị (20,5m và 22,5m)	Cầu Pa So	Cầu nội thị mới	1.400			
18	Đường nội thị (11,5m)	Đầu đường	Cuối đường	1.100			
19	Đường nội thị (Khu vực trường nội trú)	Tiếp giáp QL12 (huyện đội)	Tiếp giáp QL12 (Công an huyện)	770			
20	Các tuyến còn lại thôn Đoàn Kết			180			
21	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			70			
IX.7	HUYỆN NẬM NHÙN						
1	Tỉnh lộ 127	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng	Hết cầu Nậm Dòn	250	180	130	
2	Tỉnh lộ 127	Tiếp giáp cầu Nậm Dòn	Đường 36m	310	220	150	
3	Tỉnh lộ 127	Tiếp giáp đường 36	Hết cầu Nậm Hàng	420	350	210	
4	Tỉnh lộ 127	Hết cầu Nậm Hàng	Hết cầu Nậm Nhùn	420	350	210	
5	Tỉnh lộ 127 (Đường mới)	Giáp ngã 3 đầu cầu Nậm Nhùn đi bản Noong Kiêng	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng	240	170	120	
6	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đầu cầu Nậm Nhùn đi bản Noong Kiêng	Giáp ngã 3 đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây	210	140	110	
7	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng	210	160	120	
8	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đi bản Nậm Hàng	Hết địa phận bản Nậm Hàng	240	170	140	
9	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây	Hết nhà văn hóa bản Noong Kiêng	150	130	90	
10	Đường 36	Từ nhà ông Vàng Văn Tiến	Tiếp giáp đất ông Hoàng Ngọc Khải	420	350	210	
11	Đường 36	Cổng trường THPT	Khu trung tâm hành chính huyện	420	350	210	
12	Đường Cảng nghiêng	Tiếp giáp tỉnh lộ 127 (nhà ông Lê Hồng Chiến)	Đường bến cảng nghiêng	170	120	100	
13	Đường Cảng nghiêng	Đường bến cảng nghiêng	Tiếp giáp ngã ba đường 127 (gần đầu cầu Nậm Nhùn)	160	110	100	
14	Đường D1	Đầu đường	Cuối đường	630	500	380	
15	Đường D2	Tiếp giáp đường nội thị N1	Tiếp giáp đường 36m	530	420	320	
16	Đường D3	Đầu đường	Cuối đường	430	320	230	

STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
17	Đường nội thị (N5)	Nhà nghỉ Phương Huyền	Phan văn Cốc	480	380	290
18	Đường nội thị	Từ sau NVH bản Pa Kéo 1	Sau Nhà nghỉ Phương Huyền	480	380	290
19	Đường nội thị	Tiếp giáp đường D3	Sau trường THCS	480	380	290
20	Đường nội thị	Tiếp giáp tỉnh lộ 127	Đến qua ĐTH + 500m	240	170	140
21	Đường nội thị	Cầu Nậm Nhùn	Cầu Nậm Mạnh	210	140	110
22	Đường nội thị	Cầu Nậm Mạnh	Tiếp giáp giáp địa phận xã Nậm Mạnh	160	110	100
23	Đường nội thị N1	Tiếp giáp đường 36	Cầu Nậm Bắc	530	420	320
24	Đường nội thị N2	Ngã ba tiếp giáp đường D3	Tiếp giáp đường N1	630	490	350
25	Đường nội thị N3	Tiếp giáp đường 36	Tiếp giáp đường D9	480	380	290
26	Tỉnh lộ 127	Cầu Nậm Nhùn	Tiếp giáp ngã 3 bản Nậm Nhùn	240	170	120
27	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			110		
IX.8	HUYỆN MUỜNG TÈ					
1	Đường nội thị (QL4H)	Cầu Mường Tè 1	Nhà ông Sung Giang	770	420	300
2	Đường nội thị (QL4H)	Tiếp giáp nhà ông Sung Giang	Hết gianh giới bến khách của Huyện	630	390	330
3	Đường nội thị (QL4H)	Tiếp giáp bến xe	Dốc Phiêng Ban (Hết ranh giới ông Phan Văn Thái)	630	390	330
4	Đường nội thị (QL4H)	Tiếp giáp nhà ông Linh	Giáp địa phận xã Bum Nưa	530	350	320
5	Đường nội thị (QL4H)	Nhà ông Quang Thiều	Hết nhà ông Linh	700	400	320
6	Đường nội thị	Ngã tư khu phố 8	Hết ranh giới công ty Thương Mại	700	400	320
7	Đường nội thị	Ngã tư khu phố 8	Trụ sở UBND huyện	700	400	320
8	Đường nội thị	Sau Công ty THHH MTV số 15	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Phú	700	400	320
9	Đường nội thị	Ranh giới đất Đài truyền hình	Ngã ba Bến xe khách	700	400	320
10	Đường nội thị (QL4H)	Tiếp giáp nhà ông Phan Văn Thái	Tiếp giáp Nhà ông Quang Thiều	700	400	320



STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
11	Đường nội thị	Sau công ty Thương Mại	Hết đường bê tông tiếp giáp khu phố 9	530	350	320
12	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Dũng-Hạnh	Đến bờ kè tam cấp	530	350	320
13	Đường vòng qua Đào	Tiếp giáp với công ty Thương Mại	Tiếp giáp Đài truyền hình	670	390	320
14	Đường nội thị	Phía sau cây xăng Bảo Toàn	Trước cửa nhà ông Đại	530	350	320
15	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Bắc	Hết ranh giới đất TTGDTX huyện	530	350	320
16	Đường nội thị	Tiếp giáp cổng trung tâm GDTX	Hết đất nhà bà Chim	560	380	310
17	Đường nội thị	Ranh giới đất NH chính sách	Tiếp giáp ranh giới đất BCH quân sự huyện	530	350	320
18	Đường nội thị	Phía sau Công ty Thương Mại	Hết gianh giới nhà ông Sách	530	350	320
19	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Gấm	tiếp giáp Trung tâm dạy nghề	530	350	320
20	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Hải	Hết ranh giới đất nhà VH khu 5	530	350	320
21	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phà	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Po	530	350	320
22	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phong- Thúy	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Đại Cà	530	350	320
23	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Pa	Đến nhà Lý Ma Xá	560	380	310
24	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Lưu Dung	Hết ranh giới đất Trạm BVTV (cũ)	530	350	320
25	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Vin	Hết ranh giới đất Quán phố mới	420		
26	Đường nội thị	Giáp vị trí 1 đường đôi	Giáp bờ kè suối Nậm Cầu	420		
27	Đường nội thị (đường giáp núi)	Ngã ba giáp khu TĐC phía Đông Nam thị trấn	Ngã ba đi trung tâm xã Vàng San	420		
28	Đường nội thị	Tiếp giáp cầu Nậm Cầu	Tiếp giáp NVH khu phố 12	800	420	340
29	Đường nội thị (đường đi qua trung tâm thị trấn)	Ngã ba giáp khu TĐC phía Đông Nam thị trấn	Ngã ba đi trung tâm xã Vàng San	420	320	250
30	Đường nội thị	Đầu cầu TĐC khu phố 1	Hết ranh giới trường tiểu học (Khu 11)	700	400	330
31	Đường 32m	Giáp đất nhà bà Hoa Anh	Ngã ba đi cầu TĐC khu phố 1	1.000		
32	Đường nội thị (đường vòng bờ kè suối Nậm Cầu)	Cầu Nậm Cầu mới	Giao với đường 32m (gần cầu TĐC khu phố 1)	800	420	390

STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
33	Đường nội thị	Ngã ba cầu Mường Tè 1	Trung tâm y tế huyện	530	350	320
34	Đường nội thị (Khu tái định cư đông nam thị trấn)	Từ nhà ông Phiên	Ngã ba đi Vàng San	910	490	390
35	Đường nội thị nhánh B2, B3, B4; nhánh 6 (Khu tái định cư thị trấn)	Ngã ba phía sau nhà ông Thọ	Hết đất nhà bà Châm	840	460	360
36	Đường nội thị nhánh 1 (Khu tái định cư thị trấn)	Ngã tư từ nhà ông Hà	Ngã ba hết đất nhà ông Thảo	1.000	520	390
37	Đường nội thị	Ngã ba Ban quản lý rừng phòng hộ trung tâm	Hết đất Công ty TNHH MTV số 15	700	400	320
38	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			110		



Đất thương mại
đích vụ tại đô thị

X. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ



DVT: 1.000 m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
X.1	THÀNH PHỐ LAI CHÂU					
1	Đường 30-4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.500	600	280
2	Đường 30-4	Tiếp giáp Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	2.000	600	280
3	Đường 30-4	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết Bệnh viện Đa khoa tỉnh	2.800		
4	Phố Trần Đăng Ninh	Tiếp giáp đường Trường Chinh	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	900	330	250
5	Đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.000		
6	Phố Trần Đại Nghĩa	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng	1.000		
7	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.300	340	250
8	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	2.300	600	280
9	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	2.000	600	280
10	Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Cuối đường đại lộ Lê Lợi (Giáp chân núi Nùng Nàng)	2.300	600	280
11	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường số 6-13	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	900		
12	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Phú	1.000	330	240
13	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ	1.300	380	250
14	Đường 19-8	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.800	600	280
15	Đường 19-8	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	1.700	600	280
16	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	1.000	340	220
17	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường tránh ngập	450	230	170
18	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường tránh ngập	Hết trụ sở Viện kiểm sát tỉnh (Cũ)	450	190	130
19	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Viện kiểm sát tỉnh (Cũ)	Tiếp giáp đường Pusamcap	380	190	130
20	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	1.400	420	280
21	Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Loỏng cũ	Hết ranh giới đất Trường lái xe cơ giới	1.200	420	240

STT	Tên đường phố	Đoạn đường			Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	
22	Đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	200	440	320	
23	Đường Tôn Đức Thắng kéo dài	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp công trường mầm non Bình Minh	750	270	170	
24	Đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	750	270	130	
25	Đường 10-10 (20,5m)	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	750			
26	Đường 10-10 kéo dài (20,5m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	Cuối đường	700			
27	Đường Tô Hiệu (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường số 5	450			
28	Đường Lê Quý Đôn	Tiếp giáp Đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	750	320	180	
29	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 30-4	1.400	440	250	
30	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	1.500	500	300	
31	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	1.500	500	300	
32	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	2.400	600	280	
33	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hết Siêu thị Quang Thanh	3.200	700	380	
34	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	2.400	600	280	
35	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	2.000	480	280	
36	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	1.700	480	280	
37	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp ngã 3 rẽ đường Trần Can	1.100	420	240	
38	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp ngã 3 rẽ đường Trần Can	Hết địa phận phường Quyết Thắng	1.200	420	240	
39	Đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường hình bán nguyệt (Khu vườn cây)	1.500			
40	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	1.300	650	250	
41	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	2.300	700	380	
42	Đường Nguyễn Viết Xuân	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Thanh Niên	550	230	170	
43	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	1.500	650	250	
KHU DÂN CƯ 1A							
44	Đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài	1.300	600	300	

STT	Tên đường phố	Đoạn đường			Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	
45	Đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	550			
46	Đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	900			
47	Đường Nguyễn Thái Bình	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	1.300			
48	Phố Vương Thừa Vũ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	550			
49	Phố Phạm Hồng Thái	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	550			
50	Đường Trần Khát Chân	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thụ	550			
51	Đường B10 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	550			
52	Đường B12 (13,5m)	Tiếp giáp phố Vương Thừa Vũ	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	550			
53	Đường A-1; A-2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	550			
54	Phố Nguyễn Phong Sắc	Giao với đường quy hoạch số 2-15	Giao với tuyến đường số 2	450			
55	Tuyến số 1 (Đường Phạm Văn Đồng kéo dài)	Tiếp giáp tuyến số 3	Tiếp giáp tuyến số 4	750	270	170	
56	Tuyến số 2	Tiếp giáp đường Nguyễn Phong Sắc	Tiếp giáp tuyến số 1 và tuyến số 4	450			
57	Tuyến số 3, số 4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp tuyến số 1	750			
58	Đường nhánh tổ 23, phường Đông Phong	Tiếp giáp phố Trần Đăng Ninh	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng kéo dài	300	150	100	
59	Đường 13,5m mới	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp tuyến số 2	450			
KHU DÂN CƯ 1B							
60	Phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.300			
61	Đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	900			
62	Đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	900			
63	Phố Trần Bình Trọng (Đường A4)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	550			
64	Phố Trần Nhật Duật (Đường A5)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	550			
65	Phố Trần Quang Khải	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi	550			
66	Đường A18	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp Phố Trần Bình Trọng	550			
67	Đường A6, A9 (9m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường số 11	550			

STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
68	Đường số 10 và số 11 (9m)	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Trần Nhật Duật			
69	Đường A16, A17	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường số 10	550		
70	Đường A14	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Nguyễn Văn Trỗi	550		
71	Phố Nguyễn Văn Trỗi (Gồm 2 nhánh)	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	750		
72	Đường A2 (Khu dân cư IB)	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	550		
73	Đường A12, A13 (9m)	Tiếp giáp đường A2	Tiếp giáp Phố Trần Bình Trọng	550		
74	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5m)	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	1.000	370	230
75	Phố Lý Tự Trọng (13,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5m)	800		
76	Phố Triệu Quang Phục (1B-6)	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	750		
77	Phố Đặng Dung (1B-7)	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	550		
78	Phố Nguyễn Trung Trực (1B-8)	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (13,5m)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	550		
79	Đường 1B-9 (13,5m)	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	550		
80	Đường 1B-1 (13,5m)	Tiếp giáp phố Trần Đại Nghĩa (20,5)	Tiếp giáp phố Phùng Hưng	550		
81	Đường đi Đông Pao	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận phường Đông Phong	450	230	130
82	Đường số 1B-3 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp Phố Nguyễn Trung Trực	550		
83	Phố Phùng Hưng	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường số 1B-9 (13,5m)	550		
84	Đường nhánh cạnh nhà nghỉ Hoa Ban (Giáp BCH QS tỉnh)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp trường tiểu học San Thành	360	180	110
KHU DÂN CƯ SỐ 1 MỞ RỘNG						
85	Đường Hoàng Văn Thụ	Tiếp giáp phố Trần Đăng Ninh	Tiếp giáp đường Trần Khát Chân	750		
KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH						
86	Phố Mường Kim	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thị Minh Khai	750		
87	Phố Hương Phong	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai	750		
88	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường TT-2	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	800		



Đạt tiêu chuẩn xuất kinh doanh phi công nghiệp không phải đăng thương mại dịch vụ tại đô thị

STT	Tên đường phố	Đoạn đường			
		Từ	Đến	VT2	VT3
89	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường Trường Chinh		
90	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp đường Trường Chinh	750	
91	Đường số 5-4 (11,5m)	Tiếp giáp Phố Mường Kim	Tiếp giáp phố Hương Phong	650	
92	Đường số 5-6 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp phố Nguyễn Thị Minh Khai	750	
93	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	750	
94	Đường số 5-8, 5-9 (11,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	750	
95	Đường số 5-12 (13,5m)	Tiếp giáp Đường 5-8	Tiếp giáp Đường 5-9	750	
96	Đường số 5-10 (11,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Vòng sau nhà Văn Hoá vòng trở lại Đường Hoàng Quốc Việt	750	
97	Đường số 5-11 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Hết ranh giới đất chợ Tân Phong 2	800	
98	Đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	900	
99	Đường số 1 (Khu TTHC - 46 hộ)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	800	
100	Đường số 9 (Đối diện Công an tỉnh)	Tiếp giáp đường nhánh số 1	Tiếp giáp đường nhánh số 3	450	
101	Đường nhánh số 1, 2, 3	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường số 9 (Đối diện Công an tỉnh)	400	
KHU DÂN CƯ SỐ 2					
102	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường T03	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	750	320 230
103	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	750	320 230
104	Phố Trịnh Hoài Đức (T01)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	750	
105	Phố Lê Văn Hưu (T02)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	750	
106	Đường T03 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Cuối đường	750	270 200
107	Đường D01 (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	800	
108	Đường Bùi Thị Xuân (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	900	
109	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	750	270 200
110	Phố Quyết Tiến	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường D01	900	
111	Đường đi xã Nùng Năng	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Hết địa phận thành phố	500	350 250



STT	Tên đường phố	Đoạn đường			VT2	VT3
		Từ	Đến			
112	Đường đi Nùng Nàng - Nậm Tăm	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Hết địa phận thành phố Lai Châu	450	230	130
KHU DÂN CƯ 2A						
113	Đường 3A (9m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	750		
114	Đường 4A (16,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường 2-6	900		
115	Đường 6A (13,5m)	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường 2-6	750		
116	Đường 7A (24m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	1.000		
117	Đường 8A (13m)	Tiếp giáp đường 6A	Tiếp giáp đường 4A	750		
118	Đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 1-1	750		
119	Phố Trung Dũng	Tiếp giáp đường 3A	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	900		
120	Đường 11A (11,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	650		
121	Đường 2 - 6	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 4A	650		
122	Đường 1-1	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Nguyễn Lương Bằng	750		
KHU DÂN CƯ SỐ 2B						
123	Đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	750		
124	Đường 2B (13,5m)	Tiếp giáp phố Nguyễn Đình Chiểu	Tiếp giáp phố Phạm Công Bân	750		
125	Đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.300		
126	Phố Hồ Đắc Di	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	1.500		
127	Đường 6B (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	750		
128	Phố Nguyễn Đình Chiểu	Tiếp giáp phố Hồ Đắc Di	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	750		
129	Phố Cù Chính Lan	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	1.000		
130	Phố Phạm Công Bân (Đường 9B - 13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	750	270	170
131	Đường Tuệ Tĩnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp phố Hồ Đắc Di	800		
132	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp phố Đặng Văn Ngữ	Tiếp giáp đường nhánh vào bản Tả Làn Than	750	270	170
133	Phố Đặng Văn Chung (Đường 2B2 - 31m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác	750		



STT	Tên đường phố	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến				
134	Đường Trần Duy Hưng (Đường 2B3 - 11,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp phố Lê Hữu Trác				
KHU DÂN CƯ SỐ 2C							
135	Đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	750			
136	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp phố Trần Quốc Toàn	750			
137	Phố Trần Quốc Toàn	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp ranh giới đất CT điện lực Lai Châu	750			
138	Phố Nguyễn Tri Phương	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp ranh giới đất CT điện lực Lai Châu	750			
KHU DÂN CƯ SỐ 2 (ĐỐI DIỆN BỘ CHỈ HUY BIÊN PHÒNG)							
139	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	1.300			
140	Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp trục N-01	Tiếp giáp trục N-04	800			
141	Phố Kim Đồng	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp trục N-04	750	320	230	
142	Đường N-04	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp phố Kim Đồng	750			
KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI							
143	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	1.500			
144	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp phố Hoàng Diệu	1.300			
145	Phố Hoàng Diệu	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường 5C	1.400			
146	Đường 28-06	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.400			
147	Đường quy hoạch (13,5m sau Ngân hàng Công thương)	Tiếp giáp đường 28-06	Tiếp giáp đường 5C	750			
KHU LIÊN HỢP THỂ THAO (KHU DÂN CƯ SỐ 2 MỞ RỘNG)							
148	Đường D5, D6, D7 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp phố Lê Lai	800			
149	Phố Lê Lai	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	900			
150	Đường N4 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường N5	650			
151	Đường N5 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	650			
152	Phố Hồ Xuân Hương	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	1.000			



STT	Tên đường phố	Đoạn đường				VT2	VT3
		Từ	Đến				
153	Phố Hồ Xuân Hương	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc				
154	Đường T4 (9,5m)	Tiếp giáp phố Lê Lai	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	650			
155	Đường T2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường T6	650			
156	Phố Cao Bá Quát (Đường T1 13,5m)	Tiếp giáp đường T3	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	750			
157	Đường T6 (9,5m)	Tiếp giáp Phố Cao Bá Quát	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	650			
158	Đường T3 (9,5m)	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	550			
159	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	1.000			
160	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp phố Hồ Xuân Hương	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	800			
161	Đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường T03 (KDC số2)	800			
KHU NHÀ MÁY CHÈ TAM ĐƯỜNG							
162	Đường vào nhà máy chè Tam Đường	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Cuối đường	300	210	150	
163	Ngõ 076 (Đường lên đền Lê Lợi), đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Hết địa phận nhà ông Bùi Đức Thiện	300	210	180	
164	Đường nhánh từ đền Lê Lợi đến bản Thành Lập phường Đoàn Kết			300	160	130	
KHU NHÀ MÁY GẠCH TUYNEL (CŨ)							
165	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (cạnh Đại lý YAMAHA)	Tiếp giáp đường vào nhà máy gạch Tuynel (Cũ)	360	190	130	
166	Ngõ 226 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynel cũ	360	190	130	
167	Đường ngách bóm ngõ 226 đường Trần Hưng Đạo			350			
168	Ngõ 237 đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Sân vận động	450	230	170	
KHU DÂN CƯ SỐ 4							
169	Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường 19-8	Hết ranh giới đất Sân vận động	1.300			
170	Phố Chiêu Tấn (Kéo dài)	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp ranh giới Sân vận động	1.100	460	300	
171	Đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	1.300	420	270	
172	Đường nhánh	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn kéo dài	450	230	170	



STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
173	Đường D3 (13m)	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường N5	750	270	170
174	Đường D4 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường N4	750		
175	Đường N4 (13m)	Tiếp giáp đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường D3	750	270	170
176	Đường N5 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường D4	750	270	170
177	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	650	330	130
178	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	750		
179	Đường N3 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	900		
180	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	1.100		
181	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	900		
182	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	1.000	460	
183	Phố Hoàng Công Chất (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường V3	750		
184	Đường N9, N10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	750		
185	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường Trần Phú	1.000		
186	Phố Nguyễn Thiếp (D5 - 13m)	Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp phố Hoàng Công Chất	750		
187	Đường D11 (13m)	Tiếp giáp đường N10	Tiếp giáp Phố Bạch Đằng	750		
188	Phố Bạch Đằng (Đường số 10 - 13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	800		
189	Đường N13 (13m)	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường Chu Văn An	750		
190	Đường V3 (5m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	650		
191	Phố Trương Định	Tiếp giáp đường V3	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	650		
192	Phố Lê Đại Hành (13m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp Phố Bạch Đằng	750		
193	Đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường V3	650		
194	Đường số 9 (13,5)	Tiếp giáp đường N16	Tiếp giáp đường D13A	650		
195	Đường D13 (13m)	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường số D13A	650		
196	Đường D13A (13m)	Tiếp giáp phố Mường Than	Tiếp giáp đường số 11	650		



STT	Tên đường phố	Đoạn đường				VT3
		Từ	Đến			
197	Phố Mường Than	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường D13A			
198	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19-8	Tiếp giáp đường D13	750		
199	Đường tránh ngập	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường 19-8	320	190	130
200	Đường nhánh (Cạnh đường 19-8, tổ 8, phường Đoàn Kết)	Tiếp giáp nhà ông Đinh Tây Lâm	Tiếp giáp nhà ông bà Kinh Thống	550	270	130
201	Đường nhánh sau Sân vận động	Từ trường Mầm non Hoa Sen	Tiếp giáp trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	450	250	180
KHU AO CÁ BẮC HỒ						
202	Ngõ 224 đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Phú	Cuối đường	450	230	170
203	Đường nhánh bóm Ao cá Bắc Hồ thuộc phường Tân Phong	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp ngõ 224 đường Trần Phú	450	230	170
KHU DÂN CƯ SỐ 5 (SAU KHO BẠC TỈNH)						
204	Đường T1, T2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường T3	550		
205	Đường T3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường T1	550		
206	Đường T3	Tiếp giáp đường T1	Tiếp giáp đường T2	450		
207	Đường số 3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Thanh Niên	550		
KHU DÂN CƯ SỐ 6						
208	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.000		
209	Đường số 11	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	800		
210	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường số 11	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	800		
211	Đường số 6-3 (17,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường số 11	650		
212	Phố Phan Bội Châu (Đường số 6-11)	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	550		
213	Phố Phan Chu Trinh (Đường số 6-12)	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	550		
214	Đường số 6-13	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	300		
215	Đường số 6-6	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	600	250	180
216	Đường số 6-7	Tiếp giáp đường 6-6	Tiếp giáp đường 6-8	360	180	130



STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT2	VT3	
217	Đường số 6-8	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	360	180	130
218	Đường ven Hồ thượng lưu	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	1.200	380	200
KHU KHÁCH SẠN MƯỜNG THANH						
219	Phố Võ Thị Sáu	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3	800		
220	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	1.100		
221	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	750	320	200
222	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Thanh Niên	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	750		
223	Đường số 2 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	450		
224	Đường số 4 (13,5m)	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường số 3	550		
KHU DÂN CƯ SỐ 3, SỐ 7, KHU DÂN CƯ PHÍA TÂY NAM VÀ KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH - CHÍNH TRỊ THÀNH PHỐ						
225	Đường Trần Can	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (Chợ phường Quyết Thắng)	550	330	230
226	Đường N6, N9 (13,5 m)	Từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường số 17	450		
227	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp đường N9	450		
228	Đường số 17	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	450		
229	Đường V1 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 17	Tiếp giáp đường N2	450		
230	Đường N2 (13,5m)	Tiếp giáp đường N4	Tiếp giáp đường TN1	450		
231	Đường số 18	Tiếp giáp đường số 10-10	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	450		
232	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	450		
233	Phố Bà Triệu (Đường R6A)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	750		
234	Đường R8 (13,5m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	450		
235	Đường R12 (13,5m)	Tiếp giáp đường R8	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	450		
236	Đường N1	Tiếp giáp đường N3	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	450		
237	Đường N3	Tiếp giáp đường số 17	Tiếp giáp đường N2	450		
238	Đường N4	Tiếp giáp đường N1	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	450		



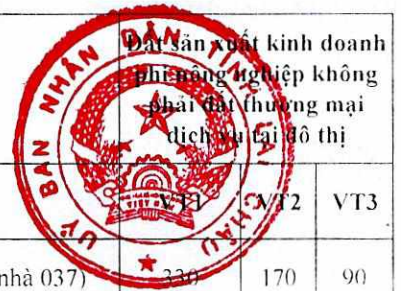
STT	Tên đường phố	Đoạn đường			Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	
239	Đường Nguyễn Du	Tiếp giáp đường 10-10	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	450			
240	Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	450			
241	Đường L1, L2	Tiếp giáp phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	450			
242	Đường L4	Tiếp giáp đường L2	Tiếp giáp đường R13	450			
243	Đường R13	Tiếp giáp Phố Quyết Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Du	450			
244	Đường D1	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	450			
245	Đường nhánh (Cạnh TT Y tế dự phòng thành phố)	Tiếp giáp Nguyễn Trãi	Giáp đường nhánh (Từ Võ Nguyên Giáp đến Trần Can)	500			
246	Đường nhánh chạy qua bản Sáo Lân Than, Nậm Loông 1, Nậm Loông 2 thuộc phường Quyết Thắng			300	160	130	
247	Đường nhánh bê tông (Bám nương nước phường Quyết Thắng)	Từ đường 10-10	Tiếp giáp đường chạy qua bản Sáo Lân Than thuộc phường Quyết Thắng	300	160	130	
248	Đường N12 (11,5m khu dân cư số 7)	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường N14	450			
249	Đường N14 (11,5m khu dân cư số 7)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Cuối đường	450			
250	Đường N13 (11,5m khu dân cư số 7)	Tiếp giáp đường N12	Cuối đường	450			
251	Đường TN1 (Khu dân cư phía Tây Nam)	Tiếp giáp đường 17	Tiếp giáp đường V3	450			
252	Đường V3 (Khu dân cư phía Tây Nam)	Tiếp giáp đường TN1	Tiếp giáp đường 10-10	450			
253	Đường nhánh (tổ 7, phường Quyết Tiến)	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	380	180	100	
254	Đường nhánh (Bản Nậm Loông 3, phường Quyết Thắng)	Tiếp giáp đường Trần Can	Tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	300	150	100	
255	Đường nhánh phía sau Viện kiểm sát nhân dân thành phố (Tổ 1, phường Quyết Tiến)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	300	150	100	
KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ 450M²							
256	Đường số 1, số 2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường Pusamcap	450			
257	Đường số 3	Tiếp giáp đường số 1	Tiếp giáp đường Pusamcap	450			
258	Đường số 4, số 5	Tiếp giáp đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Tô Hiệu	450			

STT	Tên đường phố	Đoạn đường			Đất sản xuất kinh doanh phần nông nghiệp không chính đất trong mặt địa chỉ tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	
KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẢ LÀN THAN							
259	Đường số 7 (Nhánh 1)	Tiếp giáp nhánh 2	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	360	190	130	
260	Đường số 7 (Nhánh 2 vuông góc nhánh 1)	Đầu đường	Cuối đường	320	190	130	
261	Các vị trí còn lại của thành phố			100			
X.2 HUYỆN THAN UYÊN							
1	Đường Điện Biên Phủ	Đầu cầu Mường Cang (Số nhà 634)	Hết ranh giới đất hạt Kiểm lâm (Số nhà 550)	2.100	750	400	
2	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới đất hạt Kiểm lâm (Số nhà 550)	Hết ranh giới đất Sân vận động (Số nhà 548)	1.500	650	300	
3	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh giới đất Sân vận động (Số nhà 631)	Hết ranh giới đất Công an huyện (Số nhà 402)	1.400	600	250	
4	Đường Điện Biên Phủ	Hết ranh giới đất Công an huyện (Số nhà 402)	Hết ranh giới số nhà 227	1.200	500	220	
5	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 225	Hết địa phận thị trấn Than Uyên	1.100	470	200	
6	Phố Lương Định Của	Ngã 3 (Số nhà 002)	Hết ranh giới đất Công an huyện cũ khu 2 (Phòng Cảnh sát PCCC)	650	280	150	
7	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ (Số nhà 001)	Hết ranh giới số nhà 170 đường Thanh Niên	340	170	90	
8	Ngõ 620 Đường Điện Biên Phủ	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới đất nhà ông Nguyễn Văn Việt	380	160	80	
9	Phố Lý Tự Trọng	Ranh giới số nhà 002	Đường Thanh Niên (Số nhà 082)	380	160	80	
10	Đường 15/10	UBND thị trấn Than Uyên (Số nhà 001)	Hết ranh giới số nhà 192	380	160	80	
11	Ngõ 534 Điện Biên Phủ	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 013	330	140	70	
12	Ngõ 542 Điện Biên Phủ	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 029	330	140	70	
13	Phố Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ (Ranh giới số nhà 551)	500	140	70	
14	Ngõ 413 Điện Biên Phủ	Ranh giới số nhà 002	Hết ranh giới số nhà 045	330	140	70	
15	Đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp ranh giới số nhà 002	Hết ranh giới số nhà 016	330	140	70	
16	Ngõ 695 Điện Biên Phủ	Ranh giới đất nhà ông Phan Văn Sơn (Số nhà 002)	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	220	110	70	
17	Ngõ Di Sen Đông	Tiếp giáp ngã 3 (Ngõ 15 đường Điện Biên Phủ) (Số nhà 001)	Hết ranh giới đất Hồ Bàn Đông	220	110	70	
18	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp Ngã 3 (Số nhà 001)	Hết ranh giới đất Nhà khách huyện uỷ (Số nhà 017)	900	400	200	
19	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp ranh giới đất Nhà khách huyện uỷ (Số nhà 020)	Cổng Huyện đội (Số nhà 086)	440	200	100	

STT	Tên đường phố	Đoạn đường			Đất sản xuất kinh doanh thương nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	
20	Ngõ 821 Điện Biên Phủ	Ranh giới đất Phòng Tài chính-KH (Số nhà 001)	Hết ranh giới đất Hội trường UBND huyện khu 2 (Số nhà 005)	440	200	100	
21	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã tư Ngân hàng Công thương (Số nhà 001)	Ngã tư (Gần số nhà 046)	550	240	130	
22	Phố Hoàng Liên	Ngã 3 (Số nhà 001)	Hết ranh giới số nhà 089	440	200	100	
23	Phố Chu Văn An	Ranh giới đất Honda Trường Thành (Số nhà 001)	Ngã 3 (Hết số nhà 059)	550	240	130	
24	Phố Phạm Ngọc Thạch	Ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp Bờ hồ Than Uyên (Số nhà 046)	380	160	80	
25	Ngõ 18 Nguyễn Chí Thanh	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 015	490	240	100	
26	Đường sau Sân vận động	Tiếp giáp ngã 3 Quốc lộ 32	Tiếp giáp đường trục 3 (Gần nhà bà Thanh)	380	160	80	
27	Ngõ 193 Đường 15/10	Hết ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp phố Lý Tự Trọng (Ranh giới đất nhà ông Lộc)	330	140	70	
28	Đường Tôn Thất Tùng	Ngã 4 (Gần số nhà 083)	Hết ranh giới số nhà 135	330	140	70	
29	Ngõ 552 Điện Biên Phủ	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 010	330	140	70	
30	Phố Trần Huy Liệu	Ranh giới số nhà 002	Tiếp giáp đầu cầu khu 8 (Số nhà 016)	330	140	70	
31	Phố Lương Định Của	Ranh giới số nhà 084	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh (Hết ranh giới số nhà 106)	330	140	70	
32	Ngõ phố Tô Vĩnh Diện	Ranh giới số nhà 01	Hết ranh giới đất nhà ông Quốc Trung	200	110	70	
33	Ngõ 21 Trần Quốc Mạnh	Ranh giới đất nhà ông Nguyễn Đình Hải (Khu 5b)	Tiếp giáp ranh giới số nhà 002	220	110	70	
34	Phố Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đầu cầu khu 8 (Số nhà 020)	Hết ranh giới đất nhà ông Thông (Mão) (Số nhà 076)	220	110	70	
35	Ngõ 51 Nguyễn Chí Thanh	Ranh giới số nhà 002	Hết ranh giới số nhà 026	220	110	70	
36	Ngõ 82 Lương Định Của	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 005	220	110	70	
37	Phố Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp ngã tư 15/10 (Số nhà 028)	Tiếp giáp đường Thanh Niên (Số nhà 066)	220	110	70	
38	Đường Thanh Niên	Hết ranh giới nhà ông Đô khu 6 (Số nhà 170)	Hết địa phận thị trấn Than Uyên	220	110	70	
39	Ngõ 17 Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 019	220	110	70	
40	Ngõ 23 Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 015	220	110	70	
41	Ngõ 31 Phạm Ngọc Thạch	Hết địa phận số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 023	220	110	70	
42	Đường Tôn Thất Tùng	Ranh giới số nhà 137	Tiếp giáp đường Thanh Niên	310	130	80	
43	Ngõ 192 đường 15/10	Hết ranh giới số nhà 192	Tiếp giáp đường Thanh Niên (Số nhà 018)	380	160	80	



STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	CNT2	VT3	
44	Ngõ 9 đường 15/10	Ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp đường 15/10 (Số nhà 037)	330	170	90
45	Ngõ 66 đường 15/10	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 031	220	110	70
46	Ngõ 32 đường 15/10	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Trường Mầm non số 2 (Số nhà 011)	390	160	80
47	Đường Bể Văn Đàn	Tiếp giáp số nhà 018	Hết ranh giới số nhà 092	330	140	70
48	Đường Bể Văn Đàn	Tiếp giáp ranh giới số nhà 092	Hết ranh giới số nhà 131	190	110	70
49	Ngõ 123 Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 021	170	90	70
50	Ngõ 135 Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 008	170	90	70
51	Ngõ 10 Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 008	200	110	80
52	Ngõ 2 Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 011	170	90	70
53	Ngõ 2 phố Hoàng Liên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 003	170	90	70
54	Ngõ 28 phố Hoàng Liên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 025	170	90	70
55	Ngõ 12 Lương Định Của	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 017	200	110	80
56	Đường Nguyễn Chí Thanh	Đổi diện công Huyện đội tiếp giáp đất nhà ông Hương Sinh	Hết địa phận thị trấn	200	110	80
57	Ngõ 665 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 013	170	90	70
58	Ngõ 819 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới đất đường huyện Ủy (Số nhà 001)	Hết ranh giới số nhà 015	170	90	70
59	Ngõ 14 đường 15/10	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 015	170	90	70
60	Ngõ 476 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 007	170	90	70
61	Ngách 2 ngõ 458 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp ranh giới số nhà 015	200	110	80
62	Ngõ 18 đường Thanh Niên	Tiếp giáp số nhà 001	Hết ranh giới đất HTX Xuân Thủy (Số nhà 015)	200	110	80
63	Ngõ 181 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 007	140	100	70
64	Ngõ 119 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 012	140	100	70
65	Ngõ 483 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 016	170	90	70
66	Ngõ 73 Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp ranh giới số nhà 002	Hết ranh giới số nhà 030	170	90	70
67	Ngõ 86 đường Thanh Niên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 028	200	110	80



STT	Tên đường phố	Đoạn đường			VT3		
		Từ	Đến				
68	Ngõ 164 đường Thanh Niên	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 014	170	90	70	
69	Ngõ 88 Nguyễn Chí Thanh	Cổng Huyện đội (Số nhà 001)	Hết ranh giới số nhà 015	200	110	80	
70	Ngõ 67 Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp ranh giới số nhà 012	Hết ranh giới số nhà 034	140	100	70	
71	Ngõ 44 phố Hoàng Liên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 002	Hết ranh giới số nhà 004	170	110	80	
72	Ngõ 22 phố Hoàng Liên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 003	170	110	80	
73	Ngõ 36 Lý Tự Trọng	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 009	170	110	80	
74	Ngõ 146 đường 15/10	Hết ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 008	140	100	70	
75	Ngõ 110 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 011	140	100	70	
76	Ngõ 23 Tô Vĩnh Diện	Ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 021	140	100	70	
77	Phố Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp ranh giới nhà ông An	Hết ranh giới đất nhà ông Thế	140	100	70	
78	Ngõ 83 Trần Huy Liệu	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 015	140	100	70	
79	Phố Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp ngã 3 Quốc lộ 32 (Số nhà 002)	Tiếp giáp số nhà 022	340	270	130	
80	Ngõ 400 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Đến cuối đường (Hết ranh giới số nhà 006)	200	110	80	
81	Ngõ 529 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Tiếp giáp ranh giới đất Trạm Y tế (Số nhà 002)	200	110	80	
82	Ngõ 73 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới đất Công ty ga Hải Vân (Số nhà 005)	200	110	80	
83	Ngõ 159 Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 009	170	90	70	
84	Ngõ 122 Điện Biên Phủ	Tiếp giáp số nhà 001 (đất đấu giá)	Hết ranh giới số nhà 002	140	100	70	
85	Ngõ 36 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 004	140	100	70	
86	Ngõ 62 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 003	140	100	70	
87	Ngõ 084 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp số nhà 084	Hết ranh giới số nhà 001	140	100	70	
88	Ngõ 174 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp số nhà 174	Hết ranh giới số nhà 001	140	100	70	
89	Ngõ 122 đường Thanh Niên	Tiếp giáp ranh giới số nhà 124	Hết ranh giới số nhà 003	200	110	80	
90	Ngõ 42 phố Trần Huy Liệu	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 017	140	100	70	
91	Ngõ 213 đường Điện Biên Phủ	Từ tiếp giáp ranh giới số nhà 213	Hết ranh giới số nhà 007	140	100	70	



STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	ĐL	ĐL2	VT3
92	Ngõ 54 đường 15 /10	Tiếp giáp Ranh giới số nhà 056	Hết ranh giới số nhà 015		160	80
93	Ngách 8 ngõ 54 đường 15/10	Tiếp giáp ranh giới số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 008	170	90	70
94	Ngách 15 ngõ 66 đường 15/10	Tiếp giáp số nhà 001	Hết ranh giới số nhà 006	170	90	70
95	Ngõ 532 đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp ranh giới số nhà 532	Hết ranh giới số nhà 009	330	140	70
96	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			100		
X.3	HUYỆN TÂN UYÊN					
1	Quốc lộ 32	Phía Bắc cầu Huổi Chăng Nội	Hết cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	1.500	900	750
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	Hết cổng Tổ 3	1.100	700	550
3	Quốc lộ 32	Phía Nam cầu Huổi Chăng Nội	Hết ranh giới đất Chi cục thuế	1.200	700	550
4	Quốc lộ 32	Tiếp giáp ranh giới đất Chi cục thuế	Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (giáp xã Thân Thuộc)	1.100	700	550
5	Quốc lộ 32	Tiếp giáp cổng Tổ 3	Hết địa phận thị trấn (giáp xã Phúc Khoa)	430	260	210
6	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Ngã tư điểm trường mầm non khu 21	430	260	210
7	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Hết ranh giới đất Nhà máy chè Than Uyên	430	260	210
8	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ đi Trường mầm non Phương Trang	Tiếp giáp đường nội thị	430	260	210
9	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Cầu qua suối đi Nà Ban	350	240	160
10	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ từ Bru điện	Tiếp giáp đường Bệnh viện mới	380	260	170
11	Nhánh Quốc lộ 32	Đường rẽ vào nhà thi đấu thể thao	Cổng bệnh viện mới	550	300	230
12	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Cổng nghĩa trang nhân dân	350	240	160
13	Nhánh Quốc lộ 32	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cuối đường	180	130	100
14	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Kè suối Nậm Chăng Luông (khu 32)	380	240	160
15	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Kè suối Nậm Chăng Luông (khu 26)	380	240	160
16	Nhánh Quốc lộ 32	Trụ sở tạm và nhà công vụ huyện Tân Uyên	Tiếp giáp khu dân cư khu 7	290	200	140
17	Nhánh Quốc lộ 32	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Đường đi tổ dân phố 4 cũ	280	190	130
18	Đường nội thị	Tiếp giáp Quốc lộ 32 (đối diện trường THCS thị trấn Tân Uyên)	Điểm giao nhau với đường xung quanh chợ	430	260	210



STT	Tên đường phố	Đoạn đường				VT3
		Từ	Đến	ĐL	ĐL	
19	Đường nhánh nội thị	Tiếp giáp đường nội thị	Nhà văn hóa khu cơ quan	190	130	
20	Đường nhánh nội thị	Ngã tư điểm trường mầm non khu 21	Cuối đường bê tông khu 17	230	190	120
21	Đường nhánh nội thị còn lại	Tiếp giáp đường nội thị	Cuối đường	200	140	110
22	Đường xung quanh Chợ			800		
23	Các tổ: 1, 3, 7			210	120	90
24	Các Bản và Tổ dân phố còn lại			120	100	80
	Khu Trung tâm Hành chính - Chính trị huyện					
25	Nhánh Quốc lộ 32	Chi cục thuế huyện đi bờ hồ	Tiếp giáp đoạn đường rẽ đi Trường THPT Nội trú huyện	500		
26	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ đi Trường mầm non số 01	Tiếp giáp trường THPT Nội trú huyện	500		
27	Nhánh Quốc lộ 32	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT huyện	Hết ranh giới đất Trung tâm viễn thông huyện	500		
28	Nhánh Quốc lộ 32	Công an huyện	Hết ranh giới đất Chi cục thống kê huyện	500		
29	Các tuyến đường còn lại trong Khu trung tâm hành chính huyện			400		
X.4	HUYỆN TAM ĐƯỜNG					
1	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 Công an thị trấn	Ngã 3 đường đi Bản Hon, Khun Há	1.100	230	160
2	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Tiếp giáp ngã 3 đường đi Bản Hon, Khun Há	Hết ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	1.100	270	150
3	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	Hết cầu Mường Cầu	800	190	120
4	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Tiếp giáp đầu cầu Mường Cầu	Hết cầu Tiên Bình	380	120	80
5	Đường nội thị (Quốc lộ 4D cũ)	Cây xăng Thảo Trang	Tiếp giáp xã Hồ Thầu	380	120	80
6	Đường lên thác Tắc Tình	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D	Hết địa phận nhà máy nước	410	120	80
7	Đường nội thị	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D cũ đi Bản Hon, Khun Há + 500m	Ngã 3 đường vào bản Nà Đon	390	120	80
8	Đường 36m vào trung tâm hành chính, chính trị huyện	Tiếp giáp quốc lộ 4D cũ	Tiếp giáp đất trung tâm hội nghị	1.300	270	160
9	Đường 36 m	Tiếp giáp cầu Tiên Bình	Cây xăng Thảo Trang	550	150	120
10	Đường 36 m	Cầu Tiên Bình	Tiếp giáp đường số 6	900	260	120
11	Đường 36m	Tiếp giáp đường số 6	Hết ngã 4 đường 36	1.200	270	130

STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT2	VT3	
12	Đường 36m	Tiếp giáp ngã 4 đường 36	Tiếp giáp ngã 3 quốc lộ 4D cũ (CATT)	1.200	270	130
13	Đường 36m	Tiếp giáp ngã 3 quốc lộ 4D cũ (CATT)	Hết địa phận thị trấn	1.200	270	130
14	Đường B1 (Khu TDC Thác Cạn)	Đầu đường	Cuối đường	360		
15	Đường 11,5m	Hết khu TDC Thác Cạn cũ	Ngã 3 bản Bình Luông	380		
16	Đường 20,5m khu TDC Thác Cạn	Đầu đường	Cuối đường	600		
17	Đường 20,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	700		
18	Đường 15,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	600		
19	Đường 13,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	550		
20	Đường 11m (khu TTHC huyện)	Đầu đường	Cuối đường	500		
21	Đường 11m khu TDC công an huyện	Đầu đường	Cuối đường	260		
22	Đường số 6 (15,5m)	Đầu đường	Cuối đường	550	150	90
23	Đường số 7 (15,5m)	Tiếp giáp Quốc lộ 4D	Tiếp giáp đường 36m tránh 4D	650	170	90
24	Đường 11,5 m	Khu tái định cư Sân vận động huyện	Khu tái định cư Công an huyện	240		
25	Đường số 8	Tiếp giáp đường số 7	Nhánh rẽ xuống chợ bình Lư	550		
26	Đường nội thị	Đoạn giáp đường xuống Đội thuế liên xã thị trấn	Tiếp giáp đường 36m	550		
27	Đường nội thị (khu F5,F6)			700		
28	Đường 6A (11 m)	Tiếp giáp đường 36 m (Khu công ty Đất hiếm)	Tiếp giáp đường số 5 khu TTHC	600		
29	Đường nội thị (Đoạn đường xuống Đội thuế cũ liên xã thị trấn)	Tiếp giáp đường 8 (Khu TTTM)	Tiếp giáp đường 4D cũ	550	200	160
30	Đường nội thị khu trung tâm thương mại huyện (Khu F8)	Đầu đường	Cuối đường	1.000		
31	Đường nội thị khu trung tâm thương mại huyện (Khu F9)	Đầu đường	Cuối đường	1.100		
32	Đường nội thị khu trung tâm thương mại huyện (Khu F12)	Đầu đường	Cuối đường	1.100		
33	Đường số 7 khu TTHC GD huyện	Tiếp giáp đường 36m (khu nhà ông Tuyền)	Tiếp giáp đường 11,5m lên bản Bình Luông	420	120	80
34	Đường số 8 khu TTHC GD huyện	Tiếp giáp đường 36 vào khu TTHC-CT	Tiếp giáp đường số 6 (15,5m)	1.000	260	160

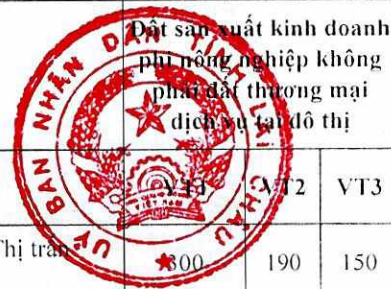


STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT2	VT3	
35	Đường số 9 khu TTHC GD huyện (Tiếp giáp đường lên thác Tác Tĩnh)	Đầu đường	Cuối đường	270	110	80
36	Đường nội thị 11,5m (Khu tái định cư Hồ thủy lợi và nuôi trồng thủy sản Cò Lát)	Đầu đường	Cuối đường	650		
37	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			70		
X.5	HUYỆN SÌN HỒ					
1	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Hết địa phận chợ	600	360	150
2	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính	Ngã ba đường đi trường PTDT Nội trú	600	360	150
3	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Hiền - Hòa (Giáp chợ)	Hết ranh giới đất nhà bà Lai	480	230	130
4	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Hùng - Thim	Hết ranh giới đất trụ sở BQLDATĐC huyện	480	230	130
5	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Tiếp giáp ranh giới trường mầm non	480	230	130
6	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất trường Mầm non	Hết ranh giới đất nhà ông Khoa Viên	370	190	130
7	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính qua Chi cục Thuế huyện	Hết ranh giới đất nhà bà Thủy-Xương	370	190	130
8	Đường nội thị	Cổng trường PTDT Nội trú huyện	Tiếp giáp cổng Bệnh viện	370	190	130
9	Đường lên Huyện đội	Tiếp giáp ranh giới đất khu tập thể Ngân hàng NN-PTNT	Hết ranh giới đất nhà ông Dính	200	130	80
10	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất BQLDABTĐTĐC huyện	Hết ranh giới đất nhà ông Từ	270	150	90
11	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất ông Long-Thanh	Tiếp giáp đường B1 - giai đoạn 2	300	160	90
12	Đường nội thị giáp dãy nhà phía Tây chợ	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Võ - Cúc	Hết ranh giới đất nhà ông Lê - Ngọt	270	150	90
13	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Bạ	Tiếp giáp đường B1 - giai đoạn 1	270	150	90
14	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Châu	Tiếp giáp đường B1 - giai đoạn 2	370	180	120
15	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Khoa Viên	Hết cổng trường THCS thị trấn	240	120	80
16	Đường B1 GD 1	Tiếp giáp ranh giới đất Khách sạn Thanh Bình	Hết cổng Bệnh viện	470	310	170
17	Đường B1 GD 2	Tiếp giáp cổng Bệnh viện	Tiếp giáp ngã 4 đường đi Hoàng Hồ	410	210	150
18	Đường B1 GD 2	Tiếp giáp Ngã tư đường đi Hoàng Hồ	Tiếp giáp tỉnh lộ 128	370	180	120
19	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Thủy - Xương	Tiếp giáp đường vành đai	280	160	90



STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
20	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Xuân	Tiếp giáp Trạm điện (cũ)	220	150	90
21	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Từ	Hết ranh giới đất nhà ông Triều - Sợi	240	120	80
22	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Triều - Sợi	Hết ranh giới đất kho mìn Nông nghiệp	210	110	70
23	Đường nội thị	Ngã 4 đường đi Hoàng Hồ (Tiếp giáp đường B1 giai đoạn 2)	Tiếp giáp suối Hoàng Hồ (đường đi bản Hoàng Hồ)	240	120	80
24	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Lai	Tiếp giáp ngã 3 đường lên Trung tâm GDTX huyện	200	110	70
25	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Sun - Hà	Tiếp giáp đường vành đai	170	90	70
26	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất Trường mầm non	Hết ranh giới đất nhà ông Páo	170	90	70
27	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất Dây nhà phía sau Thương nghiệp	Hết công kho Bạc huyện	170	90	70
28	Đường vành đai	Tiếp giáp tính lộ 129	Tiếp giáp tính lộ 128	160	90	60
29	Đường nội thị	Tiếp giáp đường B1 giai đoạn 1	Hết bản Sìn Hồ Vây	170	90	70
30	Đường nội thị	Tiếp giáp đường B1 giai đoạn 1	Tiếp giáp đường nội thị đoạn từ ranh giới đất nhà ông Hiền Hòa (giáp chợ) đến hết ranh giới nhà bà Lai	470	310	170
31	Đường Hạ tầng du lịch	Trạm Y tế	Đường Vành đai	160	90	60
32	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			100		
X.6	HUYỆN PHONG THỔ					
1	Quốc lộ 4D	Đoạn từ Km0	Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	1.200		
2	Quốc lộ 4D	Đoạn từ Km1+300 (Nhà hàng Duyên Số)	Km1+600	1.000	650	
3	Quốc lộ 4D	từ Km1+600	Km2+400 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	900	550	400
4	Quốc lộ 4D	Km2+400	Km6 + 300 (Trạm xử lý nước sạch Vàng Bó)	500	330	200
5	Đường vào thôn Thẩm Bú	Đầu nối Quốc lộ 4D	Đầu nối Quốc lộ 100	100	60	50
6	Quốc lộ 12	Km 18 (Ranh giới quy hoạch thị trấn Phong Thổ)	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	550	260	140
7	Quốc lộ 12	Đầu cầu sang khu TĐC Huổi Luông	Cầu Pa So	900		
8	Quốc lộ 12	Từ cầu Pa So	Km 20+200 (Nhà máy nước)	1.300		
9	Quốc lộ 12	Từ Km 20+200	Km21 (Hết bệnh viện)	1.000	650	270
10	Quốc lộ 12	từ Km21	Km21+300 (Hết quy hoạch mở rộng trung tâm thị trấn Phong Thổ)	600	260	130

STT	Tên đường phố	Đoạn đường				VT2	VT3
		Từ	Đến				
11	Quốc lộ 12	Km21+300	Km25+500 (Hết địa phận Thị trấn Phong Thổ)		800	190	150
	Khu dân cư phía Nam						
12	Đường nội thị dãy 1 sau đường Quốc lộ 4D	Đầu đường	Cuối đường		800		
13	Đường nội thị dãy 2	Đầu đường	Cuối đường		650		
14	Đường nội thị dãy 3	Đầu đường	Cuối đường		550		
	Khu dân cư phía Bắc						
15	Đường nội thị (9,5m)	Đầu đường	Cuối đường		750		
16	Đường nội thị (10,5m)	Đầu đường	Cuối đường		750		
17	Đường nội thị (20,5m và 22,5m)	Cầu Pa So	Cầu nội thị mới		1.000		
18	Đường nội thị (11,5m)	Đầu đường	Cuối đường		750		
19	Đường nội thị (Khu vực trường nội trú)	Tiếp giáp QL12 (huyện đội)	Tiếp giáp QL12 (Công an huyện)		550		
20	Các tuyến còn lại thôn Đoàn Kết				130		
21	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn				50		
X.7	HUYỆN NẬM NHÙN						
1	Tỉnh lộ 127	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng	Hết cầu Nậm Dòn		180	130	90
2	Tỉnh lộ 127	Tiếp giáp cầu Nậm Dòn	Đường 36m		220	160	110
3	Tỉnh lộ 127	Tiếp giáp đường 36	Hết cầu Nậm Hàng		300	250	150
4	Tỉnh lộ 127	Hết cầu Nậm Hàng	Hết cầu Nậm Nhùn		300	250	150
5	Tỉnh lộ 127 (Đường mới)	Giáp ngã 3 đầu cầu Nậm Nhùn đi bản Noong Kiêng	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng		170	120	90
6	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đầu cầu Nậm Nhùn đi bản Noong Kiêng	Giáp ngã 3 đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây		150	100	80
7	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây	Tiếp giáp địa phận xã Nậm Hàng		150	120	90
8	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đi bản Nậm Hàng	Hết địa phận bản Nậm Hàng		170	120	100
9	Đường nội thị	Giáp ngã 3 đi bản Noong Kiêng, Nậm Cây	Hết nhà văn hóa bản Noong Kiêng		110	90	70
10	Đường 36	Từ nhà ông Vàng Văn Tiến	Tiếp giáp đất ông Hoàng Ngọc Khải		300	250	150



STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
11	Đường 36	Cổng trường THPT	Khu trung tâm hành chính huyện	300	250	150
12	Đường Cảng nghiêng	Tiếp giáp tỉnh lộ 127 (nhà ông Lê Hồng Chiến)	Đường bến cảng nghiêng	120	90	70
13	Đường Cảng nghiêng	Đường bến cảng nghiêng	Tiếp giáp ngã ba đường 127 (gần đầu cầu Nậm Nhùn)	120	80	70
14	Đường D1	Đầu đường	Cuối đường	450	360	270
15	Đường D2	Tiếp giáp đường nội thị N1	Tiếp giáp đường 36m	380	300	230
16	Đường D3	Đầu đường	Cuối đường	310	230	170
17	Đường nội thị (N5)	Nhà nghỉ Phụng Huyền	Phan văn Cốc	340	270	210
18	Đường nội thị	Từ sau NVH bản Pa Kéo 1	Sau Nhà nghỉ Phụng Huyền	340	270	210
19	Đường nội thị	Tiếp giáp đường D3	Sau trường THCS	340	270	210
20	Đường nội thị	Tiếp giáp tỉnh lộ 127	Đến qua DTH + 500m	170	120	100
21	Đường nội thị	Cầu Nậm Nhùn	Cầu Nậm Manh	150	100	80
22	Đường nội thị	Cầu Nậm Manh	Tiếp giáp giáp địa phận xã Nậm Manh	120	80	70
23	Đường nội thị N1	Tiếp giáp đường 36	Cầu Nậm Bắc	380	300	230
24	Đường nội thị N2	Ngã ba tiếp giáp đường D3	Tiếp giáp đường N1	450	350	250
25	Đường nội thị N3	Tiếp giáp đường 36	Tiếp giáp đường D9	340	270	210
26	Tỉnh lộ 127	Cầu Nậm Nhùn	Tiếp giáp ngã 3 bản Nậm Nhùn	170	120	90
27	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			80		
X.8	HUYỆN MUỜNG TÈ					
1	Đường nội thị (QL4H)	Cầu Mường Tè 1	Nhà ông Sung Giang	550	300	220
2	Đường nội thị (QL4H)	Tiếp giáp nhà ông Sung Giang	Hết gianh giới bên khách của Huyện	450	280	240
3	Đường nội thị (QL4H)	Tiếp giáp bến xe	Dốc Phiêng Ban (Hết ranh giới ông Phan văn Thái)	450	280	240
4	Đường nội thị (QL4H)	Tiếp giáp nhà ông Linh	Giáp địa phận xã Bum Nua	380	250	230
5	Đường nội thị (QL4H)	Nhà ông Quang Thiều	Hết nhà ông Linh	500	290	230
6	Đường nội thị	Ngã tư khu phố 8	Hết ranh giới công ty Thương Mại	500	290	230



STT	Tên đường phố	Đoạn đường				
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3
7	Đường nội thị	Ngã tư khu phố 8	Trụ sở UBND huyện	500	290	230
8	Đường nội thị	Sau Công ty THHH MTV số 15	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Phú	500	290	230
9	Đường nội thị	Ranh giới đất Đài truyền hình	Ngã ba Bến xe khách	500	290	230
10	Đường nội thị (QL4H)	Tiếp giáp nhà ông Phan Văn Thái	Tiếp giáp Nhà ông Quang Thiều	500	290	230
11	Đường nội thị	Sau công ty Thương Mại	Hết đường bê tông tiếp giáp khu phố 9	380	250	230
12	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Dũng-Hạnh	Đến bờ kè tam cấp	380	250	230
13	Đường vòng qua Đáo	Tiếp giáp với công ty Thương Mại	Tiếp giáp Đài truyền hình	480	280	230
14	Đường nội thị	Phía sau cây xăng Bảo Toàn	Trước cửa nhà ông Đại	380	250	230
15	Đường nội thị	Ranh giới đất nhà ông Bắc	Hết ranh giới đất TTGD TX huyện	380	250	230
16	Đường nội thị	Tiếp giáp cổng trung tâm GDTX	Hết đất nhà bà Chim	400	270	220
17	Đường nội thị	Ranh giới đất NH chính sách	Tiếp giáp ranh giới đất BCH quân sự huyện	380	250	230
18	Đường nội thị	Phía sau Công ty Thương Mại	Hết gianh giới nhà ông Sách	380	250	230
19	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Gấm	tiếp giáp Trung tâm dạy nghề	380	250	230
20	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Hải	Hết ranh giới đất nhà VH khu 5	380	250	230
21	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phả	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Po	380	250	230
22	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phong- Thúy	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Đại Cà	380	250	230
23	Đường nội thị	Tiếp giáp ranh giới đất nhà bà Pa	Đến nhà Lý Ma Xá	400	270	220
24	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Lưu Dung	Hết ranh giới đất Trạm BVTV (cũ)	380	250	230
25	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Vin	Hết ranh giới đất Quán phố mới	300		
26	Đường nội thị	Giáp vị trí 1 đường đôi	Giáp bờ kè suối Nậm Cầu	300		
27	Đường nội thị (đường giáp núi)	Ngã ba giáp khu TDC phía Đông Nam thị trấn	Ngã ba đi trung tâm xã Vàng San	300		
28	Đường nội thị	Tiếp giáp cầu Nậm Cầu	Tiếp giáp NVH khu phố 12	550	300	240
29	Đường nội thị (đường đi qua trung tâm thị trấn)	Ngã ba giáp khu TDC phía Đông Nam thị trấn	Ngã ba đi trung tâm xã Vàng San	300	230	180
30	Đường nội thị	Đầu cầu TDC khu phố 1	Hết ranh giới trường tiểu học (Khu 11)	500	290	240



STT	Tên đường phố	Đoạn đường			Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ tại đô thị		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	
31	Đường 32m	Giáp đất nhà bà Hoa Anh	Ngã ba đi cầu TDC khu phố 1	700			
32	Đường nội thị (đường vòng bờ kè suối Nậm Cẩu)	Cầu Nậm Cẩu mới	Giao với đường 32m (gần cầu TDC khu phố 1)	550	300	280	
33	Đường nội thị	Ngã ba cầu Mường Tè 1	Trung tâm y tế huyện	380	250	230	
34	Đường nội thị (Khu tái định cư đông nam thị trấn)	Từ nhà ông Phiên	Ngã ba đi Vàng San	650	350	280	
35	Đường nội thị nhánh B2, B3, B4; nhánh 6 (Khu tái định cư thị trấn)	Ngã ba phía sau nhà ông Thọ	Hết đất nhà bà Châm	600	330	260	
36	Đường nội thị nhánh 1 (Khu tái định cư thị trấn)	Ngã tư từ nhà ông Hà	Ngã ba hết đất nhà ông Thảo	700	370	280	
37	Đường nội thị	Ngã ba Ban quản lý rừng phòng hộ trung tâm	Hết đất Công ty TNHH MTV số 15	500	290	230	
38	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			80			



XI. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1.000 m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực			Khu vực 3		
		VT1	VT2	VT1	VT1	VT1	VT1
XI.1	THÀNH PHỐ LAI CHÂU						
1.1	Đường tránh chợ San Thàng: Đoạn từ tiếp giáp ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường QL 4D (xã San Thàng)	1.300	750	450			
1.2	Quốc lộ 4D: Đoạn từ ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh đến cửa hàng xăng dầu số 18 (xã San Thàng)	1.400	800	450			
1.3	Quốc lộ 4D: Đoạn từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết địa phận xã Nậm Loông	900	600	350			
1.4	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn tiếp địa phận phường Quyết Thắng đến tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	1.000	750	350			
1.5	Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Trãi đến hết địa phận xã Nậm Loông	900	600	350			
1.6	Các xã: San Thàng, Nậm Loông	550	330	220	330	200	110
XI.2	HUYỆN THAN UYÊN						
1	XÃ MƯỜNG CANG						
2.1	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp cầu Mường Cang đến Cây xăng nhà bà Chứ	1.300	580	250			
2.2	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp Cây xăng nhà bà Chứ đến hết đất Ban quản lý rừng phòng hộ	910	410	180			
2.3	Quốc lộ 32: Tiếp giáp đất Ban quản lý rừng phòng hộ đến hết địa phận xã	480	290	130			
2.4	Đường nhánh: Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang đến hết ranh giới đất nhà bà Mòn	480	290	130			
2.5	Đường nhánh: Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang đến hết ranh giới đất nhà ở công nhân viên Công ty thủy điện HQ-BC	480	290	130			
2	XÃ MƯỜNG THAN						
2.6	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thị trấn Than Uyên đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Bá Trường	730	430	250			
2.7	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Trường đến hết địa phận xã	460	290	130			
3	XÃ PHÚC THAN						
2.8	Quốc lộ 32: Đoạn từ điểm giao với đường rẽ vào bản Nà Phát đến tiếp giáp cầu Che Bó	730	430	250			
2.9	Quốc lộ 279: Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 279 đường đi Văn Bàn đến hết ranh giới Trạm kiểm lâm	730	430	250			
2.10	Quốc lộ 32: Đoạn từ cầu Mường Than đến tiếp giáp đường rẽ vào bản Nà Phát	460	290	130			
2.11	Quốc lộ 32: Đoạn từ cầu Che Bó đến hết địa phận xã	460	290	130			
4	XÃ MƯỜNG KIM						
2.12	Quốc lộ 32: Đoạn từ địa phận trường cấp 2 đến tiếp giáp cầu sắt	590	360	230			
2.13	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận trường cấp 2 đến tiếp giáp địa phận xã Mường Cang	310	150	110			
2.14	QL 279: Đoạn từ tiếp giáp QL32 - Ngã ba Mường Kim đến cầu Mường Kim	590	360	230			
2.15	QL 279: Đoạn từ cầu Mường Kim đến đường rẽ vào nhà máy thủy điện	310	150	110			
2.16	QL 279: Đoạn tiếp giáp cầu sắt đến hết địa phận trường THPT Mường Kim	310	150	110			
5	Mường Cang, Mường Than, Phúc Than	590	380	230	380	230	120
6	Hua Nà, Mường Kim, Ta Gia	460	310	210	240	120	90
7	Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	190	160	110	130	80	80



STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT1
XI.3	HUYỆN TÂN UYÊN						
3.1	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thị trấn Tân Uyên đến hết ranh giới đất quy hoạch Bến xe, Chợ xã Thân Thuộc	860	520				
3.2	Quốc lộ 32: Đoạn từ Hạt Kiểm Lâm huyện đến hết ranh giới đất quy hoạch chung đô thị thị trấn Tân Uyên đến năm 2030	750	470				
3.3	Các đường nhánh thuộc mặt bằng dự án: Phát triển quỹ đất bố trí đất ở dân cư	540	310	260			
3.4	Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	500	360	250	300	180	130
3.5	Các xã: Trung Đồng, Pắc Ta	450	300	210	270	180	110
3.6	Các xã: Mường Khoa, Nậm Cắn	190	140	110	140	90	70
3.7	Các xã: Nậm Sỏ, Tả Mít, Hồ Mít	120	90	70	100	70	60
XI.4	HUYỆN TAM ĐƯỜNG						
4.1	Quốc lộ 4D: Đoạn từ tiếp giáp thị trấn Tam Đường đến hết địa phận xã Bình Lư	340	160	130			
4.2	Quốc lộ 32: Đoạn từ trụ sở UBND xã Bản Bo đến nghĩa trang bản Hưng Phong, xã Bản Bo	280	90	60			
4.3	Tuyến đường Tam Đường - Bản Hôn - Bình Lư: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thành phố Lai Châu, đến tiếp giáp ngã ba đi vào Trung tâm xã Bản Giang	390	120	100			
4.4	Tuyến đường Tam Đường - Bản Hôn - Bình Lư: Đoạn từ ngã ba đi vào trung tâm xã Bản Giang, đến tiếp giáp địa phận xã Bản Hôn	310	100	90			
4.5	Tuyến đường Nùng Năng - Nậm Tăm: Đoạn từ Đại lộ Lê Lợi kéo dài tiếp giáp với thành phố Lai Châu đến ngã ba nối với đường cũ từ thành phố Lai Châu đi Nùng Năng	3.000	2.000	1.000			
4.6	Đường Trường Chinh (thuộc địa phận xã Sùng Phái)	3.000	1.000	600			
4.7	Tuyến đường Nùng Năng - Nậm Tăm đến thành phố Lai Châu đoạn qua bản Lao Tý Phùng	1.000	700	500			
4.8	Xã Hồ Thầu	210	90	60	100	70	70
4.9	Xã Sơn Bình	290	90	60	100	70	70
4.10	Xã Giang Ma	200	80	60	100	60	60
4.11	Xã Thèn Sìn	280	80	60	100	60	60
4.12	Xã Bình Lư	310	170	130	230	140	80
4.13	Xã Sùng Phái	220	110	80	100	70	70
4.14	Các xã: Bản Giang, Bản Hôn, Tả Lềng, Nùng Năng, Nậm Tăm, Bản Bo	140	90	60	100	70	70
4.15	Xã Khun Há	120	80	60	80	60	60
XI.5	HUYỆN SÌN HỒ						
5.1	Các xã: Pa Tần, Chăn Nưa, Nậm Tăm	300	140	90	110	70	60
5.2	Các xã: Phăng Xô Lin, Tả Ngáo, Noong Héo, Ma Quai, Lùng Thàng, Hồng Thu, Làng Mỏ, Phìn Hồ, Tả Phìn, Sả Dề Phìn, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Nậm Cuối, Pa Khoá	150	100	60	90	50	50
5.3	Các xã: Nậm Hân, Tủa Sín Chải, Pu Sam Cáp	110	60	50	60	50	50
XI.6	HUYỆN PHONG THÓ						
6.1	Xã Mường Sô	560	340	220	260	170	100
6.2	Các xã: Khổng Lào, Bản Lang, Hoàng Thèn, Ma Li Phô	370	210	140	220	160	90
6.3	Các xã: Nậm Xe, Đào San, Lán Nhì Thàng, Huổi Luống	330	180	120	210	130	80
6.4	Các xã: Sỉ Lở Lầu, Mỏ Sỉ San, Pa Vây Sừ, Ma Li Chải, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lin, Mủ Sang, Sìn Suối Hồ	280	160	100	140	100	70

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT1	VT2	VT1
XI.7	HUYỆN NẬM NHÙN					
7.1	Các xã: Nậm Hàng, Mường Mỏ, Lê Lợi	130	90			50
7.2	Các xã: Trung Chải, Hua Bum, Pú Dao, Nậm Manh	110	80	50	80	50
7.3	Các xã: Nậm Ban, Nậm Chả, Nậm Pi	90	50	40	50	40
XI.8	HUYỆN MUỜNG TÈ					
8.1	Các xã: Can Hồ, Mường Tè, Bum Nưa	140	100	70	100	60
8.2	Các xã: Bum Tờ, Vàng San, Ka Lãng, Thu Lũm, Nậm Khao	124	80	60	80	50
8.3	Các xã: Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, Tả Tổng, Mù Cá, Tả Bạ	100	70	50	80	44



XII. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1.000 m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT1
XII.1	THÀNH PHỐ LAI CHÂU						
1.1	Đường tránh chợ San Thàng: Đoạn từ tiếp giáp ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường QL 4D (xã San Thàng)	910	530	320			
1.2	Quốc lộ 4D: Đoạn từ ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh đến cửa hàng xăng dầu số 18 (xã San Thàng)	980	560	320			
1.3	Quốc lộ 4D: Đoạn từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết địa phận xã Nậm Loóng	630	420	250			
1.4	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn tiếp địa phận phường Quyết Thắng đến tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	700	530	250			
1.5	Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Trãi đến hết địa phận xã Nậm Loóng	630	420	250			
1.6	Các xã: San Thàng, Nậm Loóng	390	230	150	230	140	80
XII.2	HUYỆN THAN UYÊN						
1	XÃ MƯỜNG CANG						
2.1	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp cầu Mường Cang đến Cây xăng nhà bà Chừ	910	410	180			
2.2	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp Cây xăng nhà bà Chừ đến hết đất Ban quản lý rừng phòng hộ	640	290	130			
2.3	Quốc lộ 32: Tiếp giáp đất Ban quản lý rừng phòng hộ đến hết địa phận xã	340	200	90			
2.4	Đường nhánh: Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang đến hết ranh giới đất nhà bà Môn	340	200	90			
2.5	Đường nhánh: Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang đến hết ranh giới đất nhà ở công nhân viên Công ty thủy điện HQ-BC	340	200	90			
2	XÃ MƯỜNG THAN						
2.6	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thị trấn Than Uyên đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Bá Trường	510	300	180			
2.7	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Trường đến hết địa phận xã	320	200	90			
3	XÃ PHÚC THAN						
2.8	Quốc lộ 32: Đoạn từ điểm giao với đường rẽ vào bản Nà Phát đến tiếp giáp cầu Che Bó	510	300	180			
2.9	Quốc lộ 279: Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 279 đường đi Văn Bàn đến hết ranh giới Trạm kiểm lâm	510	300	180			
2.10	Quốc lộ 32: Đoạn từ cầu Mường Than đến tiếp giáp đường rẽ vào bản Nà Phát	320	200	90			
2.11	Quốc lộ 32: Đoạn từ cầu Che Bó đến hết địa phận xã	320	200	90			
4	XÃ MƯỜNG KIM						
2.12	Quốc lộ 32: Đoạn từ địa phận trường cấp 2 đến giáp cầu sắt	410	250	160			
2.13	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận trường cấp 2 đến giáp địa phận xã Mường Cang	220	110	80			
2.14	QL 279: Đoạn từ tiếp giáp QL32 - Ngã ba Mường Kim đến cầu Mường Kim	410	250	160			
2.15	QL 279: Đoạn từ cầu Mường Kim đến đường rẽ vào nhà máy thủy điện	220	110	80			
2.16	QL 279: Đoạn tiếp giáp cầu sắt đến hết địa phận trường THPT Mường Kim	220	110	80			
5	Mường Cang, Mường Than, Phúc Than	410	270	160	270	160	80
6	Hua Nà, Mường Kim, Ta Gia	320	220	150	170	80	60
7	Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	130	110	80	90	60	60
XII.3	HUYỆN TÂN UYÊN						

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT1
3.1	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thị trấn Tân Uyên đến hết ranh giới đất quy hoạch Bến xe, Chợ xã Thân Thuộc	600	360	340			
3.2	Quốc lộ 32: Đoạn từ Hạt Kiểm Lâm huyện đến hết ranh giới đất quy hoạch chung đô thị thị trấn Tân Uyên đến năm 2030	530	330	250			
3.3	Các đường nhánh thuộc mặt bằng dự án: Phát triển quỹ đất bố trí đất ở dân cư	380	220	180			
3.4	Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	350	250	180	210	130	90
3.5	Các xã: Trung Đồng, Pắc Ta	320	210	150	190	130	80
3.6	Các xã: Mường Khoa, Nậm Cắn	130	100	80	100	60	50
3.7	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít, Hồ Mít	80	60	50	70	50	40
XII.4	HUYỆN TAM ĐƯỜNG						
4.1	Quốc lộ 4D: Đoạn từ tiếp giáp thị trấn Tam Đường đến hết địa phận xã Bình Lư	240	110	90			
4.2	Quốc lộ 32: Đoạn từ trụ sở UBND xã Bản Bo đến nghĩa trang bản Hưng Phong, xã Bản Bo	200	60	40			
4.3	Tuyến đường Tam Đường - Bản Hòn - Bình Lư: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thành phố Lai Châu, đến tiếp giáp ngã ba đi vào Trung tâm xã Bản Giang	270	80	70			
4.4	Tuyến đường Tam Đường - Bản Hòn - Bình Lư: Đoạn từ ngã ba đi vào trung tâm xã Bản Giang, đến tiếp giáp địa phận xã Bản Hòn	220	70	60			
4.5	Tuyến đường Nùng Nàng - Nậm Tăm: Đoạn từ Đại lộ Lê Lợi kéo dài tiếp giáp với thành phố Lai Châu đến ngã ba nối với đường cũ từ thành phố Lai Châu đi Nùng Nàng	2.100	1.400	700			
4.6	Đường Trường Chinh (thuộc địa phận xã Sùng Phái)	2.100	700	420			
4.7	Tuyến đường Nùng Nàng - Nậm Tăm đến thành phố Lai Châu đoạn qua bản Lao Tý Phùng	700	490	350			
4.8	Xã Hồ Thầu	150	60	40	70	50	50
4.9	Xã Sơn Bình	200	60	40	70	50	50
4.10	Xã Giang Ma	140	60	40	70	40	40
4.11	Xã Thèn Sin	200	60	40	70	40	40
4.12	Xã Bình Lư	220	120	90	160	100	60
4.13	Xã Sùng Phái	150	80	60	70	50	50
4.14	Các xã: Bản Giang, Bản Hòn, Tà Lèng, Nùng Nàng, Nà Tăm, Bản Bo	100	60	40	70	50	50
4.15	Xã Khun Há	80	60	40	60	40	40
XII.5	HUYỆN SÌN HỒ						
5.1	Các xã: Pa Tần, Chăn Nưa, Nậm Tăm	210	100	60	80	50	40
5.2	Các xã: Phãng Xỏ Lin, Tà Ngáo, Noong Héo, Ma Quai, Lùng Thàng, Hồng Thu, Làng Mồ, Phìn Hồ, Tà Phìn, Sả Dề Phìn, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Nậm Cuối, Pa Khoá	110	70	40	60	40	40
5.3	Các xã: Nậm Hân, Tủa Sín Chải, Pu Sam Cáp	80	40	40	40	40	40
XII.6	HUYỆN PHONG THỐ						
6.1	Xã Mường So	390	240	150	180	120	70
6.2	Các xã: Khổng Lào, Bản Lang, Hoang Thèn, Ma Li Pho	260	150	100	150	110	60
6.3	Các xã: Nậm Xe, Đào San, Lân Nhi Thàng, Huổi Luông	230	130	80	150	90	60
6.4	Các xã: Sỉ Lở Lầu, Mồ Sỉ San, Pa Vây Sừ, Ma Li Chải, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lin, Mù Sang, Sín Suối Hồ	200	110	70	100	70	50
XII.7	HUYỆN NẬM NHÙN						
7.1	Các xã: Nậm Hàng, Mường Mồ, Lê Lợi	90	60	50	60	40	40

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
		VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
7.2	Các xã: Trung Chải, Hua Bum, Pú Đao, Nậm Mạnh	80	60	40	60		40
7.3	Các xã: Nậm Ban, Nậm Chá, Nậm Pi	60	40		30		30
XII.8	HUYỆN MUÔNG TÈ						
8.1	Các xã: Can Hồ, Mường Tè, Bum Nưa	100	70	50	70	40	40
8.2	Các xã: Bum Tờ, Vàng San, Ka Lăng, Thu Lũm, Nậm Khao	90	60	40	60	40	40
8.3	Các xã: Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, Tả Tổng, Mù Cả, Tá Bạ	70	50	40	60	30	30



XIII. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1.000.m²



STT	Tên đơn vị hành chính				Khu vực 2		Khu vực 3	
		V1	V12	V11	V12	V11		
XIII.1	THÀNH PHỐ LAI CHÂU							
1.1	Đường tránh chợ San Thàng: Đoạn từ tiếp giáp ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh đến tiếp giáp đường QL. 4D (xã San Thàng)	650	380	230				
1.2	Quốc lộ 4D: Đoạn từ ngã tư đường 30-4, đường Trường Chinh đến cửa hàng xăng dầu số 18 (xã San Thàng)	700	400	230				
1.3	Quốc lộ 4D: Đoạn từ tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp đến hết địa phận xã Nậm Loỏng	450	300	180				
1.4	Đường Nguyễn Trãi: Đoạn tiếp địa phận phường Quyết Thắng đến tiếp giáp đường Võ Nguyên Giáp	500	380	180				
1.5	Đường Võ Nguyên Giáp: Đoạn tiếp giáp đường Nguyễn Trãi đến hết địa phận xã Nậm Loỏng	450	300	180				
1.6	Các xã: San Thàng, Nậm Loỏng	280	170	110	170	100	60	
XIII.2	HUYỆN THAN UYÊN							
1	XÃ MƯỜNG CANG							
2.1	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp cầu Mường Cang đến Cây xăng nhà bà Chừ	650	290	130				
2.2	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp Cây xăng nhà bà Chừ đến hết đất Ban quản lý rừng phòng hộ	460	210	90				
2.3	Quốc lộ 32: Tiếp giáp đất Ban quản lý rừng phòng hộ đến hết địa phận xã	240	150	70				
2.4	Đường nhánh: Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang đến hết ranh giới đất nhà bà Mòn	240	150	70				
2.5	Đường nhánh: Đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 32 cầu Mường Cang đến hết ranh giới đất nhà ở công nhân viên Công ty thủy điện HQ-BC	240	150	70				
2	XÃ MƯỜNG THAN							
2.6	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thị trấn Than Uyên đến hết ranh giới đất ông Nguyễn Bá Trường	370	220	130				
2.7	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Nguyễn Bá Trường đến hết địa phận xã	230	150	70				
3	XÃ PHÚC THAN							
2.8	Quốc lộ 32: Đoạn từ điểm giao với đường rẽ vào bản Nà Phát đến tiếp giáp cầu Che Bó	370	220	130				
2.9	Quốc lộ 279: Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 279 đường đi Văn Bản đến hết ranh giới Trạm kiểm lâm	370	220	130				
2.10	Quốc lộ 32: Đoạn từ cầu Mường Than đến tiếp giáp đường rẽ vào bản Nà Phát	230	150	70				
2.11	Quốc lộ 32: Đoạn từ cầu Che Bó đến hết địa phận xã	230	150	70				
4	XÃ MƯỜNG KIM							
2.12	Quốc lộ 32: Đoạn từ địa phận trường cấp 2 đến tiếp giáp cầu sắt	300	180	120				
2.13	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận trường cấp 2 đến tiếp giáp địa phận xã Mường Cang	160	80	60				
2.14	QL. 279: Đoạn từ tiếp giáp QL32 - Ngã ba Mường Kim đến cầu Mường Kim	300	180	120				
2.15	QL 279: Đoạn từ cầu Mường Kim đến đường rẽ vào nhà máy thủy điện	160	80	60				
2.16	QL 279: Đoạn tiếp giáp cầu sắt đến hết địa phận trường THPT Mường Kim	160	80	60				
5	Mường Cang, Mường Than, Phúc Than	300	190	120	190	120	60	
6	Hua Nà, Mường Kim, Tà Gia	230	160	110	120	60	50	
7	Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	100	80	60	70	40	40	

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT1
XII.3	HUYỆN TÂN UYÊN						
3.1	Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thị trấn Tân Uyên đến hết ranh giới đất quy hoạch Bến xe Chợ xã Thân Thuộc						
3.2	Quốc lộ 32: Đoạn từ Hạt Kiểm Lâm huyện đến hết ranh giới đất quy hoạch chung đô thị thị trấn Tân Uyên đến năm 2030						
3.3	Các đường nhánh thuộc mặt bằng dự án: Phát triển quỹ đất bố trí đất ở dân cư	270	160	130			
3.4	Các xã: Thân Thuộc, Phúc Khoa	250	180	130	150	90	70
3.5	Các xã: Trung Đồng, Pắc Ta	230	150	110	140	90	60
3.6	Các xã: Mừng Khoa, Nậm Cắn	100	70	60	70	50	40
3.7	Các xã: Nậm Sỏ, Tà Mít, Hố Mít	60	50	40	50	40	30
XIII.4	HUYỆN TAM ĐƯỜNG						
4.1	Quốc lộ 4D: Đoạn từ tiếp giáp thị trấn Tam Đường đến hết địa phận xã Bình Lư	170	80	70			
4.2	Quốc lộ 32: Đoạn từ trụ sở UBND xã Bản Bo đến nghĩa trang bản Hưng Phong, xã Bản Bo	140	50	30			
4.3	Tuyến đường Tam Đường - Bản Hòn - Bình Lư: Đoạn từ tiếp giáp địa phận thành phố Lai Châu, đến tiếp giáp ngã ba đi vào Trung tâm xã Bản Giang	200	60	50			
4.4	Tuyến đường Tam Đường - Bản Hòn - Bình Lư: Đoạn từ ngã ba đi vào trung tâm xã Bản Giang, đến tiếp giáp địa phận xã Bản Hòn	160	50	50			
4.5	Tuyến đường Nùng Năng - Nậm Tăm: Đoạn từ Đại lộ Lê Lợi kéo dài tiếp giáp với thành phố Lai Châu đến ngã ba nối với đường cũ từ thành phố Lai Châu đi Nùng Năng	1.500	1.000	500			
4.6	Đường Trường Chinh (thuộc địa phận xã Sùng Phái)	1.500	500	300			
4.7	Tuyến đường Nùng Năng - Nậm Tăm đến thành phố Lai Châu đoạn qua bản Lao Tý Phùng	500	350	250			
4.8	Xã Hồ Thầu	110	50	30	50	40	40
4.9	Xã Sơn Bình	150	50	30	50	40	40
4.10	Xã Giang Ma	100	40	30	50	30	30
4.11	Xã Thèn Sìn	140	40	30	50	30	30
4.12	Xã Bình Lư	160	90	70	120	70	40
4.13	Xã Sùng Phái	110	60	40	50	40	40
4.14	Các xã: Bản Giang, Bản Hòn, Tà Lèng, Nùng Năng, Nậm Tăm, Bản Bo	70	50	30	50	40	40
4.15	Xã Khun Há	60	40	30	40	30	30
XIII.5	HUYỆN SÌN HỒ						
5.1	Các xã: Pa Tần, Chân Nưa, Nậm Tăm	150	70	50	60	40	30
5.2	Các xã: Phăng Xô Lin, Tả Ngáo, Noong Hèo, Ma Quai, Lùng Thàng, Hồng Thu, Làng Mô, Phìn Hồ, Tả Phìn, Sả Dề Phìn, Nậm Cha, Cấn Cò, Nậm Mạ, Nậm Cuối, Pa Khoá	80	50	30	50	30	30
5.3	Các xã: Nậm Hăn, Tủa Sìn Chải, Pu Sam Cáp	60	30	30	30	30	30
XIII.6	HUYỆN PHONG THỎ						
6.1	Xã Mường So	280	170	110	130	90	50
6.2	Các xã: Khổng Lào, Bản Lang, Hoang Thèn, Ma Li Pho	190	110	70	110	80	50
6.3	Các xã: Nậm Xe, Đào San, Lân Nhi Thàng, Huổi Luông	170	90	60	110	70	40
6.4	Các xã: Si Lở Lầu, Mỏ Si San, Pa Vây Sứ, Ma Li Chải, Vàng Ma Chải, Tung Qua Lin, Mù Sang, Sìn Suối Hồ	140	80	50	70	50	40
XIII.7	HUYỆN NẬM NHÙN						

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT1
7.1	Các xã: Nậm Hàng, Mường Mô, Lê Lợi	60	40	40	50	30	30
7.2	Các xã: Trung Chải, Hua Bum, Pú Dao, Nậm Mạnh	60	40	30	40	30	30
7.3	Các xã: Nậm Ban, Nậm Chà, Nậm Pi	50	30	20	30	20	20
XIII.8	HUYỆN MUỜNG TÈ						
8.1	Các xã: Can Hồ, Mường Tè, Bum Nưa	70	50	40	50	30	30
8.2	Các xã: Bum Tờ, Vàng San, Ka Lãng, Thu Lùm, Nậm Khao	60	40	30	40	30	30
8.3	Các xã: Pa Ủ, Pa Vệ Sủ, Tả Tông, Mù Cả, Tá Bạ	50	40	30	40	20	20

XIV. BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MA LÙ THÀNG

XIV.1. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở



STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 12	600		360
2	(Cuối đường 28m - Km1)			
3	Lô số 1	2.100		
4	Lô số 2	1.400		
5	Lô số 3	1.100		
6	Lô số 4	1.000		
7	Khu vực Pô Tô xã Huồi Luông	390	270	200
8	Khu M5, M6, M7	820		
9	Khu 23 hộ dân TĐC	1.140		

XIV.2. BẢNG GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 12 (đường 28m)	1.280	850	
2	Đường B5, B5 kéo dài	620		
3	Đường 13,5m	620		
4	Đường tuần tra	490		
5	Khu TM1, TM2, TM3, TM4	490		

XIV.3. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ

DVT: 1.000 m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Quốc lộ 12 (đường 28m)	1.070	710	
2	Đường B5, B5 kéo dài	520		
3	Đường 13,5m	310		
4	Đường tuần tra	410		
5	Khu TM1, TM2, TM3, TM4	410		

